

MILAN KUNDERA

VÔ TRI



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Vô Tri

Tác giả: Milan Kundera

Nguyên tác: L'ignorance

Công ty phát hành: Nhã Nam

Nhà xuất bản: NXB Hội Nhà Văn

Kích thước: 12x20 cm

Dịch giả: Cao Việt Dũng

Số trang: 212

Ngày xuất bản: 05/2010

Giá bìa: 40.000đ

Thực hiện ebook: tamchec

Ngày hoàn thành: 03/05/2014

Nguồn: <http://tve-4u.org>

1

“Cậu vẫn còn ở đây được cơ à?” Giọng cô không độc ác, nhưng cũng không hề thân thiện, Sylvie đang bực bội.

“Thế tớ phải ở đâu?” Irena hỏi.

“Nhà cậu!”

“Cậu muốn nói là tớ đang không ở nhà tớ?”

Tất nhiên, cô không muốn đuổi bạn ra khỏi nước Pháp, cũng không muốn làm bạn nghĩ rằng mình là một kẻ ngoại cuộc không được mong đợi ở đây: “Cậu biết thừa tớ muốn nói gì!”

“Phải, tớ biết, nhưng cậu quên mất là ở đây tớ còn có công việc? có căn hộ của tớ? có các con của tớ?”

“Nghe này, tớ biết Gustaf mà. Anh ấy sẽ làm mọi thứ để cậu có thể về nước. Còn mấy đứa con gái nhà cậu ấy hả, thôi đừng xạo nữa đi! Chúng đã có cuộc sống riêng rồi! Chúa ơi, Irena, những gì diễn ra tại nước cậu thật là quỳn rũ hết sức! Trong hoàn cảnh như thế chuyện gì cũng có thể dàn xếp được tuốt.”

“Nhưng này, Sylvie! Đó mới chỉ là những điều thực tiễn, công việc, căn hộ. Tớ sống ở đây được hai mươi năm rồi. Cuộc đời tớ là ở đây!”

“Ở chỗ các cậu đang có cách mạng cơ mà!” Cô dùng cái giọng không chấp nhận sự phản đối nào hết. Rồi cô im lặng. Qua sự im lặng đó, cô muốn nói với Irena rằng không được phép lãng tránh khi sự kiện vĩ đại đang diễn ra.

“Nhưng nếu tớ về nước, chúng ta sẽ không còn gặp nhau nữa”, Irena nói, với mục đích làm cô bạn cảm thấy bối rối.

Sự lừa mị đánh vào tình cảm ấy chẳng ăn thua gì. Giọng Sylvie trở nên nồng ấm: “Bạn thân mến ơi, tớ sẽ đến gặp cậu! Hứa đấy, hứa đấy!”

Họ ngồi đối diện nhau trước hai tách cà phê rỗng không đã từ khá lâu. Irena nhìn thấy những giọt nước mắt đầy xúc cảm trong mắt Sylvie, giờ đây

đang cúi người chồm sang phía cô và nắm lấy tay cô: “Đó sẽ là cuộc trở về vĩ đại của cậu.” Và một lần nữa: “Cuộc trở về vĩ đại của cậu.”

Được nhắc lại, những từ ấy mang một sức mạnh lớn đến mức, trong thâm tâm, Irena nhìn thấy chúng được viết ra bằng chữ in hoa: Cuộc Trở Về Vĩ Đại. Cô không cố cưỡng lại nữa: cô bị mê hoặc bởi các hình ảnh đột nhiên hiện lên từ những cuốn sách đọc từ xưa, những bộ phim, từ ký ức của chính cô và có lẽ cả ký ức của tổ tiên cô nữa: đứa con trai lưu lạc trở về nhà với bà mẹ già; người đàn ông trở về với người vợ thân yêu, mà số phận tàn độc ngày xưa từng buộc anh rời bỏ; ngôi nhà tuổi thơ mà ai cũng mang trong lòng; lối đi nhỏ tìm thấy lại, nơi còn in dấu những bước chân nhỏ; Ulysee nhìn thấy lại hòn đảo của mình sau những năm lang thang; cuộc trở về, cuộc trở về, sự màu nhiệm của cuộc trở về.

Cuộc trở về trong tiếng Hy Lạp là *nostos*. *Algos* thì có nghĩa đau đớn. Như vậy hoài nhớ là nỗi đau đớn gây ra bởi ham muốn trở về không được thỏa mãn. Để chỉ khái niệm nền tảng này, phần lớn người Âu châu có thể sử dụng một từ gốc Hy Lạp (*nostalgie, nostalgia*) rồi lại có những từ khác lấy gốc rễ trong ngôn ngữ dân tộc, *añoranza*, người Tây Ban Nha nói vậy; *saudade*, người Bồ Đào Nha nói vậy. Trong mỗi thứ tiếng, các từ này lại mang một sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Thường thì chúng chỉ diễn đạt nỗi buồn gây ra bởi nỗi trở về quê hương bất khả. Nhớ quê. Nhớ nhà. Cái trong tiếng Anh gọi là: *homesickness*. Hoặc trong tiếng Đức: *Heimweh*. Trong tiếng Hà Lan: *beimwee*. Nhưng những từ ấy rút ngắn cái khái niệm lớn lao này xuống chỉ còn khía cạnh không gian. Một trong những ngôn ngữ cổ nhất của Âu châu, tiếng Iceland, phân biệt rõ hai ý niệm: *Söknudur*, hoài nhớ ở nghĩa rộng; và *beimfra*: nhớ nhà. Người Séc, ngoài từ *hoài nhớ* lấy lại từ tiếng Hy Lạp, còn có danh từ riêng của mình, *steskl*, và động từ riêng của mình; câu tình tự xúc động nhất trong tiếng Séc: *stýská se mi po tobě*: anh hoài em; anh không thể chịu đựng nỗi đau khổ vì vắng em. Trong tiếng Tây Ban Nha, *añoranza* phát xuất từ động từ *añorar* (cảm thấy hoài nhớ), từ này lại phát xuất từ *enyorar* trong tiếng Catalan, một phát sinh của từ Latinh *ignorare* (bất tri). Dưới ánh sáng của từ nguyên học, hoài nhớ trông như thể là sự đau đớn của vô tri. Em ở xa, anh không biết em đã ra sao. Quê tôi xa quá, tôi không biết chuyện gì đang xảy ra ở đó. Một số ngôn ngữ gặp khó khăn với nỗi hoài nhớ: người Pháp chỉ có thể diễn đạt nó bằng cái danh từ có nguồn gốc Hy Lạp chứ không có động từ; họ có thể nói: *anh nhớ em* nhưng *nhớ* là một từ quá yếu, quá lạnh lẽo, dù thế nào thì cũng là: quá nhẹ cho một cảm giác nghiêm trọng đến chừng đó. Người Đức hiếm khi dùng từ *hoài nhớ* ở dạng Hy Lạp của nó mà thích dùng từ *Sehnsucht* hơn: ham muốn những cái gì vắng mặt; nhưng *Sehnsucht* cũng có thể nhằm tới những gì đã có cũng như những gì chưa từng bao giờ có (một cuộc phiêu lưu mới) và do vậy không nhất thiết hàm ý một *nostos*, để gộp vào trong *Sehnsucht* nỗi

hoang mang cuộc trở về, cần phải thêm vào một bổ ngữ: *Sehnsucht nach der Vergangenheit, nach der verlorenen Kindheit, nach der ersten Liebe* (ham muốn về quá khứ, về tuổi thơ đã mất, về tình đầu).

Vào bình minh của nền văn hóa cổ đại Hy Lạp *Odyssée* đã ra đời, thiên sử thi nền móng của nỗi hoài nhớ. Chúng ta hãy nhấn mạnh điều này: Ulysee, nhà phiêu lưu vĩ đại nhất mọi thời đại, cũng là con người hoài nhớ vĩ đại nhất. Chàng đi chiến trận (không chút vui thú) ở Troie nơi chàng ở lại suốt mười năm. Rồi chàng vội vã quay trở về Ithaque quê hương nhưng các âm mưu của thần linh đã kéo dài hành trình của chàng thoát tiên là ba năm đầy ắp những sự kiện hoang đường nhất, rồi tiếp đó là bảy năm khác làm con tin và người tình ở chỗ nữ thần Calypso, người đem lòng yêu chàng và không chịu để cho chàng rời khỏi hòn đảo của nàng.

Ở chương thứ năm của *Odyssée*, Ulysse nói với nàng: “Dù cho nàng ấy có khôn ngoan đến đâu, thì ta biết rằng ở bên cạnh nàng, Pénélope cũng sẽ chẳng một chút diễm lệ cũng không quyến rũ... Thế nhưng điều mong mỏi duy nhất ngày ngày của ta là trở về nơi ấy, nhìn thấy nhà của ta vào cái ngày ta trở về!” Và Homère tiếp tục: “Trong khi Ulysse nói, mặt trời xuống núi; hoàng hôn buông xuống: dưới vòm cửa hang, tận sâu trong cùng, họ trở về để ở trong vòng tay nhau mà yêu nhau.”

Không có chút nào khả dĩ so sánh được với cuộc đời người nhập cư nghèo khổ từng đeo đẳng Irena trong một quãng thời gian rất dài. Ulysse có ở chỗ Calypso một *dolce vita* đích thực, một cuộc sống dễ chịu, cuộc sống của những niềm vui. Thế nhưng, giữa *dolce vita* ở nước ngoài và cuộc trở về nhà đầy rủi ro, chàng đã chọn cuộc trở về. Chàng đã thích tôn sùng cái biết (cuộc trở về) hơn là sự khám phá đầy say mê cái không biết (cuộc phiêu lưu). Chàng đã thích cái hữu hạn (bởi cuộc trở về cũng chính là hòa giải với tính chất hữu hạn của cuộc đời) hơn là cái vô hạn (bởi cuộc phiêu lưu không bao giờ có chiều hướng kết thúc).

Vấn đề yên cho chàng ngủ, các thủy thủ Phéacie đặt Ulysse quán người trong chăn lên bờ biển Ithaque, dưới gốc một cây ô liu, rồi bỏ đi. Đó là kết thúc của chuyến đi. Chàng kiệt sức nằm đó ngủ. Khi tỉnh dậy, chàng không biết là mình đang ở đâu. Rồi Athéna vén sương mù khỏi mắt chàng và tiếp

đó là cơn say; cơn say của Cuộc Trở Về Vĩ Đại; nỗi phấn khích của cái đã biết; thứ nhạc làm run rẩy làn không khí giữa đất và trời: chàng nhìn thấy cái vùng biển mà chàng biết rõ từ tấm bé, ngọn núi nằm kề bên, và chàng vuốt ve thân cây ô liu để chắc chắn rằng nó vẫn giống y như hai mươi năm trước.

Năm 1950, Arnold Schönberg ở Mỹ đã được mười bảy năm, một nhà báo đặt cho ông vài câu hỏi ngây thơ đến phản trắc: liệu có đúng là việc xuất cư làm nghệ sĩ đánh mất đi sức sáng tạo của mình? rằng cảm hứng của họ khô cạn đi ngay khi những cái rễ của quê hương ngừng cung cấp dưỡng chất cho họ?

Bạn thử tưởng tượng mà xem! Năm năm sau Lò thiêu! Và một nhà báo không chịu tha thứ cho Schönberg vì thiếu gắn bó với cái rễ đất ấy, nơi, ngay trước mắt ông, nỗi hãi hùng ghê gớm đã bùng lên! Nhưng làm gì được bây giờ. Homère ngợi ca niềm hoài nhớ bằng một vòng nguyệt quế và bằng cách ấy mà thiết lập một thang bậc tình cảm xét từ luân lý. Pénélope ở trên đỉnh chóp, cao hơn rất nhiều so với Calypso.

Calypso, ôi Calypso! Tôi thường xuyên nghĩ đến nàng. Nàng đã yêu Ulysse. Họ đã sống với nhau bảy năm. Chúng ta không biết Ulysee ngủ chung giường với Pénélope trong bao lâu, nhưng chắc chắn là không thể lâu bằng như vậy. Thế mà người ta lại ca ngợi sự đau khổ của Pénélope và chế nhạo những giọt nước mắt của Calypso.

Như những nhát rìu, những ngày tháng vĩ đại chém từng nhát thật sâu lên thế kỷ hai mươi của châu Âu. Thế chiến thứ nhất, thứ hai, rồi thứ ba, dài nhất, được định danh là lạnh, kết thúc năm 1989 với sự tan vỡ của chủ nghĩa cộng sản. Ngoài những ngày tháng lớn lao liên quan tới toàn thể châu Âu, những ngày tháng có tầm quan trọng thấp hơn quyết định số phận của từng quốc gia: năm 1936, nội chiến Tây Ban Nha; năm 1956, cuộc xâm lăng Hungari của nga; năm 1948, khi người Nam Tư nổi dậy chống lại Staline và năm 1991, khi tất cả họ xông vào chém giết lẫn nhau. Người Scandinavia, người Hà Lan, người Anh được hưởng sự ưu tiên không biết đến ngày tháng quan trọng nào sau năm 1945, điều này cho phép họ sống nửa thế kỷ trong trơ trẽn tuyệt diệu.

Lịch sử của người Séc, trong thế kỷ này, được phú cho một vẻ đẹp toán học đáng kể nhờ vào sự lặp lại ba lần của con số hai mươi. Năm 1918, sau nhiều thế kỷ, họ giành được độc lập và, năm 1938, đánh mất nó.

Năm 1948, được nhập khẩu từ Matxcova, cuộc cách mạng cộng sản mở màn cho quãng hai mươi năm thứ hai, khoảng thời gian sẽ kết thúc vào năm 1968 khi người Nga, tức tối chứng kiến cuộc tự giải phóng của họ, đổ nửa triệu lính vào đất nước.

Chính quyền chiếm đóng thiết lập được quyền lực toàn bộ vào mùa thu 1969 và ra đi, khi mà không ai chờ đợi, vào mùa thu 1989, một cách nhẹ nhàng, một cách lịch thiệp, giống như cách của tất cả các chế độ cộng sản khác của châu Âu khi ấy: quãng thời gian hai mươi năm thứ ba.

Chỉ có trong thế kỷ của chúng ta những ngày tháng lịch sử mới chụp lấy cuộc đời của mỗi con người theo cách ngón ngấu như thế. Không thể hiểu được sự tồn tại của Irena ở Pháp nếu trước đó không phân tích các ngày tháng, một người nhập cư từ các nước cộng sản ít được yêu mến tại đó; hồi ấy người Pháp coi chủ nghĩa phát xít mới là cái ác thực thụ duy nhất: Hitler, Mussolini, Tây Ban Nha của Franco, các nền độc tài Mỹ Latinh. Chính vào giai đoạn đó, năm 1969, Irena và chồng chuyển đến sống ở Pháp. Họ nhanh

chóng hiểu ra rằng so với cái ác số một đó, thảm họa rơi xuống đất nước họ quá ít máu đổ để có thể gây ấn tượng lên những người bạn mới. Để tự biện minh, họ thường nói đại loại như thế này:

“Dẫu cho khủng khiếp đến thế nào, một chế độ độc tài phát xít cũng sẽ biến mất cùng với nhà độc tài của nó, thành thử người ta vẫn còn có thể giữ được niềm hy vọng. Trong khi đó, chủ nghĩa cộng sản, dựa vào nền văn minh Nga rộng lớn, là một đường hầm chưa thấy lối ra với một Ba Lan, một Hungari (thôi đừng nói về Estonia!). Các nhà độc tài thì có thể chết, còn nước Nga thì vĩnh cửu. Bất hạnh của những đất nước của chúng tôi nằm ở đó.”

Những câu nói này diễn đạt được chính xác suy nghĩ của họ và Irena, để minh họa cho suy nghĩ đó, trích bốn câu thơ của Jan Skacel, nhà thơ Séc lừng danh thời ấy: ông nói đến nỗi buồn vây bủa ông; nỗi buồn đó, ông muốn nhắc nó lên, mang nó đi thật xa, dùng nó dựng lên một ngôi nhà, ông muốn tự nhốt mình trong đó ba trăm năm và suốt ba trăm năm ấy không mở cửa, không mở cửa cho ai hết!

Ba trăm năm? Skacel đã viết những câu thơ ấy trong những năm bảy mươi và chết vào năm 1989, mùa thu, vài ngày trước khi ba trăm năm buồn bã mà ông từng nhìn thấy trước mặt mình tan biến trong vài ngày: người đồ ra đây phố phường Praha và những chùm chìa khóa trong những bàn tay giơ lên cao của họ giống hồi chuông báo thời đại mới đã tới.

Skacel nhầm lẫn khi nói tới ba trăm năm chẳng? Tất nhiên rồi. Mọi dự đoán đều nhầm lẫn, đó là một trong những điều chắc chắn hiếm hoi mà con người có được. Nhưng nếu nhầm lẫn thì chúng vẫn nói đúng về những người phát biểu chúng, không phải về tương lai của họ mà về thời hiện tại của họ. Trong cái mà tôi gọi là quãng hai mươi năm đầu tiên (từ 1918 đến 1938), người Séc đã nghĩ rằng nền Cộng hòa của họ có cả một vô hạn trước mặt. Họ nhầm lẫn nhưng, chính bởi vì nhầm lẫn, họ đã sống qua những năm đó trong một niềm vui làm nở rộ các nghệ thuật của mình, như chưa từng bao giờ như thế.

Sau cuộc xâm chiếm của Nga, không có chút ý tưởng nào về sự kết thúc về sau này, họ lại tưởng tượng mình đang sống trong một vô hạn và không

phải sự đau đớn của cuộc sống thực mà chính sự trống rỗng của tương lai đã rút kiệt sức lực của họ, giết chết lòng can đảm của họ, và khiến cho quãng hai mươi năm này trở nên đôn hèn, khốn khổ đến như vậy.

Nghĩ rằng mình đã mở ra, với thứ mỹ học mười hai âm của mình, những triển vọng xa xăm cho lịch sử âm nhạc, Arnold Schönberg tuyên bố vào năm 1921 rằng, nhờ có ông, sự thống trị (ông không nói “vinh quang” mà nói “Vorherrschaft”, “sự thống trị”) của âm nhạc Đức (ông, một người Viên, ông không nói âm nhạc “Áo”, mà nói “Đức”) sẽ được đảm bảo cho một trăm năm mới (tôi trích hết sức chính xác, ông nói “một trăm năm”). Mười hai năm sau lời tiên tri đó, năm 1933, vì là Do Thái ông rơi vào cảnh biệt xứ khỏi nước Đức (chính là đất nước ông muốn đảm bảo cho cái “Vorherrschaft”), và cùng với ông, toàn bộ thứ âm nhạc được xây dựng trên cái mỹ học mười hai âm của ông (bị buộc tội là tối tăm, đặc tuyến, pha tạp và vi phạm tinh thần Đức).

Lời tiên đoán của Schönberg, dù có nhầm lẫn đến đâu, vẫn hết sức quan trọng với bất kỳ ai muốn hiểu ý nghĩa tác phẩm của ông, cái tác phẩm tự cho là không mang tính phá hoại, khép kín, pha tạp, cá nhân chủ nghĩa, khó nghe, trừu tượng, mà cắm rễ rất sâu vào “mảnh đất Đức” (đúng, ông nói tới “mảnh đất Đức”); Schönberg tin rằng mình đang viết không phải một phần kết đầy quyền rũ cho lịch sử của nền âm nhạc lớn châu Âu (đó chính là cách tôi muốn dùng để hiểu tác phẩm của ông) mà là lời phi lộ cho một tương lai rạng ngời đang trải ra đến ngút tầm mắt.

Ngay những tuần đầu tiên sau khi nhập cư xong, Irena có những giấc mơ kỳ lạ; cô ở trong một cái máy bay đang đổi hướng và đổ xuống một sân bay xa lạ; những người mặc đồng phục, mang súng, đợi sẵn cô ở chân cầu thang; một giọt mồ hôi lạnh trên trán, cô nhận ra cảnh sát Séc. Một lần khác, cô lang thang trong một thành phố nhỏ ở Pháp thì nhìn thấy một nhóm đàn bà kỳ cục, mỗi người cầm trên tay một cốc bia, chạy về phía cô, chào cô bằng tiếng Séc, cười theo lối lịch sự đầy cạm bẫy, và, hoảng sợ, Irena nhận ra mình đang ở Praha, cô hét lên, và tỉnh dậy.

Martin, chồng cô, cũng có những giấc mơ đó. Sáng nào họ cũng kể cho nhau nỗi hãi hùng của cuộc trở lại quê hương. Rồi, trong một lần nói chuyện với một cô bạn Ba Lan, cũng là dân nhập cư, Irena nhận ra rằng tất cả những người nhập cư đều có những giấc mơ ấy, tất cả, không ngoại lệ; thoát tiên cô cảm động vì thứ tình thân ban đêm của những con người không quen biết nhau, rồi sau đó thấy hơi bức bối: làm thế nào mà cái trải nghiệm riêng tư đến vậy về một giấc mơ lại có thể trở thành một thứ tài sản chung được? Vậy thì cái tâm hồn riêng có của cô là gì? Nhưng những câu hỏi không lời giải đáp đó chẳng hề có ích lợi. Một điều chắc chắn: hàng nghìn người nhập cư, trong cùng một đêm, với vô số biến thể, cùng mơ một giấc mơ. Giấc mơ nhập cư: một trong những hiện tượng kỳ lạ nhất của nửa thế kỷ sau thế kỷ hai mươi.

Những giấc mơ – ác mộng đó với cô lại càng thêm phần bí hiểm vì cùng lúc cô phải chịu đựng một nỗi hoài nhớ bất kham và một trải nghiệm khác hoàn toàn trái ngược: ban ngày, những cảnh trí của đất nước cô hiện ra. Không, đó không phải là một cơn mơ mộng, dài và có ý thức, được mong muốn, mà là một thứ khác hẳn: những cảnh trí hiện ra ấy cháy bùng trong đầu cô, đầy bất ngờ, đột ngột, nhanh chóng, và ngay lập tức tắt biến đi. Cô đang nói chuyện với sếp thì bỗng nhiên, như một tia chớp, cô nhìn thấy một con đường chạy ngang qua cánh đồng. Cô bị xô đẩy trong toa tàu điện ngầm và, đột ngột, một lối đi nhỏ trong một khu phố đầy cây xanh của

Praha hiện ra trong khoảnh khắc. Cả ngày, những hình ảnh thoáng qua ấy đến thăm cô để làm nguôi ngoai nỗi nhớ hương về xứ Bohême đánh mất của cô.

Vẫn nhà điện ảnh của tiềm thức đó, ban ngày, gửi đến cho cô những mảnh cảnh trí quê hương giống như các hình ảnh của hạnh phúc tổ chức, vào ban đêm, những cuộc trở về đầy hãi hùng, cũng vẫn đất nước ấy. Ngày được soi chiếu bằng vẻ đẹp của đất nước bị bỏ rơi, đêm bởi nỗi kinh hoàng phải quay lại đó. Ngày chỉ cho cô thấy thiên đường mà cô đã đánh mất, đêm là địa ngục mà cô đã trốn chạy.

Trung thành với truyền thống của cuộc Cách mạng Pháp, các Nhà nước cộng sản đã phạt và tuyệt thông đối với hành động xuất cư, nó bị coi như là sự phản bội xấu xa nhất. Tất cả những ai ở lại nước ngoài đều bị kết án vắng mặt tại đất nước của họ và những người đồng bào không dám giữ liên lạc với họ. Tuy thế, khi thời gian trôi đi, sự nghiêm khắc của lệnh phạt và tuyệt thông yếu dần, và, vài năm trước 1989, mẹ Irena, mới góa chồng, một người đã nghỉ hưu vô hại, lấy được visa để sang Ý một tuần, qua một hãng du lịch của Nhà nước; năm sau đó, bà quyết định ở lại Paris năm ngày và bí mật gặp con gái. Cảm động, đầy niềm xót thương với một người mẹ mà cô hình dung là đã già đi, Irena đặt cho bà một phòng khách sạn và hy sinh một phần số ngày nghỉ phép của mình để có thể lúc nào cũng được ở bên cạnh mẹ.

“Trông con cũng không đến nỗi nào”, mẹ cô nói khi hai người gặp nhau. Rồi, bà vừa cười vừa nói thêm: “Mẹ cũng biết thế thôi. Khi viên cảnh sát ở cửa khẩu nhìn hộ chiếu của mẹ, hắn ta nói: đây là hộ chiếu giả, thưa bà! Đây không phải là ngày tháng năm sinh đúng của bà!” Ngay lập tức, Irena tìm thấy lại mẹ mình như cô vẫn luôn luôn biết và có cảm giác chưa có gì thay đổi sau quãng thời gian gần hai mươi năm đó. Sự thương xót dành cho một bà mẹ già nua tan biến. Đứa con gái và bà mẹ đối diện với nhau như hai con người bên ngoài thời gian, như hai bản chất phi thời gian.

Nhưng việc một đứa con gái không thấy thích thú với sự có mặt của bà mẹ đến gặp cô sau mười bảy năm lại không phải là rất tệ hại hay sao? Irena huy động toàn bộ lý trí của mình, toàn bộ ý thức đạo đức của mình, để cư xử như một đứa con gái tận tâm. Cô dẫn bà đến ăn tối ở quán ăn trên tháp Eiffel; cô mua vé đi tàu trên sông Seine để giới thiệu Paris cho bà; và vì mẹ cô muốn đi xem tranh, cô cùng bà đến bảo tàng Picasso. Trong căn phòng thứ hai, bà mẹ dừng bước chân: “Mẹ có một bà bạn là họa sĩ. Bà ấy tặng mẹ hai bức tranh. Con không thể tưởng tượng được chúng đẹp đến thế nào đâu!” Trong phòng thứ ba, bà nói muốn xem tranh của các họa sĩ chủ nghĩa

ấn tượng: “Ở Jeu de Paume có một trưng bày thường xuyên. – Không còn nữa đâu, Irena nói, các họa sĩ chủ nghĩa ấn tượng không còn ở Jeu de Paume nữa. – Còn chứ, còn chứ, bà mẹ nói. Họ ở Jeu de Paume. Mẹ biết điều đó, và mẹ sẽ không rời Paris mà không được xem Van Gogh đâu!” Thay vì Van Gogh, Irena đưa bà đến bảo tàng Rodin. Đứng trước một trong những bức tượng của ông, bà mẹ thở dài, vẽ mơ mộng: “Ở Florence, mẹ đã nhìn thấy David của Michel-Ange! Mẹ đứng đó mất hết cả hồn vía luôn! – Nghe này mẹ, Irena không chịu nổi nữa, mẹ đang ở Paris với con, con đang cho mẹ đi xem Rodin. Rodin! Mẹ nghe rõ chưa, Rodin! Mẹ chưa bao giờ xem tác phẩm của ông ấy, tại sao đứng trước Rodin mẹ lại nghĩ tới Michel-Ange?”

Câu hỏi rất đúng: tại sao bà mẹ, khi gặp lại con gái sau chừng ấy năm, lại không quan tâm đến những gì cô đưa đi xem và nói cho? Tại sao Michel-Ange, mà bà đã nhìn thấy cùng một nhóm khách du lịch Séc, lại cuốn hút bà hơn là Rodin? Và tại sao, trong suốt năm ngày ấy, bà không hỏi con gái điều gì cả? Không câu hỏi nào về cuộc đời cô, và cũng không câu hỏi nào về nước Pháp, về văn minh, văn chương, pho mát, rượu vang, chính trị, nhà hát, phim ảnh, ô tô, nghệ sĩ piano, nghệ sĩ violon, cầu thủ bóng đá của nó?

Thay vì vậy, bà không ngừng nói về những gì diễn ra tại Praha, về người em khác cha của Irena (mà bà có cùng người chồng thứ hai, mới qua đời ít lâu), về những người khác mà Irena còn nhớ và cả những người cô chưa từng nghe tên. Hai hay ba lần gì đó cô đã thử nói chút ít về cuộc sống ở Pháp của mình nhưng những từ ấy không vượt qua được thanh barie không biết chao đảo những lời nói của bà mẹ.

Vẫn như thế từ khi cô còn nhỏ: trong khi bà mẹ dịu dàng chăm sóc đứa con trai, coi nó như một đứa bé gái, thì bà lại đối xử với con gái theo lối rèn giũa kiểu Sparte đầy nam tính. Tôi muốn nói là bà không yêu cô? Có thể là mọi chuyện bắt nguồn từ khi bố Irena, người chồng đầu tiên mà bà khinh miệt, chẳng? Chúng ta nên tránh cái lối tâm lý học rẻ tiền ấy, thái độ của bà có tính ý hướng hơn nhiều: tràn đầy năng lượng và sức khỏe, bà lo lắng vì tình trạng thiếu sức sống ở cô con gái; bằng những cung cách hà khắc của mình, bà muốn cô trút bỏ sự nhạy cảm thái quá, gần giống như cách một

người cha đầy chất xì-po ném thẳng đứa con trai rụt rè của mình xuống bể bơi, tin rằng đó là cách tốt nhất để dạy nó biết bơi.

Tuy nhiên, bà cũng biết rõ rằng chỉ riêng sự có mặt của mình đã nghiền nát cô con gái và tôi không muốn chối rằng bà mẹ cảm thấy một khoái cảm ngấm ngầm về ưu thế vượt trội của sức mạnh ở mình. Nhưng thế thì sao? Bà phải làm gì đây? Tan biến nhân danh tình mẫu tử ư? Tuổi tác của bà lần tới một cách phũ phàng và ý thức về sức mạnh, như nó phản chiếu trong phản ứng của Irena, làm bà trẻ lại. Khi có cô ở bên cạnh, thấy được là cô bị áp chế và thu nhỏ lại, bà kéo dài hết mức có thể những khoảnh khắc vượt trội của mình. Với một cơn hưng phấn thuộc dạng bạo dâm, bà vờ coi rằng sự yếu đuối của Irena là biểu hiện của thái độ bàng quan, sự lười biếng, tính hỗn xược, và quả trách điều đó.

Bao giờ cũng vậy, khi có bà ở cùng, tức thì Irena cảm thấy mình kém xinh đẹp và kém thông minh hơn. Đã bao nhiêu lần cô chạy đến trước gương để chắc chắn rằng mình không xấu xí, rằng mình không có vẻ gì của một con ngốc... A, tất cả những cái đó đã xa xôi lắm rồi, gần như bị quên lãng. Nhưng trong năm ngày bà mẹ ở Paris, cảm giác thua kém, yếu ớt, phụ thuộc lại trùm lên con người cô.

Hôm trước ngày bà đi, Irena giới thiệu Gustaf, người bạn trai Thụy Điển, với bà. Họ ăn tối tại một quán ăn, và bà mẹ vốn không biết từ tiếng Pháp nào đã anh dừng sử dụng tiếng Anh. Gustaf sung sướng vì điều đó: với người tình của mình, anh chỉ nói tiếng Pháp và cảm thấy mệt mỏi với thứ tiếng mà anh cho là khiên cưỡng và không mấy tiện lợi ấy. Tối hôm đó, Irena không mở miệng nhiều: kinh ngạc, cô quan sát bà mẹ đang chứng tỏ một khả năng không thể ngờ tới về biết quan tâm tới người khác; với ba mươi từ liếng Anh phát âm rất tồi, bà nhấn chìm Gustaf trong những câu hỏi về cuộc đời anh, về công ty của anh, về những ý kiến của anh, và gây cho anh ấn tượng mạnh.

Ngày hôm sau, bà mẹ đi. Khi từ sân bay trở về, trong căn hộ của mình ở tầng cao nhất một tòa nhà, Irena đi ra cửa sổ để tận hưởng, trong sự yên tĩnh tìm thấy lại, tự do của cô đơn. Cô nhìn thật lâu những mái nhà, sự đa dạng của các ống khói được làm thành những hình thù kỳ quặc nhất, cái thăm thực vật Paris từ lâu nay với cô đã thay thế màu xanh cây cỏ của những khu vườn Séc, và cô nhận ra mình hạnh phúc biết bao nhiêu vì được ở thành phố này. Cô vẫn từng luôn coi sự nhập cư của mình là một bất hạnh hiển nhiên. Nhưng, vào lúc này, khi tự hỏi mình, liệu rằng điều bất hạnh ấy có phải là một ảo ảnh không, một ảo ảnh gây nên bởi cái cách mọi người vẫn hình dung về một người nhập cư? Liệu rằng có phải cô vẫn đọc cuộc đời của chính mình theo một bản hướng dẫn chung mà những người khác đặt vào tay cô? Và cô tự nhủ rằng cuộc nhập cư của mình, mặc dù bị áp đặt từ bên ngoài, ngược lại ý muốn của cô, có thể lại là giải pháp tốt nhất cho cuộc đời cô, mà cô không hề hay biết. Những sức mạnh ghê hồn của Lịch sử từng giết chết tự do của cô hóa ra lại giải phóng cho cô.

Vì thế cô hơi bối rối khi vài tuần sau Gustaf kêu hãnh thông báo với cô một tin mừng: anh đi gợi ý cho hãng của anh mở một văn phòng tại Praha. Đất nước cộng sản ấy không mấy hấp dẫn về mặt thương mại, văn phòng sẽ nhỏ thôi, nhưng anh sẽ có cơ hội thỉnh thoảng qua đó.

“Anh rất vui vì được tiếp xúc với thành phố của em”, anh nói.

Thay vì thấy vui, cô lại cảm thấy như thể đang bị đe dọa một cách mơ hồ.

“Thành phố của em? Praha không còn là thành phố của em nữa”, cô đáp.

“Gì cơ!”, anh sững sốt.

Cô không bao giờ che giấu những ý nghĩ của mình, nên anh hoàn toàn có khả năng biết rõ cô; thế nhưng anh lại nhìn cô giống hết cách mọi người nhìn cô: *một người phụ nữ trẻ đang đau đớn vì bị đuổi khỏi đất nước của mình*. Bản thân anh cũng xuất thân từ một thành phố Thụy Điển mà anh căm ghét một cách nhả nhặn và tự ngăn cấm mình đặt chân trở về. Nhưng ở trường hợp của anh, điều đó là bình thường. Bởi vì mọi người vỗ tay hoan hô anh như *một người Scandinavia thân thiện rất quảng giao, người đã quên đi nơi mình sinh ra*. Cả hai người đều đã được xếp loại, dán nhãn, và người ta sẽ đánh giá họ theo mức độ trung thành của họ đối với những cái nhãn ấy (nhưng, dĩ nhiên, điều này và chỉ điều này được nhấn mạnh: trung thành với con người mình).

“Thế thành phố của em là thành phố nào?”

“Paris! Em đã gặp anh ở đây, em sống ở đây với anh.”

Như thể không nghe thấy cô nói gì, anh vuốt ve tay cô: “Em hãy chấp nhận điều đó như một món quà. Anh sẽ trở thành mối dây liên hệ giữa em và đất nước của em. Anh sẽ lấy làm hạnh phúc vì việc đó!”

Cô không nghi ngờ gì về lòng tốt của anh; cô cảm ơn anh; tuy thế, cô nói thêm giọng hòa nhã: “Nhưng em xin anh hiểu rằng em không cần anh làm mối dây liên hệ giữa em và bất cứ điều gì. Em hạnh phúc như thế này với anh, tách biệt khỏi tất cả mọi điều và tất cả mọi người.”

Anh cũng trở nên nghiêm trang: “Anh hiểu em. Và đừng nghĩ rằng anh định quan tâm đến quá khứ của em. Người duy nhất mà anh sẽ gặp trong số những người quen của em là mẹ em.”

Phải nói gì với anh bây giờ? Rằng chính mẹ cô là người mà cô không muốn anh gặp? Làm sao mà nói được với anh điều đó, khi mà anh luôn nhớ nhung đầy tình cảm sâu nặng người mẹ quá cố của anh?

“Anh ngưỡng mộ mẹ em! Sức sống của bà!”

Irena không hề nghi ngờ điều ấy. Mọi người ngưỡng mộ mẹ cô vì sức sống của bà. Làm sao giải thích được cho Gustaf rằng trong cái vòng tròn ma thuật của sức mạnh tình mẫu tử Irena chưa từng bao giờ tự chủ được cuộc đời cô? Làm sao giải thích được cho anh rằng sự hiện diện thường trực của bà mẹ hát cô về phía sau, quay trở lại trong sự yếu đuối và tình trạng thiếu trưởng thành của cô? A, Gustaf có ý tưởng mới điên rồ làm sao khi muốn kết nối với Praha!

Chỉ đến khi ở nhà một mình, cô mới bình tĩnh lại và tự an ủi: “Thanh barie cảnh sát giữa các nước cộng sản và phương Tây, ơn Chúa, khá là vững chắc. Mình không cần phải lo ngại rằng những tiếp xúc của Gustaf với Praha có thể đe dọa mình.”

Gì cơ? Cô vừa nói gì? “Thanh barie cảnh sát, ơn Chúa, khá là vững chắc?” Có phải thực sự cô đã tự nhủ: “Ơn Chúa”? Cô, một người nhập cư bị tất cả mọi người xót thương vì đã đánh mất tổ quốc, cô đã tự nhủ “Ơn Chúa” thật sao?

Gustaf tình cờ quen với Martin, trong một cuộc thương thảo. Mỗi sau này anh mới gặp Irena, khi cô đã góa chồng. Họ thích nhau, nhưng cả hai đều ngượng ngùng. Khi ấy, người chồng từ thế giới bên kia bèn chạy tới giúp họ bằng cách tự biến mình thành đề tài trò chuyện sẵn có. Khi từ Irena mà Gustaf biết Martin sinh cùng năm với mình, anh nghe thấy tiếng đồ sập của bức tường ngăn cách mình với người phụ nữ trẻ tuổi hơn rất nhiều kia và cảm thấy một cảm tình trỗi dậy biết ơn với người đã chết, người có mức độ tuổi tác vừa đủ để khuyến khích anh theo đuổi người vợ góa xinh đẹp của anh ta.

Anh thần tượng người mẹ quá cố của mình. Anh chiều chuộng (mà không thấy sung sướng gì) hai đứa con gái đã ở tuổi trưởng thành, anh trốn chạy người vợ. Anh rất muốn ly dị được với vợ nếu chuyện đó có thể diễn ra một cách thân ái. Bởi vì điều ấy là không thể nên anh làm tất cả những gì có thể để ở xa đất nước Thụy Điển. Cũng như anh, Irena có hai con gái, cũng đã sắp đến tuổi bước vào cuộc sống độc lập. Gustaf mua cho đứa đầu một căn hộ, tìm cho đứa thứ hai một trường nội trú bên Anh, và sau đó, Irena, còn lại một mình, đã có thể để anh tới ở tại nhà.

Cô choáng ngợp trước lòng tốt của anh, lòng tốt mà tất cả mọi người đều coi là nét tính cách chính của con người anh, điều nổi bật nhất, gần như là một sự bất khả. Bằng điều đó anh quyến rũ những người phụ nữ hiểu ra quá muộn rằng lòng tốt ấy là một thứ vũ khí tự vệ chứ không phải là một thứ vũ khí dùng để quyến rũ. Là đứa con yêu của mẹ, anh không có khả năng sống một mình, thiếu vắng sự chăm sóc của phụ nữ. Nhưng cũng chính vì thế mà anh chịu đựng rất kém những đòi hỏi, những cuộc tranh cãi, những giọt nước mắt, và cả những cơ thể quá hiện hữu, quá choán chỗ của họ. Để có thể giữ họ lại bên mình và cùng lúc trốn chạy khỏi họ, anh bắn vào họ từng viên đạn đại bác của lòng tốt. Nấu mình phía sau đám mây mù khói súng, anh tìm đường thoái lui.

Đôi mắt với lòng tốt của anh, thoát tiên Irena thấy bối rối: tại sao anh dễ mến, rộng lượng, ít đòi hỏi đến vậy? Cô có thể đền đáp những điều ấy bằng cách nào đây? Cô không tìm được lối bồi hoàn nào khác ngoài cách phô bày ham muốn của mình trước anh. Cô nhìn chăm chăm vào anh, đôi mắt mở to đòi hỏi điều gì đó không tên, lớn lao và mê say.

Ham muốn của cô; câu chuyện buồn về ham muốn của cô. Cô chưa từng biết đến khoái cảm tình ái nào trước khi gặp Martin. Rồi cô sinh con, chuyển từ Praha sang Pháp khi đang mang thai lần thứ hai và, không lâu sau đó, Martin chết. Tiếp đó cô phải sống qua những năm mệt mỏi, buộc phải chấp nhận mọi loại công việc, dọn dẹp nhà cửa, hộ lý chăm sóc một người liệt hai chân giàu có và đã là một thành công lớn khi cô nhận được việc dịch từ tiếng Nga sang tiếng Pháp (sung sướng vì đã chăm chỉ học nhiều ngoại ngữ hồi còn ở Praha). Năm tháng trôi đi và trên những tấm áp phích, trên những panô quảng cáo, ở trang nhất các tờ tạp chí bày ở các ki ốt báo, phụ nữ lột dần quần áo, các cặp yêu đương hôn nhau, đàn ông mặc độc cái quần xịp trưng ra cơ thể, còn cơ thể cô lang thang trên phố phường, bị bỏ rơi, vô hình, giữa cơn cuồng loạn hiện diện khắp nơi đó.

Chính vì thế gặp được Gustaf là cả một lễ hội. Sau một thời gian dài đến vậy, cơ thể của cô, khuôn mặt của cô cuối cùng đã được nhìn thấy, được thích thú, và nhờ sự hấp dẫn của chúng, một người đàn ông đã mời cô chia sẻ cuộc đời với anh. Chính vào giữa giai đoạn mê hoặc đó mẹ cô bắt chợt được cô ở Paris. Nhưng có thể là vào cùng thời gian ấy hoặc ngay tiếp sau, cô bắt đầu mơ hồ nghi ngờ rằng cơ thể của mình đã không hoàn toàn thoát được khỏi cái số phận dường như đã được ấn định hẳn cho cô. Rằng anh, người chạy trốn vợ mình, những người đàn bà của mình, không tìm kiếm ở cô một cuộc phiêu lưu, một tuổi trẻ mới, một tự do về các giác quan, mà là một quãng nghỉ ngơi. Chúng ta đừng nói quá lên điều gì, cơ thể cô không bị bỏ quên, nhưng nỗi nghi ngờ lớn dần lên trong cô, rằng nó được chạm vào ít hơn mức mà nó xứng đáng.

Chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu chấm dứt đúng hai trăm năm sau khi Cách mạng Pháp bùng lên. Với Sylvie, người bạn Paris của Irena, đó là một trùng hợp đầy ý nghĩa. Nhưng thật ra là ý nghĩa gì? Phải đặt tên gì cho cái khai hoàn môn nối hai ngày tháng vĩ đại này? *Khai hoàn môn hai cuộc Cách Mạng Vĩ Đại nhất của châu Âu? Hay Khai hoàn môn kết nối cuộc Cách Mạng Vĩ Đại nhất với sự Tái Hồi Cuối Cùng?* Để tránh những tranh cãi về mặt ý hệ, tôi đề nghị một cách diễn giải khiêm tốn hơn cho riêng chúng ta: thời điểm thứ nhất đã khai sinh một nhân vật vĩ đại của châu Âu, Người Xuất Cư (Kẻ Phản Bội Vĩ Đại hay Người Đau Khổ Vĩ Đại, thế nào cũng được); thời điểm thứ hai đẩy Người Xuất Cư ra khỏi sàn diễn lịch sử của người châu Âu; bằng cùng cách ấy, nhà điện ảnh vĩ đại của tiềm thức cộng đồng đã kết thúc một trong những tác phẩm độc đáo nhất của mình, những giấc mơ của dân nhập cư. Cũng chính trong khoảng thời gian đó, Irena lần đầu tiên trở về Praha sống vài ngày.

Khi cô đi trời rất lạnh và rồi, sau ba ngày, đột nhiên, thật bất ngờ, quá sớm sủa, mùa hè tới. Cái áo khoác của cô, quá dày, trở nên vô dụng. Không mang theo quần áo mỏng hơn, cô phải đi mua một cái váy tại một cửa hiệu. Đất nước còn chưa đầy ắp quần áo phương Tây và cô tìm thấy lại cùng những thứ vải vóc, những thứ màu sắc, những đường kéo cắt mà cô từng biết khi còn ở thời kỳ cộng sản. Cô thử hai hoặc ba cái váy và thấy bối rối. Khó nói được là tại sao: chúng không xấu, đường cắt không tồi, nhưng chúng gợi cô nhớ lại cái quá khứ xa xăm, sự thanh đạm về trang phục của tuổi trẻ cô, cô thấy chúng thật ngây thơ, tỉnh lẻ, không chút thanh lịch, chỉ xứng hợp với một cô giáo thôn quê. Nhưng cô đang vội. Mà tại sao lại không thể giống với một cô giáo thôn quê trong vài ngày? Cô mua chiếc váy với cái giá rẻ mạt mặc nó vào, chiếc áo khoác mùa đông trong túi xách, đi ra đường phố nóng nực.

Rồi, khi đi ngang qua một cửa hàng lớn, đột nhiên cô nhìn thấy mình trước một tấm gương khổng lồ treo trên tường và đứng chờ người ra vì sững

sốt: người mà cô đang nhìn thấy không phải là cô, đó là một người khác hoặc, khi tự nhìn mình lâu hơn trong cái váy mới mua, đó là cô nhưng đang sống trong một cuộc đời khác, cuộc đời lẽ ra cô đã có nếu ở lại đất nước. Người phụ nữ đó không hề đáng ghét, thậm chí còn gây cảm động, nhưng mà quá cảm động, cảm động đến phát khóc, đáng thương, khốn khó, yếu ớt, khuất phục.

Cô lại rơi vào cùng nỗi sợ hãi ngày xưa trong những giấc mơ người nhập cư: qua sức mạnh ma thuật của một cái váy, cô thấy mình bị cầm tù trong một cuộc đời mà cô không muốn và không có khả năng thoát ra nữa. Như thể, ngày xưa, hồi đầu cuộc đời người trưởng thành, cô đã từng có trước mình nhiều cuộc đời có thể, trong số đó rốt cuộc cô đã chọn cuộc đời sau đó đưa cô sang Pháp. Và như thể những cuộc đời khác ấy, bị chối từ và bỏ rơi, vẫn luôn chờ đợi cô và rình mò cô từ các chỗ trú của chúng, trong cơn ghen tuông. Một trong số chúng giờ đây chiếm hữu lấy Irena và bọc kín cô trong cái váy mới như thể trong một bộ quần áo dùng để kiềm chế người điên.

Hoảng sợ, cô chạy đến nhà Gustaf (anh có một chỗ ở tạm trong trung tâm thành phố) và thay đồ. Mặc lại cái áo khoác mùa đông, cô nhìn ra cửa sổ. Bầu trời đầy mây và đám cây rạp mình dưới gió thổi. Trời chỉ nóng trong vòng vài tiếng đồng hồ. Vài giờ nóng nực để chơi cô một cú ác mộng, để nói cho cô biết về nỗi khủng khiếp của cuộc trở về.

(Liệu đó có phải là một giấc mơ? Giấc mơ người nhập cư cuối cùng của cô? Nhưng không, tất cả đều rất thực. Tuy thế, cô có cảm giác rằng những cái bẫy mà những giấc mơ ngày xưa từng tiết lộ cho cô vẫn chưa biến mất, rằng chúng vẫn luôn ở đó, vẫn luôn sẵn sàng, rình đợi cô đi ngang qua.)

Trong hai mươi năm Ulysse vắng mặt, người dân Ithaque lưu giữ rất nhiều kỷ niệm về chàng, nhưng không cảm thấy chút nào hoài nhớ chàng. Trong khi Ulysse đau khổ vì hoài nhớ và gần như không nhớ gì.

Chúng ta có thể hiểu được sự trái ngược đó nếu biết rằng ký ức, để có thể vận hành trơn tru, cần đến một sự tập luyện không ngừng: nếu các kỷ niệm không được nhắc tới, liên tục và liên tục, trong những cuộc trò chuyện với bạn bè, chúng sẽ biến mất. Những người nhập cư tập hợp lại thành các hội đồng hương kể cho nhau đến phát buồn nôn cùng những câu chuyện, và bằng cách ấy, không ai có thể quên được chúng. Nhưng những người không gặp gỡ đồng hương, như Irena và Ulysse, không thể tránh được bệnh quên. Nỗi hoài nhớ của họ càng lớn, nó càng thiếu vắng các kỷ niệm. Ulysse càng buồn bã, chàng càng quên nhiều hơn. Bởi vì hoài nhớ không gia tăng cường độ hoạt động của ký ức, nó không đánh thức những kỷ niệm, chỉ nó thôi đã tự đầy đủ, với xúc cảm riêng của nó, bị hấp thụ hoàn toàn trong niềm đau đớn duy nhất của chính nó.

Sau khi giết hết bọn người cứng đầu cứ muốn cầu hôn Pénélope và cai quản Ithaque, Ulysse buộc phải sống với những người mà chàng không biết mảy may gì. Họ, để phỉnh nịnh chàng, lại nhai tất cả những gì còn nhớ về chàng trước khi chàng lên đường đi chinh chiến. Và, tin rằng chàng chỉ quan tâm tới Ithaque của chàng (làm sao họ có thể không nghĩ vậy khi mà chàng đã vượt qua các đại dương mênh mông để quay trở về?), họ nhồi nhét cho chàng những gì đã xảy ra khi chàng vắng mặt, hau háu trả lời mọi câu hỏi của chàng. Không gì làm chàng chán hơn điều đó. Chàng chỉ chờ đợi một điều: rốt cuộc họ cũng nói với chàng: Kể đi! Và đó là cái duy nhất mà họ không bao giờ nói với chàng.

Trong hai mươi năm chàng chỉ nghĩ đến cuộc trở về của mình. Nhưng khi đã về nhà, chàng kinh ngạc nhận ra rằng cuộc đời chàng, bản chất của cuộc đời chàng, trung tâm của nó, kho báu của nó, lại nằm bên ngoài

Ithaque, ở trong hai mươi năm lưu lạc của chàng. Và cái kho báu ấy, chàng đã đánh mất và sẽ chỉ có thể tìm lại được bằng cách kể chuyện.

Sau khi rời bỏ Calypso, trong chuyến trở về, chàng bị đắm tàu ở Phéacie, nơi nhà vua tiếp đón chàng ở triều đình của ông ta. Tại đó, chàng là một người nước ngoài, một người lạ mặt bí hiểm. Người ta hỏi một người lạ mặt: “Anh là ai? Anh từ đâu đến? Kể đi!” Và chàng đã kể. Trong bốn chương dài của Odyssée, chàng đã vạch lại chi tiết những chuyến phiêu lưu của mình trước những người Phéacie há hốc miệng vì kinh ngạc. Nhưng ở Ithaque chàng không phải là một người lạ, chàng thuộc về những người kia và vì lẽ đó không một ai nảy ra ý nghĩ phải nói với chàng: “Kể đi!”

Cô lật giở những cuốn sổ ghi địa chỉ cũ, dừng một lúc lâu ở những cái tên đã gần như quên hẳn; rồi cô đặt chỗ tại một quán ăn. Trên một cái bàn dài dựa vào tường, bên cạnh đám đĩa đựng bánh ngọt nhỏ, mười hai cái chai xếp hàng gọn gàng đợi sẵn. Ở Bohême, người ta không uống thứ rượu vang ngon và không có thói quen giữ lại loại đặc biệt ngon. Vì thế cô đã rất thích thú khi mua những chai rượu vang Bordeaux lâu năm này: để làm bất ngờ các khách mời, để thết tiệc họ, để lấy lại tình bạn của họ.

Thiếu chút nữa cô đã làm hỏng mọi chuyện. Ngần ngại, những người bạn gái ngồi nhìn mấy cái chai cho tới khi một trong số họ, đầy tin tưởng và tự hào vì phẩm chất giản dị của mình, tuyên bố thích uống bia hơn. Được cổ vũ bởi sự thẳng thắn đó, những người khác cũng nhất trí và con người hăng hái với bia kia bèn gọi bồi bàn.

Irena tự trách mình đã phạm sai lầm lớn với thùng rượu Bordeaux của mình; đã ngu ngốc rọi ánh sáng vào tất cả những gì chia cách họ: sự vắng mặt lâu ngày của cô khỏi đất nước, những thói quen của người nước ngoài, sự sung túc của cô. Cô càng tự trách mình nhiều hơn vì cô dành cho cuộc gặp gỡ này một tầm quan trọng lớn: cuối cùng thì cô muốn biết liệu mình có thể sống ở đây hay không, có thể cảm thấy như ở nhà mình, có những người bạn hay không, chính vì thế cô không muốn bực mình vì cái nhóm vài con người thô lỗ này, thậm chí cô còn sẵn sàng nhìn thấy ở đó một sự thẳng thắn đầy thân tình; mặt khác, thứ bia được những người khách mời tỏ rõ lòng trung thành lại không phải là thứ nước uống thánh thiện của lòng chân thành ư? Cái phin lọc toàn bộ thói đạo đức giả, toàn bộ trò hài kịch về những cung cách cao sang? Cái thứ có chức năng duy nhất là làm cho những người ủng hộ nó có thể đi tiểu một cách thoải mái hết sức, làm họ béo lên một cách trong sáng nhất? Quả thực những người phụ nữ ngồi quanh cô đều béo một cách hăm hở, họ nói không ngớt miệng chất chứa đầy những lời khuyên khôn ngoan và ca ngợi Gustaf, người mà tất cả bọn họ đều đã nghe nói tới.

Cùng lúc đó người bồi bàn xuất hiện trong khung cửa với mười cốc bia cỡ nửa lít, mỗi tay cầm năm cốc, tuyệt nghệ cơ bắp làm dậy lên những tiếng vỗ tay và những tiếng cười. Họ chạm cốc: “Chúc mừng sức khỏe Irena! Chúc mừng sức khỏe cô gái từ xa trở về!”

Irena nhấp một ngụm bia nhỏ, tự nhủ: Sẽ ra sao nếu Gustaf là người mời họ uống rượu vang? Họ có từ chối hay không? Tất nhiên là không. Khi từ chối rượu vang thì chính là họ từ chối cô. Cô, như chính cô, người trở về đây sau ngàn ấy năm.

Và cô đặt cược vào chính chỗ ấy: họ chấp nhận cô như chính cô, người trở về. Cô đã đi khỏi đây, khi còn là người phụ nữ ngây thơ, và cô trở về, đã lớn lên, với một cuộc đời sau lưng mình, một cuộc đời khó khăn mà cô lấy làm tự hào. Cô muốn làm tất cả để họ chấp nhận cô với toàn bộ hai mươi năm vừa qua, với những niềm tin của cô, với những suy nghĩ của cô; sẽ là sắp hoặc là ngửa: hoặc cô thành công trong việc trở thành người của họ như chính cô, người trở về, hoặc cô sẽ không ở lại đây. Cô đã tổ chức cuộc gặp này như là điểm xuất phát cho chiến dịch của mình. Việc họ cứ bướng bỉnh đòi uống bia không làm cô thấy phiền lòng, điều quan trọng với cô là chính cô sẽ chọn chủ đề cho cuộc trò chuyện và được họ lắng nghe.

Nhưng thời gian cứ trôi đi, đám phụ nữ đồng loạt nói không ngừng và gần như không thể bắt đầu một cuộc trò chuyện, lại càng không thể áp đặt cho cuộc trò chuyện ấy một chủ đề. Cô tìm cách khéo léo lách khỏi các chủ đề họ đưa ra và lái chúng về những gì cô muốn nói với họ, nhưng cô thất bại: ngay khi những lời của cô tách xa khỏi những mối bận tâm của họ, không ai buồn lắng nghe cô nữa cả.

Người bồi bàn mang ra đợt bia thứ hai; trên bàn vẫn còn lại cốc bia đầu tiên của cô, bọt đã tan, như thể bị làm nhục trước đám bọt bông xù của cái cốc mới. Irena tự trách mình vì không thích uống bia; ở Pháp cô đã học được cách thưởng thức đồ uống theo từng ngụm nhỏ và đã đánh mất thói quen nuốt cả dòng lớn chất lỏng như tình yêu với bia đòi hỏi. Cô nâng cái cốc lên miệng và cố sức uống hai, ba ngụm to liền một lúc. Đúng lúc này, một người phụ nữ, nhiều tuổi nhất trong số họ, trạc lục tuần, nhẹ nhàng đưa tay lên miệng để chùi đám bọt còn bám lại.

“Đừng cố, bà nói với cô. Tại sao chúng ta không thử rượu vang nhỉ? Sẽ thật là ngốc nếu bỏ quên thứ rượu ngon đến thế này”, và bà gọi người bồi bàn để bảo anh ta mở một trong số những cái chai còn nguyên vẹn trên chiếc bàn dài.

Milada là đồng nghiệp của Martin tại cùng một viện. Ngay khi bà xuất hiện ở cửa căn phòng, Irena đã nhận ra, nhưng mãi đến giờ, khi cả hai đã cầm ly rượu trên tay, Irena mới có thể nói chuyện được với bà; cô nhìn bà; khuôn mặt bà vẫn giữ nguyên hình dạng đó (tròn), cùng mái tóc nâu đỏ, cùng kiểu tóc đó (quây tròn, trùm lấy hai tai và dài xuống đến dưới cằm). Bà tạo ấn tượng chưa hề thay đổi chút nào; chỉ có điều, khi bà bắt đầu nói, khuôn mặt bà đột nhiên biến đổi: da bà nhả lại và giãn ra, môi trên của bà đầy những đường vạch mảnh thẳng đứng trong khi những nếp nhăn, trên má và cằm bà, thay đổi vị trí, thật nhanh chóng, theo từng cử động. Irena tự nhủ hẳn là Milada không nhận ra những cái đó: không ai tự nói chuyện với mình trước một tấm gương cả; do đó bà chỉ biết đến khuôn mặt bất động của mình, với làn da gần như trơn nhẵn; tất cả những cái gương trên đời đều làm bà tin rằng bà vẫn luôn đẹp.

Vừa nhấm nháp rượu vang, Milada vừa nói (trên khuôn mặt đẹp của bà, ngay lập tức, những nếp nhăn hiện ra và bắt đầu điệu nhảy của chúng): “Trở về không hề là chuyện dễ dàng, phải không?”

“Họ không thể hiểu là chúng tôi đã ra đi mà không có chút hy vọng trở về nào. Chúng tôi đã cố gắng gắn chặt vào nơi chúng tôi sống. Chị có biết Skacel không?”

“Ông nhà thơ?”

“Trong một đoạn thơ ông ấy nói đến nỗi buồn của ông ấy, ông ấy nói là muốn xây một ngôi nhà rồi tự nhốt mình vào đó trong vòng ba trăm năm. Ba trăm năm. Chúng tôi đều nhìn thấy một đường hầm dài ba trăm năm ở trước mặt.”

“Thì đúng rồi, chúng tôi ở đây cũng thế thôi.”

“Vậy thì tại sao người ta lại không muốn biết điều đó cơ chứ?”

“Bởi vì người ta phải sửa chữa các tình cảm nếu các tình cảm nhằm lẫn. Nếu Lịch sử cho thấy là chúng sai.”

“Và rồi: mọi người đều nghĩ rằng chúng tôi ra đi để có được một cuộc sống dễ dàng. Họ không biết khó khăn thế nào mới giành được một chỗ nhỏ cho mình trong một thế giới xa lạ. Chị biết không, rời khỏi đất nước với một đứa trẻ và một đứa khác đang mang trong bụng. Mất chồng. Nuôi hai đứa con gái trong sự bần cùng...”

Cô im lặng và Milada nói: “Kể cho họ tất cả những chuyện ấy cũng chẳng ích gì đâu. Mới gần đây thôi, mọi người vẫn còn tranh cãi, ai cũng muốn chứng minh là mình chịu nhiều đau khổ hơn người khác dưới chế độ cũ. Mọi người đều muốn được công nhận là nạn nhân. Nhưng các cuộc đua tranh về đau khổ đó đã kết thúc rồi. Nếu người ta sẵn sàng tôn trọng cô, thì sẽ không phải bởi vì cuộc sống khó khăn của cô, mà vì người ta thấy cô có một người đàn ông giàu có ở bên cạnh!” Họ nói chuyện được một lúc lâu trong góc phòng thì những người khác lại gần vây lấy họ. Như thể họ tự trách cứ đã không quan tâm đầy đủ đến người mời mình, họ tỏ ra lăm điều (say bia làm cho người ta ảm ỉ và cao hứng hơn là say rượu) và triu mến. Người phụ nữ đòi uống bia từ đầu cuộc gặp kêu lên: “Dù sao chúng tôi cũng phải thử rượu vang của cô chứ!” và gọi người bồi bàn mở thêm chai rót đầy những cái ly.

Đột nhiên Irena có một ảo giác: những cốc bia trên tay và cười ảm ỉ, một nhóm phụ nữ chạy về phía cô, cô nhận ra họ nói tiếng Séc và hoảng sợ hiểu rằng mình không ở Pháp, mà đang ở Praha và đang lạc đường. A đúng rồi, một trong các giấc mơ người nhập cư mà cô nhanh chóng đuổi khỏi trí nhớ: mặt khác những người phụ nữ xung quanh cô không uống bia nữa, họ chạm các ly rượu để mừng sức khỏe cô gái từ xa trở về; rồi một người trong số họ, mặt mũi rạng rỡ, nói với cô: “Cậu nhớ không? Mình đã viết thư cho cậu nói là đã đến lúc, đã đến lúc cậu nên quay về!”

Người phụ nữ đó là ai? Cả buổi tối, cô ta không ngừng nói đến bệnh tình của chồng mình, miêu tả đầy kích động tất cả các chi tiết rừng rợn nhất. Cuối cùng, Irena cũng nhận ra: cô bạn học ở trường trung học, người đã, vào đúng tuần lễ chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, viết thư cho cô: “Ôi, bạn thân mến, chúng ta đã già rồi! Đã đến lúc cậu trở về rồi đấy!” Cô ta nhắc lại câu

đó thêm một lần nữa và trên khuôn mặt phì phì, một nụ cười thật tươi khoe ra một hàm răng giả.

Những người phụ nữ khác trút lên cô các câu hỏi: “Irena, cậu còn nhớ khi...” Và: “Cậu có biết điều gì đã xảy ra hồi ấy với...?”

“Ôi không, dù sao thì cậu cũng phải nhớ anh ta chứ!”

“Cái anh chàng tai to đoành mà cậu vẫn luôn chế nhạo ấy!”

“Nhưng cậu không thể quên anh ta được! Anh ta chỉ nói đến cậu thôi!”

Cho đến khi đó họ không hề quan tâm tới những gì cô định kể cho họ nghe. Cuộc tán công đột ngột này có nghĩa là gì? Những người không muốn nghe cô nói muốn biết điều gì? Cô nhanh chóng hiểu ra rằng những câu hỏi được dùng để kiểm tra xem cô có biết những gì mà họ biết hay không, cô có nhớ những gì mà họ nhớ hay không. Điều đó gây cho cô một cảm giác kỳ lạ sẽ không chịu rời bỏ cô nữa.

Thoạt tiên, thông qua sự bàng quan hoàn toàn đối với những gì cô đã kinh qua ở nước ngoài, họ đã cắt đi mất hai mươi năm cuộc đời cô. Giờ đây, thông qua cuộc hỏi cung này, họ tìm cách vá mẩu quá khứ xa xôi vào cuộc sống hiện tại của cô. Như thể họ cắt mất của cô nửa cánh tay rồi gắn bàn tay cô thẳng vào khuỷu tay; như thể họ cắt đứt của cô nửa cẳng chân và nối bàn chân cô thẳng với đầu gối.

Bị mê hoặc trước hình ảnh này cô không thể trả lời gì cho những câu hỏi của họ- mặt khác, những người phụ nữ không hề trông chờ điều đó và, mỗi lúc một say thêm quay trở lại với những câu chuyện âm ỉ của mình, nơi Irena bị gạt ra ngoài. Cô nhìn những cái miệng của họ mở ra cùng một lúc, những cái miệng chuyển động, phát ra từ ngữ và không ngừng tuôn trào những tràng cười (bí ẩn: làm thế nào mà những người phụ nữ không chịu lắng nghe nhau lại có thể cười về những gì họ nói với nhau?). Không ai còn nói chuyện với Irena nữa, nhưng tất cả đều rạng ngời một tâm trạng vui vẻ, người phụ nữ gọi bia từ đầu bữa cất tiếng hát, những người khác làm theo và, khi bữa ăn kết thúc, họ tiếp tục hát ngoài phố.

Nằm trên giường, cô hồi tưởng lại bữa ăn; lại thêm một lần nữa giấc mơ người nhập cư xưa cũ trở lại và cô thấy mình bị những người phụ nữ vây quanh, ồn ào và thân ái, tay giơ cao những cốc bia. Trong giấc mơ, họ phục

vụ cho cảnh sát mật, thực hiện lệnh cho cô vào bẫy. Nhưng những người phụ nữ tối hôm nay phục vụ cho ai? “Đã đến lúc cậu trở về rồi đây”, cô bạn học cũ với bộ răng giả ghê rợn nói. Là người truyền tin của các nghĩa trang (các nghĩa trang của tổ quốc), cô ta có trách nhiệm kêu gọi cô quay lại với trật tự: báo với cô rằng thời gian đã gấp lắm rồi và cuộc sống phải được kết thúc ở nơi nó bắt đầu.

Rồi cô nghĩ tới Milada, người đã tỏ ra thân thiện theo lối đầy tình mầu tử; Milada đã cho cô biết rằng không ai còn quan tâm đến hành trình gian nan của cô nữa, và Irena tự nhủ rằng, mặt khác, cả Milada cũng không quan tâm đến điều đó. Nhưng làm sao trách bà được đây? Tại sao bà lại phải quan tâm tới những gì không chút liên quan đến cuộc sống của bà? Đó hẳn chỉ là một vở hài kịch của sự lịch thiệp và Irena cảm thấy sung sướng vì Milada đã tỏ ra dễ mến đến thế, không chút hài kịch nào.

Ý nghĩ cuối cùng của cô trước khi thiếp đi hướng tới Sylvie. Đã lâu lắm rồi cô không gặp lại bạn! Cô nhớ cô ấy! Irena rất muốn mời cô ra quán và kể cho cô những chuyến đi vừa thực hiện ở Bohême. Nói cho cô hiểu về sự khó khăn của trở về. Mặt khác chính cậu, cô tưởng tượng mình đang nói, là người đầu tiên nói ra mấy từ ấy: Cuộc Trở Về Vĩ Đại. Và cậu biết không, Sylvie, hôm nay tôi đã hiểu: tôi sẽ có thể quay lại sống cùng họ, nhưng chỉ với điều kiện tất cả những gì tôi đã trải qua với cậu, với các bạn, với những người Pháp tôi phải trang trọng đặt lên bàn thờ tổ quốc và châm lửa đốt. Hai mươi năm cuộc đời tôi trôi qua ở nước ngoài sẽ biến thành khói trong buổi lễ thiêng liêng. Và những người phụ nữ sẽ hát và nhảy múa cùng tôi quanh đồng lửa với những cốc bia trên bàn tay giơ lên cao. Đó là cái giá phải trả để được tha thứ. Để tôi được chấp nhận. Để tôi được trở lại là một người trong số họ.

Một hôm, ở sân bay Paris, cô đi qua chỗ kiểm soát của cảnh sát và đến ngồi trong phòng đợi. Trên băng ghế đối diện, cô nhìn thấy người đàn ông và, sau hai giây không chắc chắn và kinh ngạc, cô nhận ra anh. Cô bồn chồn đợi đến khi ánh mắt họ giao nhau mỉm cười. Anh cũng mỉm cười và nghiêng nhẹ mái đầu. Cô đứng dậy đi về phía anh, tới lượt anh cũng đứng dậy.

Chúng ta đã gặp nhau ở Praha phải không?” Cô nói với anh bằng tiếng Séc “Anh vẫn còn nhớ tôi chứ?”

“Tất nhiên rồi”

“Tôi nhận ra anh ngay lập tức. Anh không hề thay đổi.”

“Cô quá lời rồi.”

“Không, không, anh vẫn thế. Chúa ơi, mọi chuyện xa xôi quá rồi.” Cô cười: “Tôi rất biết ơn anh vì đã nhận ra tôi!” Và rồi: “Trong suốt thời gian ấy, anh ở lại trong nước à?”

“Không.”

“Anh đã chuyển ra nước ngoài à?”

“Vâng.”

“Thế anh sống ở đâu? Pháp à?”

“Không.”

Cô thở dài. “A, nếu anh ở Pháp mà mãi đến hôm nay chúng ta mới gặp nhau thì...”

“Chỉ là hoàn toàn tình cờ mà tôi qua Paris thôi. Tôi sống ở Đan Mạch. Còn cô?”

“Ở đây. Ở Paris. Chúa ơi. Tôi không thể tin vào mắt mình. Suốt thời gian đó anh sống ra sao? Anh có được làm nghề của anh không?”

“Có. Còn cô?”

“Tôi đã phải làm khoảng bảy nghề tất cả.”

“Tôi sẽ không hỏi cô đã có bao nhiêu người đàn ông.”

“Không, đừng hỏi tôi. Tôi cũng hứa sẽ không hỏi anh loại câu hỏi đó.”

“Còn bây giờ? Cô về nước à?”

“Không hoàn toàn. Tôi vẫn còn căn hộ ở Paris. Còn anh?”

“Tôi cũng không về.”

“Nhưng anh thường xuyên quay lại đó?”

“Không. Đây là lần đầu tiên”, anh nói.

“Ôi, muộn thế cơ à! Anh không thấy bị thời gian thúc ép!”

“Không.”

“Anh không có nghĩa vụ gì ở Bohême à?”

“Tôi là một người tự do tuyệt đối.”

Anh nói điều đó một cách nhẹ nhàng và một chút buồn bã, mà cô thoáng nhận ra.

Trên máy bay, chỗ của cô ở phía trước, cạnh lối đi và nhiều lần cô ngoái đầu lại để nhìn anh. Chưa bao giờ cô quên cuộc gặp xa xưa của họ. Đó là ở Praha, cô đi cùng một nhóm bạn vào một quán bar và anh, bạn của các bạn cô, chỉ chăm chăm nhìn cô. Chuyện tình của họ bị đứt đoạn trước cả khi có thể bắt đầu. Cô nuôi giữ một niềm hối tiếc về chuyện đó, một vết thương không bao giờ chữa lành.

Hai lần, anh đến đứng tựa vào ghế của cô để tiếp tục cuộc trò chuyện. Cô biết là anh sẽ chỉ ở Bohême ba hoặc bốn ngày, và thêm nữa là ở một thành phố dưới tỉnh để gặp gia đình. Cô thấy buồn. Anh không ở được Praha dù chỉ một ngày à? Có chứ, trước khi trở lại Đan Mạch, có thể là một hoặc hai ngày, cô có thể gặp anh không? Sẽ thật tuyệt nếu gặp lại nhau! Anh đưa cô tên khách sạn anh sẽ ở dưới tỉnh.

Cả anh cũng vậy, anh sung sướng vì cuộc gặp gỡ này; cô thật thân thiện, đằm dáng và dễ chịu, ở vào tuổi tứ tuần, xinh đẹp, và anh hoàn toàn không biết cô là ai. Thật phiền khi phải nói với ai đó rằng mình không hề nhớ ra người đó, nhưng lần này thì phiền gấp đôi, vì có thể là anh không quên cô, mà chỉ là anh không nhận ra cô nữa. Và thú nhận điều ấy với một người phụ nữ là cả một sự sỉ nhục mà anh không có đủ khả năng. Mặt khác, rất nhanh chóng, anh nhận ra rằng cô gái lạ sẽ không kiểm tra xem anh có nhớ cô không và không gì dễ dàng hơn là chuyện trò với cô. Nhưng khi họ hẹn gặp lại và cô muốn đưa anh số điện thoại, thì anh cảm thấy bối rối: làm sao anh có thể gọi điện cho ai đó mà anh không biết tên? Không hề giải thích, anh nói anh thích cô là người gọi điện trước và bảo cô ghi lại số điện thoại của mình ở khách sạn dưới tỉnh.

Tại sân bay Praha, họ chia tay nhau. Anh thuê một cái xe, lái theo đường cao tốc rồi chuyển sang một đường tỉnh lộ. Tới thành phố, anh tìm đến nghĩa trang. Không tìm được. Anh đang ở trong một khu phố mới toàn những ngôi nhà cao giống hệt nhau khiến anh không thể định vị được đường đi. Anh nhìn thấy một thằng bé khoảng mười tuổi, dừng xe, hỏi đường tới nghĩa trang. Thằng bé nhìn anh không trả lời. Nghĩ rằng nó không hiểu, Josef nhắc lại câu hỏi của mình thật chậm, cao giọng hơn, giống như một người nước ngoài đang cố gắng phát âm cho đúng. Cuối cùng thằng bé trả lời là nó không biết. Nhưng làm thế quái nào mà người ta lại không biết cái nghĩa trang duy nhất của thành phố nằm ở đâu cơ chứ? Anh nỏ máy, hỏi nhiều người qua đường khác nhưng những chỉ dẫn của họ hết sức lộn xộn. Cuối cùng anh cùng tìm ra nó: nằm náu mình sau một cây cầu trên cạn mới xây, trông nó thật khiêm tốn và nhỏ hơn ngày xưa rất nhiều.

Anh đỗ xe lại và đi đến chỗ ngôi mộ theo một lối đi đầy cây đoạn. Chính ở đó cách đây khoảng ba mươi năm anh đã chứng kiến cái quan tài chứa linh cữu mẹ anh hạ xuống đất. Trước khi ra nước ngoài, anh thường xuyên

đến đây, mỗi khi quay về thăm lại thành phố quê hương. Khi, cách đây một tháng, chuẩn bị tới Bohême, anh đã biết là mình sẽ bắt đầu bằng việc này. Anh nhìn tấm bia; tảng đá ghi nhiều cái tên: có vẻ như là ngôi mộ đã trở thành một phòng ngủ tập thể lớn. Giữa lối đi và tấm bia, chỉ có cỏ, xén tỉa cẩn thận, cùng một bồn hoa; anh thử hình dung ra các quan tài nằm dưới kia: hẳn chúng phải nằm sát kề nhau, thành từng hàng ba cái một, chồng lên nhau thành nhiều tầng. Mẹ anh nằm phía dưới. Bố anh ở đâu? Qua đời mười lăm năm sau đó, ít nhất ông cũng phải nằm cách bà một tầng quan tài.

Anh nhìn thấy lại đám tang của mẹ. Thời ấy, ở dưới chỉ có hai người chết: ông bà nội anh. Anh thấy thật tự nhiên khi mẹ anh xuống với bố mẹ chồng của mình và thậm chí anh còn không tự hỏi liệu bà có thích được nằm cùng bố mẹ đẻ của mình hơn hay không. Mãi sau này anh mới hiểu: sự tập hợp trong các hầm mộ gia đình đã được quyết định từ lâu trước đó, bởi một liên quan các lực lượng; gia đình bố anh có tầm ảnh hưởng lớn hơn gia đình mẹ anh.

Số lượng những cái tên mới ghi trên tấm bia làm anh bối rối. Vài năm sau khi ra đi, anh biết tin ông bác, rồi bà cô, và cuối cùng là bố anh, qua đời. Anh chăm chú đọc những cái tên. Một số thuộc về những người cho tới nay anh vẫn nghĩ là còn sống; anh thấy choáng váng vì điều đó. Không phải cái chết của họ làm anh thấy bị đảo lộn (người quyết định vĩnh viễn rời bỏ đất nước mình phải chấp nhận sẽ không gặp lại gia đình mình nữa), mà là việc anh không hề biết tin. Cảnh sát cộng sản kiểm soát thư từ gửi cho những người xuất cư; liệu mọi người có sợ việc viết thư cho anh không? Anh nhìn ngày tháng: hai lần chôn gần đây nhất xảy ra sau năm 1989. Như vậy là không phải vì thận trọng mà họ không viết cho anh. Sự thật tệ hơn nhiều: với họ anh không còn tồn tại nữa.

Khách sạn xây vào những năm cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản: một tòa nhà hiện đại, nhẵn lì, giống như mọi ngôi nhà khác ở khắp nơi trên thế giới, tại quảng trường trung tâm, rất cao, vượt trên những mái nhà khác của thành phố đến mấy tầng. Anh vào một phòng ở tầng bảy, rồi đi ra cửa sổ. Bảy giờ tối, hoàng hôn đang xuống, đèn đường đã bật và quảng trường vắng lặng đến khó tưởng tượng.

Trước khi rời Đan Mạch, anh đã chuẩn bị trước cho cuộc mặt đối mặt với những chôn quen thuộc, với cuộc đời đã qua của mình, và tự hỏi: mình sẽ xúc động chăng? lạnh lùng? vui sướng? trầm uất? Không có gì trong số những cái đó cả. Trong khi anh vắng mặt, một cái chổi vô hình đã quét qua khung cảnh thời tuổi trẻ của anh, xóa đi tất cả những gì quen thuộc với anh; cuộc mặt đối mặt mà anh chờ đợi đã không xảy ra.

Đã lâu lắm rồi, Irena đến một thành phố tỉnh lẻ của Pháp, tìm kiếm một khoảnh khắc nghỉ ngơi cho chồng mình, khi ấy đã ốm nặng lắm rồi. Đó là một ngày Chủ nhật, thành phố im lìm, họ dừng lại trên một cây cầu nhìn xuống dòng nước êm ả chảy giữa hai bên bờ rậm rì cây cối. Ở đó, nơi dòng sông tạo thành một khúc quanh, một ngôi biệt thự bao quanh bởi một khu vườn hiện ra trước mắt họ như hình ảnh một chỗ trú chân mang lại sự yên tâm, giấc mơ về một cảnh trí điền viên đã trôi qua mãi mãi. Xúc động trước vẻ đẹp ấy, họ xuống sát mép nước theo một cầu thang, định đi dạo một chút. Được vài bước, họ hiểu ra rằng sự yên bình ngày Chủ nhật đã đánh lừa họ; đường đi bị chặn lại; họ bắt gặp một công trường bỏ không: máy móc, xe kéo, những đống đất và cát; ở bờ sông bên kia, những thân cây bị đốn; và ngôi biệt thự với vẻ đẹp quyến rũ họ khi nhìn từ trên cầu trung ra những cửa sổ vỡ và một lỗ hổng lớn thay vì cửa ra vào; phía sau sừng sững một tòa nhà khoảng mười tầng; dầu vậy vẻ đẹp của cảnh trí đô thị làm họ mê mẩn kia không phải là một ảo ảnh quang học; bị giẫm đạp, bị làm nhục, bị chế nhạo, nó vẫn lộ hiện qua sự đổ nát của chính mình. Một lần nữa, cái nhìn của Irena lại hướng sang bờ bên kia và cô nhận ra những cây lớn bị đốn

đang ra hoa! Lúc ấy, đột nhiên, nhạc bật lên, phát qua loa, công suất rất mạnh. Dưới cú chùy đập xuống đó Irena vội lấy tay bịt tai và òa lên khóc. Khóc cho cái thế giới đang biến mất trước mắt cô. Chồng cô, người sẽ chết trong vài tháng tới, cầm lấy tay cô và đưa cô đi khỏi nơi đó.

Cái chổi vô hình khổng lồ, cái biến đổi, làm biến dạng, xóa đi những cảnh trí, đã bắt đầu công việc của nó từ hàng nghìn năm nay, nhưng các chuyển động của nó, ngày xưa chậm rãi, khó nhận ra, đã tăng tốc tới mức tôi phải tự hỏi: ngày nay, còn có thể hình dung ra Odyssée được hay chẳng? Bản sử thi về cuộc trở về liệu có còn thuộc vào thời đại của chúng ta nữa hay chẳng? Buổi sáng, khi tỉnh dậy trên bờ biển Ithaque, liệu Ulysse có thể ngây ngất nghe thứ âm nhạc của Cuộc Trở Về Vĩ Đại nếu cây ô liu già nua đã bị đốn và chàng không thể nhận ra điều gì thân thuộc ở xung quanh mình?

Gần khách sạn, một tòa nhà cao hướng mảng tường trần trụi của mình ra ngoài, một bức tường trơn vẽ một bức tranh khổng lồ. Bóng tối khiến cho dòng chữ ở trên không còn đọc được nữa và Josef chỉ nhìn thấy hai bàn tay đang bắt, những bàn tay to lớn, giữa trời và đất. Có phải chúng vẫn luôn ở đó không? Anh không còn nhớ nữa.

Anh ăn tối một mình ở quán ăn của khách sạn và nghe thấy, xung quanh mình, tiếng những cuộc trò chuyện. Đó là âm nhạc của một thứ ngôn ngữ xa lạ. Điều gì đã xảy ra với tiếng Séc trong những thập niên khốn khổ vừa qua? Liệu có phải là cách nhấn trọng âm đã thay đổi? Có vẻ là như vậy. Trước đây nhất quyết nhấn vào âm tiết thứ nhất, hiện tượng đó không còn rõ rệt nữa; vì thế ngữ điệu như thể mất đi xương sống. Nhạc điệu có vẻ như buồn tẻ hơn ngày xưa, cứ ê a lê thê. Và âm sắc nữa! Giọng mũi quá nhiều, khiến cho lời nói có vẻ gì đó ơ hờ rất khó chịu. Có khả năng là trải qua nhiều thế kỷ, nhạc điệu của tất cả các ngôn ngữ cũng đều ngầm biến đổi, nhưng người trở về sau một thời gian dài vắng mặt thấy bất ngờ vì điều đó: cúi người xuống cái đĩa ăn, Josef lắng nghe một thứ ngôn ngữ xa lạ mà anh hiểu được từng từ.

Rồi, ở trong phòng, anh nhắc điện thoại lên bấm số người anh trai. Anh nghe thấy một giọng nói vui vẻ mời anh đến ngay lập tức.

“Em chỉ muốn thông báo là em đã tới nơi, Josef nói. Hôm nay thì cho em xin kiếu đã. Em không muốn anh chị nhìn thấy em trong tình trạng thảm hại này, sau chừng ấy năm. Em mệt lắm. Mai anh có rồi không?”

Thậm chí anh còn không biết chắc liệu anh trai mình còn làm việc ở bệnh viện hay không.

“Được mà”, đó là câu trả lời.

Anh bấm chuông cửa và người anh trai, hơn anh năm tuổi, mở cửa. Họ bắt tay nhau rồi nhìn nhau. Đó là những cái nhìn tập trung cao độ và họ biết điều ấy nghĩa là gì: họ ghi lại, một cách nhanh chóng, một cách kín đáo, hai người anh em, tóc, nếp nhăn, răng; cả hai cùng biết mình đang tìm kiếm ở khuôn mặt đối diện kia điều gì và cả hai cùng biết người kia đang tìm đúng điều ấy trên mặt mình. Họ xấu hổ vì đã làm vậy, bởi những gì mà họ tìm, đó là cái khoảng cách có thể có giữa người kia và cái chết hoặc, nói theo một cách thức tàn nhẫn hơn, họ tìm kiếm ở người kia cái chết đang lộ hiện. Họ muốn kết thúc thật nhanh sự dò hỏi nhuốm màu chết chóc này và vội vã tìm ra một câu nói có khả năng làm họ quên đi vài giây mang điềm xấu kia, một lời cảm thán, một câu hỏi hoặc, nếu có thể (đó hẳn sẽ là một món quà của ông trời), một câu nói đùa (nhưng không có gì đến kịp để cứu họ).

“Vào đi nào”, cuối cùng người anh nói và, quàng tay quanh vai Josef, dẫn anh vào phòng khách.

“Bọn anh đã đợi em kể từ khi chế độ sụp đổ, người anh trai nói khi họ đã ngồi xuống. Tất cả những người di cư đều đã trở về, hoặc ít nhất là đã về thăm. Không, không, không phải là trách cứ gì đâu. Tự em biết phải làm gì chứ.”

“Anh nhầm rồi, Josef cười, em không biết đâu.”

“Em về một mình à?” người anh hỏi.

“Vâng.”

“Em muốn ở lâu dài à?”

“Em không biết.”

“Tất nhiên rồi, em còn phải tính đến ý kiến của vợ em nữa. Em đã lập gia đình ở đó, theo như anh được biết.”

“Vâng.”

“Với một phụ nữ Đan Mạch”, người anh nói, vẻ không chắc chắn lắm.

“Vâng”, Josef nói, rồi im bật.

Sự im lặng khiến người anh trai cảm thấy bối rối và Josef, để nói điều gì đó, hỏi: “Bây giờ nhà thuộc về anh rồi à?”

Trước đây, căn hộ nằm trong một ngôi nhà bốn tầng xây lên để cho thuê thuộc sở hữu của bố họ; gia đình sống ở tầng ba (bố, mẹ, hai người con trai), mấy tầng còn lại cho thuê. Sau cuộc cách mạng cộng sản năm 1948, ngôi nhà bị nhà nước tịch thu và gia đình ở lại đó với tư cách người đi thuê.

“Phải”, người anh trả lời, rõ ràng là đang thấy bối rối: “Bọn anh đã tìm cách liên lạc với em nhưng không được.”

“Sao cơ? Anh có địa chỉ của em cơ mà!”

Sau năm 1989, mọi bất động sản quốc hữu hóa trong cách mạng (nhà máy, khách sạn, nhà cho thuê, cánh đồng, rừng) được trả về cho những người sở hữu cũ (hay nói chính xác hơn là cho con hoặc cháu họ); tiến trình ấy được gọi là “hoàn trả”: chỉ cần ai đó tuyên bố với chính quyền rằng mình

là chủ sở hữu là, sau một năm dùng để kiểm tra tính xác thực, việc hoàn trả phải được tiến hành. Sự đơn giản hóa về mặt luật pháp này cho phép nhiều kẻ bịp bợm hoành hành nhưng tránh được các vụ kiện cáo liên quan tới thừa kế, kháng án, chống án, và bằng cách ấy làm sống lại, trong một khoảng thời gian ngắn đến đáng kinh ngạc, một xã hội phân chia theo giai cấp với một tầng lớp tư sản giàu có, nhiều quyền hành, có khả năng thúc đẩy nền kinh tế đất nước.

“Bọn anh giao cho một luật sư giải quyết việc đó, người anh trả lời, vẫn tỏ ra bối rối. Giờ thì quá muộn rồi. Hết thời hạn tố tụng. Nhưng đừng lo gì cả, chúng ta sẽ dàn xếp riêng với nhau, không cần đến luật sư.”

Đúng lúc đó, người chị dâu bước vào. Lần này, cuộc đụng độ của những cái nhìn thậm chí còn không xảy ra: bà đã già đi tới mức mọi chuyện đã rõ ràng ngay khi bà xuất hiện trên ngưỡng cửa. Josef muốn cúi đầu xuống để sau đó mới nhìn bà, lén lút, không làm bà hoảng sợ. Lòng tràn đầy thương cảm, anh đứng dậy, đến ôm hôn bà.

Họ ngồi xuống. Không thể thoát ra khỏi niềm xúc cảm, Josef nhìn bà; nếu gặp trên phố, hẳn là anh đã không nhận ra bà. Đây là những con người gần gũi nhất với mình, anh tự nhủ, gia đình của mình, gia đình duy nhất mà mình có, anh trai mình, người anh trai duy nhất của mình. Anh nhắc đi nhắc lại những từ ấy như thể muốn kéo dài thêm niềm xúc cảm trước khi nó tan biến.

Làn sóng triu mến đó khiến anh lên tiếng: “Thôi quên chuyện cái nhà đi. Thực sự là chúng ta nên thực tế một chút, em không hề quan tâm đến việc sở hữu một cái gì đó ở đây. Các vấn đề của em nằm ở chỗ khác kia.”

Nhẹ nhõm, người anh nhắc lại: “Không, không. Anh thích có công bằng trong mọi chuyện. Mặt khác, vợ em cũng có quyền có ý kiến chứ.”

“Thôi, nói chuyện khác đi”, Josef nói, đặt tay mình lên tay người anh và siết chặt lấy.

Họ dẫn anh đi thăm căn hộ để chỉ cho anh những thay đổi kể từ khi anh ra đi. Trong một căn phòng anh nhìn thấy một bức tranh từng thuộc về mình. Sau khi quyết định rời khỏi đất nước, anh phải hành động thật nhanh. Khi ấy anh sống ở một thành phố tỉnh lẻ khác và, vì buộc phải giữ bí mật ý định xuất cư, anh không thể làm mình bị lộ bằng cách chia tài sản cho bạn bè. Hôm trước ngày ra đi, anh để chìa khóa vào trong một cái phong bì rồi gửi cho anh trai. Và từ nước ngoài anh gọi điện về, nhờ người anh đến căn hộ lấy tất cả những gì anh thích trước khi Nhà nước tịch thu. Sau này, khi đã ở Đan Mạch, sung sướng được bắt đầu một cuộc đời mới, anh không có chút mong muốn nào trong việc tìm cách biết người anh đã cứu thoát được những đồ vật nào và làm gì với chúng.

Anh ngắm nhìn bức tranh một lúc lâu: một khu ngoại ô công nhân, nghèo khổ, được vẽ với vẻ phóng túng về màu sắc gợi nhớ đến các họa sĩ trường phái Dã thú đầu thế kỷ, chẳng hạn như Derain. Tuy thế, bức tranh không hề bất chước; nếu nó được trưng bày vào năm 1905 ở Paris, tại Salon d'Automne cùng những bức khác của trường phái Dã thú, mọi người hẳn sẽ phải kinh ngạc vì sự lạ thường của nó, bởi rồi vì hương vị lạ lùng của một người khách mời từ một nơi xa xôi đến. Trên thực tế, tranh được vẽ vào năm 1955 thời học thuyết nghệ thuật xã hội chủ nghĩa nghiêm khắc đòi hỏi tính hiện thực: tác giả, một nhà hiện đại chủ nghĩa đầy say mê, lẽ ra phải vẽ như người ta vẫn vẽ ở khắp nơi trên thế giới hồi ấy, nghĩa là theo lối trừu tượng, nhưng cùng lúc ông lại muốn tranh mình được trưng bày; do đó ông buộc phải tìm ra được cái điểm kỳ diệu nơi những áp đặt của ý hệ bắt gặp được các ham muốn của người nghệ sĩ; những lều lán xập xệ gợi đến cuộc sống công nhân là một món đồ cống nạp cho các nhà tư tưởng, màu sắc phi thực bạo liệt, món quà ông dành cho chính mình.

Josef đã đến thăm xưởng vẽ của người họa sĩ trong những năm sáu mươi, khi học thuyết chính thống đã mất đi một chút sức mạnh và họa sĩ đã được tự do làm gần như là tất cả những gì ông muốn. Chân thành một cách

ngây thơ, Josef thích bức tranh cũ này hơn là những bức mới, và họa sĩ, người dành cho chủ nghĩa Dã thú mang hơi hướm công nhân của mình một sự đồng cảm trộn lẫn với khinh thường, đã không chút tiếc nuối mà tặng nó cho anh; thậm chí ông còn cầm lấy bút vẽ và, bên cạnh chữ ký của mình, viết thêm một lời đề tặng cho riêng Josef.

“Em biết rất rõ người họa sĩ này”, người anh trai nhận xét.

“Vâng. Em đã giúp ông ấy một số việc.”

“Em sẽ đến thăm ông ấy chứ?”

“Không.”

Không lâu sau 1989, ở Đan Mạch Josef nhận được một hộp đựng những bức ảnh chụp tranh mới của họa sĩ, lần này đã được vẽ một cách hoàn toàn tự do: không thể phân biệt chúng với hàng triệu bức tranh khác được vẽ khi đó trên toàn hành tinh; họa sĩ có thể tự tán dương vì một thắng lợi kép: ông hoàn toàn tự do và hoàn toàn giống với mọi người.

“Em vẫn thích bức tranh này chứ?” người anh trai hỏi.

“Vâng, nó vẫn luôn rất đẹp.”

Người anh trai bắt đầu về phía người vợ: “Katy rất thích nó. Ngày nào bà ấy cũng đứng ngắm nó.” Rồi ông nói thêm: “Hôm sau ngày em ra đi, em nói anh đưa nó cho bố. Bố đã treo nó trên bàn làm việc ở bệnh viện. Bố biết Katy thích nó đến thế nào nên trước khi mất bố đã tặng lại cho bà ấy.” Sau một khoảng dừng ngắn: “Em không tưởng tượng được đâu. Bọn anh đã sống qua những năm tháng khủng khiếp.”

Nhìn người chị dâu, Josef nhớ là anh chưa bao giờ yêu quý bà. Mỗi ác cảm ngày xưa với bà (bà đáp lại điều đó một cách đầy đủ) giờ đây có vẻ thật ngu ngốc và đáng tiếc. Bà đứng đó, nhìn chăm chú vào bức tranh khuôn mặt biểu lộ một sự bất lực buồn bã và Josef, đầy thương cảm, nói với người anh trai: “Em biết.”

Người anh bắt đầu kể lại câu chuyện của gia đình, con hấp hối kéo dài của ông bố, bệnh tình của Katy, đám cưới bị hủy bỏ của con gái họ, rồi những ngón đòn đầy âm mưu chống lại ông ở bệnh viện, nơi vị trí của ông bị suy yếu nhiều vì chuyện Josef bỏ đi.

Nhận xét cuối cùng không được nói ra bằng một giọng trách cứ, nhưng Josef không hề nghi ngờ về sự giận dữ mà người anh trai và người chị dâu hồi ấy hẳn đã mang trong lòng khi nói về anh, tức tối với những lý do ít ỏi mà Josef có thể đưa ra để biện minh cho sự xuất cư của mình mà chắc chắn họ đánh giá là thiếu trách nhiệm: chế độ không làm cho cuộc đời người thân của những người xuất cư trở nên dễ dàng.

Trong phòng ăn, bàn đã sẵn sàng cho bữa trưa. Cuộc trò chuyện trở nên trơn tru hơn, người anh trai và người chị dâu muốn nói lại cho anh tất cả những gì đã xảy ra trong khi anh vắng mặt. Những thập niên bay lơ lửng phía trên mấy cái đĩa và người chị dâu, rất đột ngột, tấn công anh: “Em cũng đã từng có những năm cuồng tín. Em đã nói về Nhà thờ đến mức độ đó! Bọn chị ai cũng sợ em.”

Câu nói làm anh kinh ngạc: “Sợ em?” Người chị dâu nhắc lại chuyện. Anh nhìn bà: trên khuôn mặt bà, cái khuôn mặt mới chỉ lúc trước với anh còn rất khó nhận ra, giờ đây những đường nét của ngày xưa đã hiện lên thật rõ rệt.

Quả thực, nói rằng họ sợ anh thì thật là vớ vẩn, ký ức của người chị dâu chỉ có thể quanh quẩn ở mấy năm trung học của anh, từ khi anh mười sáu tuổi cho tới lúc anh mười chín tuổi. Hoàn toàn có thể là hồi ấy anh chế nhạo những người theo đạo, nhưng những lời nói đó không thể có gì chung với thứ chủ nghĩa vô thần đầy tính chiến đấu của chế độ và chỉ để nhằm vào gia đình anh, những người không bao giờ bỏ một buổi lễ mixa ngày Chủ nhật nào và bằng cách đó Josef muốn chứng tỏ mình là một kẻ khiêu khích. Anh đã thi bằng tú tài vào năm 1951, ba năm sau cuộc cách mạng, và chính vì cái cảm hứng khiêu khích ấy mà anh đã quyết định học ngành bác sĩ thú y: chữa bệnh cho những người ốm, phục vụ nhân loại, đó là niềm kiêu hãnh lớn của gia đình anh (ông nội anh cũng là bác sĩ), và anh muốn nói với tất cả mọi người rằng anh thích bò hơn người. Nhưng không có ai ngưỡng mộ hay dè bĩu sự nổi loạn của anh cả; ngành thú y về mặt xã hội được coi là kém cao cấp hơn, lựa chọn của anh được coi là xuất phát từ việc thiếu tham vọng, sự bằng lòng giữ một vị trí thứ yếu trong gia đình, sau người anh trai.

Anh bối rối tìm cách giải thích (với họ và với chính anh) cái tâm lý tuổi thiếu niên của mình, nhưng từ ngữ gặp khó khăn trong việc đi ra khỏi miệng anh vì nụ cười bất di bất dịch của người chị dâu, hướng thẳng vào anh, diễn đạt một sự bất đồng không thể lay chuyển với tất cả những gì anh

nói. Anh hiểu ra là mình không thể làm được gì; rằng điều đó giống như một quy luật: những người có cuộc đời thất bại lúc nào cũng tìm kiếm những kẻ có tội. Mà Josef thì hai lần có tội: với tư cách một thiếu niên nói những điều không hay về Chúa, và với tư cách người trưởng thành đã xuất cư. Anh đánh mất ham muốn giải thích bất kỳ điều gì và người anh trai, một nhà ngoại giao đầy nhạy cảm, lái cuộc trò chuyện sang một chủ đề khác.

Anh trai của anh: khi là sinh viên y khoa năm thứ hai, ông đã bị đuổi khỏi đại học, khi ấy là năm 1948, vì xuất thân từ gia đình tư sản; để không mất hy vọng sau này được trở về với việc học tập và trở thành bác sĩ phẫu thuật như bố mình, ông đã phải làm mọi cách để bày tỏ sự gắn kết của ông với chủ nghĩa cộng sản, tới mức một hôm, cõi lòng tan nát, ông đã phải gia nhập đảng và ở lại đó cho đến năm 1989. Con đường đi của hai anh em tách hẳn khỏi nhau: trước tiên bị tước mất quyền đi học, sau đó bị buộc phải chối từ những niềm tin của mình, người anh cả có cảm giác (ông sẽ luôn luôn có cảm giác ấy) rằng mình là một nạn nhân; ở trường thú y, ít bị theo dõi hơn, ít bị kiểm soát hơn, người em không cần phải trưng bày một thứ lòng trung thành đặc biệt đối với chế độ: trong mắt người anh trai, anh hiện ra (và sẽ luôn luôn hiện ra) như một tay cáo già nhỏ bé biết cách tìm đường thoát nạn: một kẻ đào ngũ.

Tháng Tám năm 1968, quân đội Nga đổ vào đất nước; trong một tuần, đường phố của mọi thành phố hú hét giận dữ. Chưa bao giờ đất nước trở thành tổ quốc ở mức độ cao như vậy, người Séc trở thành người Séc ở mức độ cao như vậy. Chao đảo vì tức giận Josef đã sẵn sàng lao mình vào đám xe tăng. Rồi các chính trị gia của Nhà nước bị đưa sang Matxcova, buộc phải thực thi một thỏa hiệp sơ sài, và người Séc, vẫn giận dữ, trở về nhà. Khoảng mười bốn tháng sau, vào ngày kỷ niệm năm mươi hai năm Cách mạng Tháng Mười Nga, cái ngày được ấn định làm ngày nghỉ tại đất nước này, trong cái thị trấn nơi đặt phòng khám của mình, Josef lên xe lái đến gặp gia đình ở đầu kia đất nước. Tới thành phố, anh giảm tốc độ; anh tò mò nhìn xem có bao nhiêu cửa sổ treo cờ đỏ, vào cái năm thất bại đó hành động ấy đồng nghĩa với lời thú nhận đầu hàng. Có nhiều cờ hơn là anh chờ đợi: có thể là những người treo chúng đã đi ngược lại niềm tin của mình, vì thận

trọng, với một nỗi sợ mơ hồ, nhưng dù sao họ cũng đã hành động một cách tự nguyện vì không ai bắt buộc họ, không ai đe dọa họ hết cả. Anh dừng xe trước ngôi nhà tuổi thơ.

Ở tầng nơi người anh trai sống, một lá cờ lớn, đỏ khúng khiếp; đang lấp lánh. Một phút dài, vẫn ngồi yên trong xe, anh ngắm nhìn nó; rồi anh nổ máy. Trong chuyến trở về, anh đã quyết định rời khỏi đất nước. Không phải vì anh không thể sống ở đây được nữa. Anh hoàn toàn có thể chữa bệnh cho những con bò một cách bình an. Nhưng anh chỉ có một mình, đã ly dị, không có con, tự do. Anh tự nhủ mình chỉ có một cuộc đời và mình muốn sống ở nơi khác.

Cuối bữa ăn trưa, trước tách cà phê, Josef nghĩ đến bức tranh của mình. Anh tự nhủ làm cách nào để mang nó đi được và liệu, trên máy bay, nó có quá cồng kềnh hay không. Liệu có tiện hơn nếu gỡ toan khỏi khung rồi cuộn nó lại không?

Anh đã suýt nói đến chuyện ấy thì người chị dâu lên tiếng: “Chắc chắn là em phải đến gặp N.”

“Em còn chưa biết được.”

“Đó là người bạn lớn của em.”

“Thì vẫn là bạn của em mà.”

“Năm 48, tất cả mọi người đều run sợ trước ông ấy. Đồng Chí Ủy Viên! Nhưng ông ấy đã làm rất nhiều việc cho em, phải không nào? Em phải đến gặp ông ấy đi!”

Người anh trai vội ngắt lời vợ và chìa cho Josef một cái gói nhỏ: “Đây là cái bố đã giữ lại như một kỷ niệm về em. Bọn anh tìm được sau khi bố mất.”

Có vẻ như là anh trai anh sắp phải đến bệnh viện; cuộc gặp của họ sắp kết thúc và Josef nhận ra rằng bức tranh của anh đã biến mất khỏi cuộc nói chuyện. Thế nào cơ! Chị dâu anh nhớ tới người bạn N. nhưng bức tranh của anh thì lại quên mất? Thế nhưng, dù cho có sẵn sàng từ bỏ toàn bộ món thừa kế của mình, từ bỏ phần của anh với cái nhà, thì bức tranh vẫn là của anh, của một mình anh, với tên anh ghi bên cạnh tên người họa sĩ! Làm sao mà họ, bà ta và ông anh trai của anh, lại có thể làm ra vẻ nó không thuộc về anh?

Bầu không khí đột nhiên trở nên nặng nề và người anh trai bắt đầu kể một câu chuyện buồn cười nào đó. Josef không lắng nghe. Anh nhất quyết đòi lại bức tranh và, tập trung vào những gì muốn nói, anh lơ đãng liếc nhìn cổ tay ông anh trai và cái đồng hồ đeo trên đó. Anh nhận ra nó: to, đen, hơi lỗi mốt; nó từng ở trong căn hộ của anh và ông anh trai đã lấy nó đi. Không,

Josef không hề có lý do gì để tức giận về chuyện ấy. Tất cả đều đã diễn ra theo các chỉ dẫn của chính anh; tuy thế, nhìn thấy đồng hồ của mình trên cổ tay một người khác cũng đủ để nhấn chìm anh vào một nỗi khó ở kỳ lạ. Anh có cảm giác mình đang tìm thấy lại thế giới theo cách của một người chết ra khỏi mồ sau hai mươi năm nằm dưới đó: anh dò dẫm đặt chân lên mặt đất, bàn chân đã mất thói quen đi lại; anh chỉ lơ mơ nhận ra cái thế giới nơi anh đã sống và không ngừng vấp phải những gì còn sót lại từ cuộc đời anh: anh nhìn thấy cái quần của mình, cái cà vạt trên cơ thể những người còn sống, đã chia chác chúng với nhau, một cách hết sức tự nhiên; anh nhìn thấy tất cả và không đòi hỏi gì hết: những người chết vốn rất rụt rè. Bị xâm chiếm bởi sự rụt rè người chết đó, Josef không tìm ra sức lực để nói dù chỉ là một từ về bức tranh của mình. Anh đứng dậy.

“Tôi lại về đây nhé. Chúng ta sẽ ăn tối với nhau”, người anh trai nói.

Đột nhiên Josef nhìn thấy khuôn mặt của vợ mình; anh cảm thấy vô cùng muốn được ở bên cô, nói chuyện với cô. Nhưng anh không thể: ông anh trai nhìn anh, đợi câu trả lời.

“Thôi em xin kiêu, em có ít thời gian quá. Để lần sau đi”, và anh nhã nhặn bắt tay hai người.

Trên đường trở về khách sạn, khuôn mặt người vợ lại hiện ra và anh nổi giận: “Lỗi của em đây. Chính em đã nói với anh là anh phải đi đến đây. Anh có muốn đâu. Anh không hề muốn cuộc trở về này. Nhưng em không chịu đồng ý. Với em việc không đi về đây là không bình thường, không thể biện minh thậm chí còn là một việc tồi tệ. Em vẫn cứ nghĩ là em có lý chứ?”

Về đến phòng, anh mở cái gói mà ông anh trai đưa cho: một quyển album ảnh hồi anh còn nhỏ, mẹ anh, bố anh, ông anh trai, và nhiều lần là Josef hồi bé; anh để nó sang bên cạnh. Hai cuốn sách có hình minh họa cho trẻ con; anh ném vào sọt rác. Một bức tranh của trẻ con bằng bút chì màu với lời đề tặng: “Mừng sinh nhật mẹ” và chữ ký vụng về của anh; anh ném nó đi. Rồi một quyển sổ. Anh mở nó ra: nhật ký của anh hồi còn học trung học. Làm sao mà anh lại có thể để nó ở nhà bố mẹ được nhỉ?

Những gì viết trong đó thuộc về những năm đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản nhưng, sự tò mò của anh hơi bị thất vọng, anh chỉ tìm thấy những miêu tả các cuộc hò hẹn với các cô gái học cùng trường. Kẻ phóng túng trước tuổi ư? Nhưng không: gã trai tân thì đúng hơn. Anh lơ đãng lật giở quyển sổ, rồi dừng lại ở những lời trách cứ dành cho một cô gái: “Em đã nói với anh rằng, trong tình yêu, chỉ có chuyện xác thịt. Em yêu ời, em sẽ bỏ chạy tháo thân nếu một người đàn ông thú nhận với em rằng anh ta chỉ thèm muốn xác thịt của em. Và em sẽ hiểu cái cảm giác kinh khủng của cô đơn.”

Cô đơn. Từ này thường xuyên quay trở lại. Anh có ý định làm họ sợ bằng cách miêu tả cái viễn cảnh cô đơn đáng kinh hãi. Để họ yêu anh, anh rao giảng với họ như một tu sĩ: bên ngoài các tình cảm, ái tình trải rộng như một sa mạc, nơi người ta chết vì buồn bã.

Anh đọc mà không nhớ được gì cả. Vậy thì kẻ lạ mặt kia đến để nói với anh điều gì? Nhắc nhở anh rằng, ngày trước, hắn đã sống ở đây dưới cái tên của anh? Josef đứng dậy đi ra cửa sổ. Quảng trường được mặt trời cuối buổi chiều chiếu sáng, và hình ảnh hai bàn tay trên bức tường lớn lần này hoàn toàn rõ ràng: một bàn tay trắng, một bàn tay đen. Phía trên, một cụm từ viết tắt gồm ba chữ cái hứa hẹn “an ninh” và “đoàn kết”. Không nghi ngờ gì nữa, bức tranh đã được vẽ sau năm 1989, khi đất nước đã sử dụng tới những khẩu hiệu của thời đại mới: tình anh em giữa mọi giống loài; sự hòa trộn của tất cả các văn hóa; sự thống nhất của tất cả mọi thứ, sự thống nhất của tất cả mọi người.

Những bàn tay bắt lấy nhau trên những tấm áp phích. Josef từng nhìn thấy nhiều! Người công nhân Séc bắt tay người lính Nga! Dù cho có bị ghét bỏ, thì vẫn không thể chối cãi rằng cái hình ảnh tuyên truyền ấy từng là một phần Lịch sử của người Séc, những người có cả nghìn lý do để bắt hay đẩy ra xa các bàn tay của người Nga hay người Đức. Nhưng một bàn tay đen? Tại đất nước này, người ta chỉ lơ mờ biết rằng người da đen có tồn tại. Cả đời mình, mẹ anh chưa bao giờ gặp một người da đen nào.

Anh nhìn những bàn tay treo lơ lửng giữa trời và đất, to lớn, to hơn cả gác chuông nhà thờ, những bàn tay đã đặt nơi này vào một khung cảnh khác đến mức dữ dội. Anh nhìn ngó thật lâu cái quảng trường phía dưới như thể đang tìm kiếm những dấu vết mà, khi còn trẻ; anh đã để lại trên nền đường lát đá khi đi dạo với những người bạn học.

“Những người bạn học”; anh chậm rãi phát âm những từ đó, giọng thật nhỏ để hít thở cái hương vị (rất yếu! chỉ hơi cảm nhận được!) của tuổi trẻ xa xưa, cái khoảng thời gian đã qua đi, lạc lối, cái khoảng thời gian bị bỏ rơi, buồn bã như một trại trẻ mồ côi; nhưng trái ngược với Irena trong thành phố tỉnh lẻ Pháp, anh không cảm thấy chút trù mến nào với cái quá khứ đang lộ hiện một cách bất lực ấy; không một ham muốn trở về nào hết; chỉ có một sự e dè nhẹ nhàng; sự tách biệt.

Nếu là bác sĩ, tôi sẽ chẩn đoán cho trường hợp của anh: “Người bệnh mắc chứng không đủ hoài nhớ.”

Nhưng Josef không nghĩ là mình bị bệnh. Anh nghĩ rằng mình sáng suốt. Với anh sự thiếu hoài nhớ là bằng chứng của chút ít giá trị cuộc sống đã qua của mình. Cho nên tôi xin sửa lại chẩn đoán: “Người bệnh mắc chứng biến dạng ký ức mang tính khô dân”. Quả thực, anh chỉ còn nhớ những tình huống từng khiến anh cảm thấy không hài lòng với chính mình. Anh không yêu quý gì tuổi thơ cả. Nhưng khi còn nhỏ, chẳng phải là anh có tất cả những gì anh muốn đây ư? Bố anh không được tất cả các bệnh nhân của ông trọng vọng ư? Tại sao ông anh trai của anh tự hào với điều đó còn anh thì không? Anh thường xuyên đánh nhau với lũ bạn của mình và đánh nhau rất can trường. Giờ anh đã quên mất tất cả những chiến thắng của mình, nhưng anh sẽ luôn nhớ rằng một người bạn mà anh nghĩ là yếu ớt hơn mình một hôm đã cười lên lưng anh và đè chặt anh xuống đất trống suốt mười giây được đếm xương lên. Tới giờ anh vẫn còn cảm thấy trên da thịt mình cái phản lực đầy nhục nhã của mặt đất. Khi sống ở Bohême và gặp những người từng biết anh trước đây, anh luôn ngạc nhiên vì người ta cứ nghĩ anh là người can đảm (anh tự thấy mình hết sức nhút nhát), có tinh thần châm chọc (anh nghĩ mình thật nhàm chán) và có thiện tâm (anh chỉ còn nhớ những trò bắt lương của mình).

Anh biết rất rõ rằng ký ức của anh rất căm ghét anh, rằng nó chỉ tìm cách bôi nhọ anh; do đó anh cố sức không tin vào những gì nó kể lại cho anh và độ lượng hơn với cuộc đời mình. Thất bại hoàn toàn: anh không cảm thấy chút hứng thú nào với việc ngoái nhìn lại sau lưng và cố làm việc ấy càng ít càng tốt.

Theo những gì anh muốn người khác và chính anh tin, anh đã rời khỏi đất nước bởi vì anh không thể chịu đựng được cảnh nhìn thấy nó bị quy phục và làm nhục. Những gì anh nói là đúng, nhưng không ngăn cản được phần lớn người Séc cảm thấy giống như anh, bị quy phục và bị làm nhục, và tuy thế họ không chạy ra nước ngoài. Họ ở lại trong nước, bởi vì họ tự yêu mình và bởi vì họ tự yêu mình với cuộc đời không tách biệt khỏi nơi họ

sống. Vì ký ức của anh rất ác ý không chịu cung cấp cho anh bất kỳ điều gì ngõ hầu khiến cho cuộc sống của anh ở trong nước trở nên thân thuộc, anh đã vượt qua biên giới bằng một bước chân nhẹ nhõm và không chút tiếc nuối.

Liệu rằng ở nước ngoài ký ức của anh có mất đi cái ảnh hưởng độc hại ấy không? Có; bởi vì ở đó, Josef không hề có lý do lẫn cơ hội nào để quan tâm đến các kỷ niệm gắn liền với đất nước nơi anh không còn sống nữa; đó là quy luật của thứ ký ức mang tính khổ dâm: những đoạn cuộc đời anh ta càng chìm sâu vào quên lãng, thì anh ta càng thoát khỏi những gì anh ta không thích thú và cảm thấy nhẹ nhõm hơn, tự do hơn.

Và nhất là, ở nước ngoài, Josef đã yêu và tình yêu, đó là sự phân hưng của thì hiện tại. Sự gắn kết với hiện tại của anh đã đuổi đi các kỷ niệm, đã bảo vệ anh trước những can thiệp của chúng; ký ức của anh không trở nên kém ác ý hơn nhưng, bị lờ đi, bị nhốt giữ ở một khoảng cách xa, nó đánh mất quyền lực lên anh.

Thời gian mà chúng ta để lại sau lưng càng rộng lớn, giọng nói mời gọi chúng ta quay trở lại càng trở nên khó cưỡng hơn. Câu châm ngôn này có vẻ là một điều hiển nhiên, nhưng thật ra nó lại sai. Con người già đi, kết cục đến gần, mỗi thời điểm ngày càng trở nên thân thiết hơn và không còn nhiều thời gian để mất với các kỷ niệm nữa. Cần phải hiểu cái nghịch lý toán học của sự hoài nhớ: nó mạnh mẽ nhất vào thời trẻ khi khối lượng cuộc đời đã đi qua vẫn còn vô cùng nhỏ bé.

Từ trong làn sương mù của cái thời Josef vẫn còn là học sinh trung học, tôi nhìn thấy hiện lên một cô gái; cô có chân tay thật dài, xinh đẹp, còn trinh, và buồn bã vì mới chia tay một cậu con trai. Đó là cuộc chia tay tình yêu đầu tiên của cô, và cô đau khổ vì điều ấy nhưng sự đau khổ của cô không mạnh bằng niềm kinh ngạc mà cô cảm thấy khi khám phá ra thời gian; cô nhìn thấy nó như trước đây chưa từng bao giờ nhìn thấy:

Cho đến lúc ấy, thời gian hiện ra trước cô dưới dáng vẻ của hiện tại đang tiến lên phía trước và nuốt đi tương lai; cô sợ hãi tốc độ của nó (những khi chờ đợi một điều gì đó nặng nề) hoặc nổi loạn chống lại sự chậm rãi của nó (những khi chờ đợi một điều gì đó đẹp đẽ). Lần này, với cô thời gian đã khác hẳn đi: đó không còn là cái hiện tại chuyên đi chinh phục đang vồ lấy tương lai nữa; đó là cái hiện tại thua cuộc, bị cầm tù, bị quá khứ mang đi mất. Cô nhìn thấy một chàng thanh niên tách ra khỏi cuộc đời mình đi mất, không bao giờ tiếp xúc lại được nữa. Bị thôi miên, cô không còn có thể làm được gì nữa ngoài việc nhìn cái mẫu cuộc đời đang rời xa mình ấy, cô chỉ còn có thể nhìn nó để mà đau khổ. Cô cảm thấy một cảm giác hoàn toàn mới mang cái tên hoài nhớ.

Cảm giác đó, cái ham muốn quay trở lại không sao cưỡng nổi đó, ngay lập tức hé lộ cho cô sự tồn tại của quá khứ, quyền lực của quá khứ, quá khứ của cô; trong ngôi nhà cuộc đời cô, những cánh cửa sổ hiện ra, những cánh cửa sổ mở ra đằng sau, về phía những gì cô đã sống qua; không có những cánh cửa sổ ấy, kể từ nay, không thể cảm nhận được tồn tại của cô nữa.

Một hôm, với người yêu mới (người yêu theo lối Platon, dĩ nhiên), cô đi dạo trên một lối đi trong khu rừng gần thành phố; cũng chính trên lối đi này mới vài tháng trước, cô đã dạo chơi cùng người yêu cũ (người, sau khi chia tay, đã khiến cô lần đầu tiên biết đến nỗi hoài nhớ) và sự trùng hợp này khiến cô cảm động. Suy nghĩ thật kỹ, cô đi về phía một nhà thờ nhỏ tàn tạ ở một chỗ giao nhau của những con đường rừng, vì người yêu trước của cô đã muốn hôn cô ở chính nơi đó. Cảm dỗ khôn cưỡng mời gọi cô sống lại những khoảnh khắc của mối tình đã chấm dứt. Cô muốn rằng hai câu chuyện tình gặp nhau, thân thuộc với nhau, hòa vào nhau, bắt chước nhau và nhờ sự kết hợp mà cả hai đều được lớn thêm lên.

Khi người yêu lúc ấy, ở chỗ đó, định dừng lại để ôm cô vào lòng, cô, hạnh phúc và bối rối, đã rảo bước chân và ngăn cản cậu làm việc ấy. Lần này, điều gì sẽ xảy ra? Người yêu hôm nay của cô cũng bước chân chậm lại, cả cậu cũng sắp sửa ôm lấy cô! Choáng ngợp trước sự lặp lại này (bởi tính chất kỳ diệu của sự lặp lại này), cô vâng theo mệnh lệnh của sự giống nhau và kéo mạnh tay người tình, đi thật nhanh lên phía trước.

Kể từ đó, cô tự buông thả cho những điều gần gũi ấy, cho những động chạm thoáng qua của hiện tại và quá khứ, cô tìm kiếm những tiếng vọng ấy, những giao hòa ấy, những âm hưởng, tất cả đều khiến cô cảm nhận rõ khoảng cách giữa những gì từng xảy ra, cái chiều thời gian (mới mẻ làm sao, đáng kinh ngạc làm sao) của đời mình; cô có cảm giác bằng cách ấy mình thoát được ra khỏi tuổi niên thiếu, được trưởng thành, trở thành người lớn, điều ấy có ý nghĩa này với cô: trở thành người quen biết với thời gian, người để lại một mảnh đời sau lưng và có thể quay lại để nhìn nó.

Một hôm, cô nhìn thấy người yêu mới chạy về phía cô trong chiếc áo vest màu xanh và cô nhớ rằng người yêu đầu tiên cũng rất bảnh khi mặc vest xanh. Một hôm khác, nhìn thẳng vào mắt cô, cậu ca ngợi vẻ đẹp của chúng bằng một lối nói mang tính ẩn dụ rất kỳ quặc; cô ngây ngất với điều đó vì, về đôi mắt cô, người yêu đầu tiên đã nói chính xác câu ấy, đúng từng từ một. Các trùng hợp đó quyến rũ cô. Chưa bao giờ cô cảm thấy cái đẹp nhập sâu vào mình đến như là khi nỗi hoài nhớ mối tình đã qua hòa trộn với những ngạc nhiên về mối tình mới. Với cô sự đột nhập của người yêu ngày

xưa vào câu chuyện cô đang trải qua không phải là một sự thiếu chung thủy bí mật, mà càng làm tăng thêm sự trù mến của cô dành cho người đang bước đi bên cạnh cô.

Khi đã nhiều tuổi hơn, cô sẽ nhìn thấy trong những điểm giống nhau đó một sự đồng phục đáng tiếc của các cá nhân (những người, để hôn nhau, đều dừng lại cùng những nơi đó, có cùng gu ăn mặc đó, nịnh đầm bằng cùng ẩn dụ đó) và một sự độc âm gây mệt mỏi của các sự kiện (những cái không là gì khác ngoài một sự lặp lại vĩnh cửu); nhưng khi còn ở tuổi thiếu niên, cô đón nhận những trùng hợp ấy như một điều kỳ diệu, chăm chăm tìm cách giải mã ý nghĩa của chúng. Việc người yêu hôm nay giống người yêu ngày xưa một cách kỳ lạ khiến cho điều kỳ diệu đó càng đặc biệt hơn, càng độc đáo hơn, và cô tin rằng nó được bí mật dành sẵn cho cô từ trước.

Không, không hề có ám chỉ chính trị nào trong quyển nhật ký hết. Không một dấu vết nào của thời kỳ đó, có lẽ là chỉ trừ thứ chủ nghĩa thuần khiết của những năm đầu chủ nghĩa cộng sản, cộng với, ở hậu cảnh, lý tưởng về tình yêu bi lụy. Josef khựng lại trước một lời thú nhận của cậu con trai: cậu dễ dàng tìm được sự táo bạo để vuốt ve ngực một cô gái, nhưng sẽ phải vượt qua sự e thẹn của chính mình để sờ được vào mông cô. Cậu rất có ý thức về tính chính xác: “Trong cuộc gặp hôm qua, mình chỉ dám sờ vào mông cô ấy hai lần”.

Bị cái mông làm cho sợ hãi, cậu lại càng thêm thêm muốn tình cảm: “Cô ấy đã đảm bảo với mình về tình yêu, lời hứa về sự giao cấu của cô ấy là thắng lợi của mình...” (có vẻ như là sự giao cấu với tư cách bằng chứng của tình yêu với cậu có tầm quan trọng còn lớn hơn bản thân hành động ấy) nhưng mình thất vọng: không có chút phấn khích nào trong những lần gặp. Mình kinh hoàng khi tưởng tượng ra cuộc sống chung.” Và một đoạn sau: “Mệt mỏi làm sao thứ chung thủy không bắt nguồn từ một niềm đam mê đích thực”.

Sự phấn khích; cuộc sống chung; lòng chung thủy; niềm đam mê đích thực. Josef dừng lại ở những từ này. Chúng có thể có nghĩa gì với một người chưa hề trải đời? Chúng vừa to lớn vừa mơ hồ và sức mạnh của chúng nằm chính trong sự mù mờ của chúng. Cậu đang tìm kiếm các cảm giác mà cậu chưa biết đến, mà cậu không hiểu; cậu tìm kiếm chúng ở người yêu của mình (rình mò từng cảm xúc nhỏ nhất hiện ra trên mặt cô), cậu tìm kiếm chúng ở chính mình (trong những giờ hồi cố dài vô tận), nhưng lúc nào cũng bị thất vọng hết cả. Chính vào lúc đó cậu đã viết (Josef buộc phải công nhận tính sáng suốt đáng kinh ngạc của lời nhận xét này): “Ham muốn cảm thấy đồng cảm với cô ấy và ham muốn làm cho cô ấy đau khổ chỉ là một ham muốn duy nhất”. Và trên thực tế, cậu đã cư xử như thể bị câu văn ấy dẫn dắt: để cảm thấy đồng cảm (để đạt đến sự phấn khích của đồng cảm), cậu làm mọi việc để được nhìn thấy bạn gái của mình đau khổ; cậu

hành hạ cô: “Mình đã khơi dậy ở cô ấy những nghi ngờ về tình yêu của mình. Cô ấy ngã vào vòng tay mình, mình an ủi cô ấy, mình tắm trong sự buồn bã của cô ấy và, trong một lúc mình cảm thấy ở bên trong mình phun trào một ngọn lửa kích thích nho nhỏ”.

Josef cố hiểu thằng nhãi ranh đó, đi vào bên trong con người cậu ta, nhưng không thể. Thứ tình cảm chủ nghĩa trộn lẫn với thói bạo dâm ấy, tất cả đều hoàn toàn trái ngược với những sở thích và bản chất con người anh. Anh xé một trang giấy trắng từ quyển nhật ký, cầm lấy một cái bút chì và chép lại câu đó: “... mình tắm trong sự buồn bã của cô ấy”. Anh ngắm nhìn thật lâu hai kiểu chữ viết: chữ viết ngày xưa hơi vụng về, nhưng các chữ vẫn có cùng hình dáng với chữ hôm nay. Anh thấy sự giống nhau này thật đáng ghét, nó làm anh bức bối, nó làm anh thấy giật nảy. Làm cách nào mà hai con người xa lạ với nhau đến thế, trái ngược nhau đến thế, lại có thể có cùng một kiểu chữ viết? Cái bản chất chung làm nên một con người duy nhất từ anh và cậu bé vắt mũi chưa sạch kia là gì?

Cả thằng nhãi ranh lẫn cô học sinh trung học đều không có căn hộ nào để có thể được ở riêng với nhau; sự giao cấu mà cô hứa hẹn phải rời lại cho kỳ nghỉ hè vẫn còn xa xôi. Trong khi chờ đợi, họ giết thời gian bằng cách cầm tay nhau đi trên vỉa hè hoặc những lối đi trong rừng (những cặp yêu nhau thời đó là những người dạo chơi không mệt mỏi), bị kết án phải lặp đi lặp lại những câu chuyện và những động chạm không dẫn đến đâu cả. Trong cái sa mạc thiếu vắng phấn hứng đó, một hôm cậu thông báo với cô rằng sự chia tay của họ là không thể tránh khỏi và cậu sẽ sớm chuyển lên sống ở Praha.

Josef kinh ngạc vì những gì anh đang đọc: chuyển lên sống ở Praha? dự định đó chỉ đơn giản là không thể, gia đình anh chưa bao giờ muốn rời khỏi thành phố này. Và đột nhiên, kỷ niệm trôi lên khỏi lãng quên, hiện diện và sống động một cách khó chịu: anh đang ở trên một lối đi trong rừng, đứng trước mặt cô gái ấy, và nói với cô về Praha! Anh nói về cuộc chuyển nhà và anh nói dối! Anh nhớ rất rõ cái ý thức về việc mình đang nói dối ấy, anh nhìn thấy mình đang nói dối, nói dối để có thể làm cô học sinh trung học phải bật khóc!

Anh đọc: “Cô ấy vừa nức nở vừa ôm chặt lấy mình. Mình hết sức chú ý tới từng biểu hiện nỗi đau khổ của cô ấy và lấy làm tiếc là đã không nhớ được chính xác số lần cô ấy nức lên”.

Có thể như thế được chăng? “Hết sức chú ý tới từng biểu hiện nỗi đau khổ của cô ấy”, anh đã đếm những lần nức nở của cô! Kẻ tra tấn-kế toán viên! Đó là cách anh cảm nhận, cách sống, cách tận hưởng, cách làm cho tình yêu viên mãn! Anh ôm siết lấy cô, cô nức nở còn anh thì đếm!

Anh đọc tiếp: “Rồi cô ấy bình tĩnh lại và nói với mình: “Giờ đây thì em hiểu các nhà thơ vẫn mãi chung thủy cho đến tận khi chết”. Cô ấy ngẩng đầu lên nhìn mình, đôi môi run rẩy”. Trong quyển nhật ký từ “run rẩy” được gạch chân.

Anh không còn nhớ cả những lời nói lẫn đôi môi run rẩy. Kỷ niệm duy nhất còn sống động là khoảnh khắc khi anh nói ra những điều dối trá về việc chuyển lên sống ở Praha. Không có gì khác còn đọng lại trong ký ức của anh. Anh cố công nhớ lại rõ rệt hơn các đường nét của cô gái kỳ quặc đã không nhắc đến các ca sĩ hay các tay vợt tennis mà lại nhắc đến các nhà thơ; các nhà thơ “chung thủy cho đến tận khi chết”! Anh nhám nháp mức độ lệch thời của câu nói được chép lại một cách cẩn thận đó và càng lúc càng thêm cảm thấy trù mền cái cô gái cũ kỹ một cách dịu dàng ấy. Điều duy nhất anh trách cứ ở cô là đã đem lòng yêu một thằng nhóc vắt mũi chưa sạch đáng ghét chỉ chăm chăm tìm cách hành hạ cô.

A, cái thằng bé đó; anh nhìn thấy nó đang nhìn chăm chú vào đôi môi của cô gái, đôi môi đang run rẩy dù cô không muốn không kiểm soát được, không thể kiểm soát! Hẳn lúc ấy anh đã cảm thấy bị kích thích như khi quan sát một cơn cực khoái (cơn cực khoái của phụ nữ mà anh hoàn toàn không có chút ý niệm nào)! Có lẽ là anh đã cương cứng!

Chắc chắn rồi!

Thôi đủ rồi! Josef lật các trang khác và biết được rằng cô học sinh trung học chuẩn bị đi trượt tuyết với lớp cô ở vùng núi cao trong vòng một tuần; thằng bé kia đã phản đối, đã dọa sẽ cắt đứt với cô; cô giải thích rằng điều đó thuộc vào các nghĩa vụ với trường; nó không muốn nghe gì hết và nổi điên lên (lại thêm một cơn phản hứng! cơn phản hứng của sự điên giận!): “Nếu em đi, mọi chuyện sẽ chấm dứt giữa chúng ta. Anh thề với em đấy, chấm dứt!”

Cô đã trả lời như thế nào? Đôi môi cô có run lên khi nghe thấy cơn bùng nổ mang tính động kinh đó? Chắc chắn là không bởi cái hành động không kiểm soát được của đôi môi ấy, cơn cực khoái trinh nữ ấy, làm thằng bé bị kích thích đến nỗi hẳn là đã quên mất không để ý. Có vẻ như là lần này nó đã đánh giá quá cao quyền lực của mình. Bởi vì không có từ nào nhắc đến cô học sinh trung học. Tiếp theo đó là vài miêu tả những cuộc hò hẹn nhạt nhẽo với một cô gái khác (anh đã nhảy cách nhiều dòng) và quyền nhật ký kết thúc khi hết lớp bảy (các trường trung học Séc có tổng cộng tám lớp), đúng vào lúc một người phụ nữ nhiều tuổi hơn (về bà thì anh còn nhớ rõ)

giúp anh khám phá tình ái nhục dục và giúp anh chuyển dịch cuộc đời mình sang những đường ray khác; tất cả những cái đó, anh không chép lại nữa; quyển nhật ký không sống sót được sau sự trình trướng của tác giả; một chương rất ngắn cuộc đời anh đã kết thúc và, không có đoạn tiếp cũng không có hậu quả nào, đã được nhường lại cho cái ánh sáng mờ tỏ của những thứ đồ vật bị lãng quên.

Anh xé các trang quyển nhật ký thành từng mảnh nhỏ. Hành động chắc chắn là quá đà, không cần thiết; nhưng anh cảm thấy nhu cầu để cho nổi tức tối trong mình được thoải mái tuôn trào; nhu cầu diệt trừ thẳng nhãi ranh để một ngày (dù chỉ là trong một cơn ác mộng) nó sẽ không thể bị nhầm là anh nữa, bị chửi bới ở chỗ của anh, bị coi là có trách nhiệm về những lời nói và hành động của anh!

Đúng lúc ấy điện thoại đổ chuông. Anh nhớ đến người phụ nữ gặp ở sân bay và nhắc máy lên.

“Ông sẽ không nhận ra tôi đâu”, anh nghe thấy cô nói.

“Có chứ, có chứ, tôi nhận ra rất rõ. Nhưng tại sao cô lại xưng hô trang trọng như vậy với tôi?”

“Nếu ông muốn, tôi sẽ xưng hô khác! Nhưng ông không thể biết là ông đang nói chuyện với ai đâu.”

Không, không phải là người phụ nữ ở sân bay. Đây là một giọng nói ơ hờ, quá nhiều âm mũi một cách đáng ghét. Cô ta tự giới thiệu: đưa con gái của cuộc hôn nhân trước của người vợ mà anh đã ly dị sau vài tháng sống chung, khoảng ba mươi năm trước.

“Quả thực là lúc này tôi không biết đang nói chuyện với ai cả”, anh gượng cười, nói.

Kể từ khi ly dị chưa lần nào anh gặp lại họ, cả người vợ cũ lẫn đứa con riêng. trong ký ức của anh, cô chỉ là một bé gái.

“Cháu cần nói chuyện với ông. Nói chuyện với chú”, cô sửa lại.

Anh tiếc là đã xưng hô thân mật với cô, anh thấy sự gần gũi ấy thật đáng ghét, nhưng không làm được gì nữa rồi. “Làm sao mà cháu biết chú ở đây? Có ai biết đâu nhỉ.”

“Nhưng mà cháu vẫn biết.”

“Bằng cách nào?”

“Bà chị dâu của chú.”

“Chú không biết là cháu quen chị ấy.”

“Mẹ cháu có quen.”

Anh hiểu ngay ra cái liên minh đã hình thành một cách bột phát giữa hai người đàn bà.

“Thế ra là cháu gọi điện thay cho mẹ cháu à?”

Cái giọng ơ hờ trở nên nằn nì: “Cháu cần nói chuyện với chú. Cháu phải nói chuyện với chú”.

“Cháu hay mẹ cháu?”

“Cháu.”

“Trước hết thì hãy nói cho chú là có chuyện gì đi cái đã.”

“Chú có muốn gặp cháu hay không?”

“Chú muốn cháu nói cho chú là có chuyện gì.”

Cái giọng ơ hờ trở nên gậy sự: “Nếu không muốn gặp cháu thì chú cứ nói thẳng ra đi”.

Anh ghét sự nằn nì của cô nhưng không tìm được dũng khí để từ chối không gặp. Giữ bí mật lý do cuộc gặp là một thủ thuật đầy hiệu quả của đứa con riêng: anh thấy lo lắng “Chú chỉ ở đây vài ngày, chú rất vội. Nhưng đâu sao thì chú cũng có thể có nửa tiếng...”, và anh hẹn gặp cô ở Praha, tại một quán cà phê, ngày anh đi.

“Chú sẽ không đến.”

“Chú sẽ đến.”

Khi bỏ máy, anh thấy như thể mình đang lên cơn buồn nôn. Họ có thể muốn gì ở anh? Một lời khuyên? Người ta sẽ không tỏ ra gây sự khi cần một lời khuyên. Họ muốn làm anh rối trí. Chứng tỏ rằng họ có tồn tại. Làm anh mất thời gian. Nhưng trong trường hợp ấy, tại sao anh lại hẹn gặp cô ta? Vì tò mò? Thôi nào! Anh đã nhường bước vì anh sợ. Anh đã quy phục trước một phản ứng cũ kỹ: để có thể tự vệ, anh luôn muốn có thông tin đúng lúc về mọi điều. Nhưng tự vệ ư? Ngày hôm nay? Trước cái gì? Tất nhiên, anh không gặp nguy hiểm nào cả. Chỉ đơn giản là giọng nói đứa con riêng của vợ cũ đã bọc anh vào làn sương mù của những kỷ niệm cũ: những trò âm mưu; những can thiệp của bố mẹ; phá thai; những giọt nước mắt; những lời vu khống; những vụ đe dọa; sự gây hấn về mặt tình cảm; những đợt giận dữ; những lá thư nặc danh: toàn chuyện ngòi lê đôi mách.

Cuộc đời mà chúng ta để lại sau lưng có cái thói quen xấu là thích chui ra từ bóng tối, phàn nàn về chúng ta, kiện cáo chúng ta. Xa Bohême, Josef đã học được cách không quan tâm tới quá khứ nữa. Nhưng quá khứ vẫn ở

đó, chờ đợi anh, quan sát anh. Khó chịu, Josef cố sức nghĩ đến chuyện khác. Nhưng một người về thăm đất nước của quá khứ mình có thể nghĩ đến điều gì, nếu không phải là quá khứ của anh ta? Trong hai ngày còn lại, anh sẽ làm gì đây? Đi thăm thành phố nơi anh từng có phòng khám thú y chăng? Hay là đứng lặng trước ngôi nhà anh từng sống? Anh không hề có ham muốn làm những việc ấy. Liệu có được ít nhất một ai đó trong số những người quen cũ mà anh thực sự muốn gặp không? Hình ảnh N. hiện ra. Trước kia, khi những kẻ hăng máu của cuộc cách mạng buộc tội chàng trai Josef còn rất trẻ về một điều gì đó có Chúa mới biết (trong những năm ấy, mọi người đều bị buộc tội, lúc này hay lúc khác, về một điều gì đó có Chúa mới biết), N., người cộng sản có thể lực ở trường đại học, đã bảo vệ anh, không buồn quan tâm đến tư tưởng và lý lịch gia đình anh. Chính vì vậy mà họ đã trở thành bạn, và nếu Josef có thể tự trách cứ một điều gì đó, thì đó là đã gần như quên hẳn ông trong suốt những năm rời khỏi đất nước.

“Đồng Chí Ủy Viên! Tất cả mọi người đều run sợ trước ông ấy!” người chị dâu đã nói, ngầm tỏ ý rằng Josef, vì mối lợi bản thân, đã gần gũi với một người thuộc chế độ. Tội nghiệp cho các đất nước chao đảo dưới những ngày tháng lớn lao của lịch sử! Cuộc chiến kết thúc, mọi người liền đổ xô vào những cuộc hành trình mang tính sám hối về phía quá khứ để lục ra từ đó những kẻ thủ phạm. Nhưng ai là thủ phạm? Những người cộng sản đã giành chiến thắng vào năm 1948 ư? Hay là các đối thủ bất lực đã thất bại của họ? Tất cả đều truy đuổi những kẻ thủ phạm và tất cả đều bị truy đuổi. Khi ông anh trai của Josef vào đảng để có thể tiếp tục theo học, bạn bè của ông đã buộc tội ông là kẻ xu thời. Chuyện đó càng khiến ông căm ghét hơn cái chủ nghĩa mà ông coi là thủ phạm gây ra sự non gan ở mình, và vợ ông đã tập trung lòng căm ghét của bà để chống lại những người như N., nhà mác xít toàn tòng trước cách mạng, từng tham gia một cách tự nguyện (thế nên không thể tìm ra được gì để tự biện hộ hết) cuộc khai sinh cái mà bà coi là cái ác lớn nhất.

Điện thoại lại đổ chuông. Anh nhắc máy và lần này chắc chắn là mình nhận ra cô. “Cuối cùng thì!”

“A, tôi rất vui vì câu “cuối cùng thì” của anh! Anh chờ tôi gọi à?”

“Vô cùng sốt ruột.”

“Thật không?”

“Tôi đang có tâm trạng tồi tệ kinh khủng! Nghe giọng cô là mọi chuyện liền thay đổi!”

“A, anh làm tôi cảm thấy sung sướng đấy! Tôi thật là muốn anh đang ở đây với tôi, ở nơi tôi đang ở đây này.”

“Tôi cũng vô cùng tiếc vì không thể làm được như vậy.”

“Anh tiếc à? Thật không?”

“Thật.”

“Tôi sẽ gặp được anh trước khi anh đi chứ?”

“Được, cô sẽ gặp tôi.”

“Chắc chắn chứ?”

“Chắc chắn. Chúng ta sẽ ăn trưa cùng nhau vào ngày kia!”

“Tôi sẽ rất vui.”

Anh cho cô địa chỉ khách sạn của mình ở Praha.

Khi bỏ máy, cái nhìn của anh rơi trúng quyển nhật ký bị xé, giờ đây chỉ còn là một đồng mảnh giấy vụn trên bàn. Anh cầm lấy toàn bộ chỗ giấy đó và vui vẻ ném cả vào sọt rác.

Ba năm trước 1989, Gustaf mở tại Praha một văn phòng cho hãng của mình, nhưng anh chỉ đến đó vài lần một năm. Chỉ như vậy là đã đủ để làm anh yêu thành phố này và coi nó là một nơi lý tưởng để sống: không chỉ vì tình yêu với Irena mà còn (có thể là nhất là) bởi vì ở đây anh cảm thấy, còn hơn cả ở Paris, được cắt đứt khỏi Thụy Điển, khỏi gia đình anh, khỏi cuộc đời đã qua của anh. Khi, thật bất ngờ, chủ nghĩa cộng sản biến mất khỏi châu Âu, anh không do dự thuyết phục hãng rằng Praha phải là địa điểm chiến lược trong cuộc chinh phục các thị trường mới. Anh cho mua một ngôi nhà đẹp theo lối barôc, đặt văn phòng ở đây và chiếm lấy hai phòng áp mái. Về phần mình, bà mẹ của Irena sống một mình trong một ngôi biệt thự ngoại ô để cả tầng trên cho Gustaf tùy ý sử dụng, cho nên anh có thể thay đổi chỗ ở tùy theo tâm trạng.

Thiu thiu ngủ và bị lãng quên vào thời cộng sản, Praha tỉnh dậy dưới mắt anh, tràn ngập khách du lịch, sáng bừng lên những cửa hàng và quán ăn mới, những ngôi nhà barôc được sửa sang và sơn lại. “Praha is my town!” anh thốt lên. Anh đem lòng yêu thành phố này: không phải là theo cách thức một người yêu nước tìm kiếm ở mỗi góc của đất nước nguồn gốc của mình, kỷ niệm của mình, dấu vết những người thân đã qua đời của mình, mà như một người lữ hành để mặc cho mọi sự làm kinh ngạc và sững sốt, như một đứa trẻ dạo chơi, ngây ngất, trong một công viên giải trí và không muốn rời khỏi đó nữa. Khi biết được về lịch sử Praha, anh thao thao bất tuyệt thật lâu, trước những người muốn nghe, về phố phường của nó, những cung điện của nó, những nhà thờ của nó, và nói mãi không ngừng về các ngôi sao của thành phố: về hoàng đế Rodolf (người bảo trợ các họa sĩ và các nhà giả kim), về Mozart (theo lời đồn đại thì có một tình nhân ở đây), về Franz Kafka (suốt cả đời bất hạnh tại thành phố này, đã trở thành vị thánh bảo trợ của nó nhờ vào các hãng du lịch).

Với một tốc độ khó ngờ tới, Praha quên đi thứ tiếng Nga mà, trong suốt bốn mươi năm, mọi người dân đều phải học từ cấp tiểu học và, sót ruột chờ

được vỗ tay hoan hô trên bục phát biểu của thế giới, nó trưng bày cho người ghé qua hàng loạt biển hiệu tiếng Anh: skateboarding, snowboarding, streetwear, publishing house, National Gallery, cars for hire, pomonamarkets, và nhiều thứ nữa. Trong văn phòng của hãng, nhân viên, các đối tác thương mại, khách hàng giàu có, tất tât đều nói chuyện với Gustaf bằng tiếng Anh, thành ra tiếng Séc chỉ còn là một thứ tiếng nói thầm thì vô nhân xung, một thứ trang trí âm thanh từ đó chỉ thoát ra những âm anglo-saxon với tư cách là tiếng nói của con người. Vì thế, một hôm, khi Irena xuống máy bay ở Praha, anh đón cô ở sân bay không phải bằng từ “Xin chào!” quen thuộc bằng tiếng Pháp mà bằng một từ “Hello!”

Ngay lập tức, mọi thứ thay đổi. Bởi vì chúng ta đã biết cuộc sống của Irena sau cái chết của Martin: cô không còn ai để nói tiếng Séc cùng nữa, hai đứa con gái cô từ chối mất thời gian với thứ ngôn ngữ hiển nhiên là vô tích sự ấy; với cô tiếng Pháp là ngôn ngữ hằng ngày, ngôn ngữ duy nhất của cô; vì vậy với cô không gì tự nhiên hơn là bắt anh chàng Thụy Điển của cô cũng phải sử dụng nó. Lựa chọn ngôn ngữ này đã quyết định vai trò của họ: vì Gustaf nói tiếng Pháp không giỏi, trong hai người cô là người dẫn dắt lời nói; cô vui sướng với sự trôi chảy của chính mình: Chúa ơi sau chừng ấy thời gian, cuối cùng cô đã có thể nói, nói và được lắng nghe! Sự vượt trội về mặt ngôn ngữ của cô đã cân bằng cán cân lực lượng giữa họ: cô hoàn toàn phụ thuộc vào anh nhưng, trong các cuộc chuyện trò giữa họ, cô chế ngự anh và dẫn anh vào thế giới của riêng cô.

Thế nhưng, Praha quy định lại ngôn ngữ giữa hai người; anh nói tiếng Anh, cô thử tìm cách tiếp tục nói tiếng Pháp, thứ tiếng mỗi lúc cô càng thấy gấn bó hơn, nhưng không có chút trợ sức nào từ bên ngoài (tiếng Pháp không còn giữ được chút quyến rũ nào tại cái thành phố từng rất mến mộ nước Pháp này), cuối cùng cô phải đầu hàng; tương quan giữa họ đảo ngược: ở Paris, Gustaf chăm chú lắng nghe Irena say sưa với lời nói của chính mình; ở Praha, anh trở thành người phát ngôn, người phát ngôn lớn, người phát ngôn dài. Không giỏi tiếng Anh, Irena chỉ hiểu được một nửa những gì anh nói, và vì không hề muốn cố gắng cô ít lắng nghe anh và còn nói với anh ít hơn. Cuộc Trở Về Vĩ Đại của cô thật kỳ lạ: trên phố xung

quanh là người Séc, hơi thở của sự gần gũi thân thiết ngày xưa vuốt ve cô và, trong chốc lát, làm cô hạnh phúc; rồi khi về tới nhà, cô trở thành một người nước ngoài im lặng.

Một cuộc trò chuyện không ngưng nghỉ nâng đỡ các cặp đàn ông phụ nữ, cái dòng chảy đầy nhịp điệu của nó phủ một tấm khăn voan lên những ham muốn cơ thể ngày càng phai tàn. Khi cuộc trò chuyện bị ngắt, sự vắng mặt của tình yêu nhục dục hiện ra như một bóng ma. Đối diện với niềm cảm lạnh của Irena, Gustaf đánh mất sự yên ổn tâm trí của mình. Anh đắm ra thích nhìn thấy cô khi có mặt gia đình cô, mẹ cô, người em cùng mẹ khác cha của cô, người vợ của người em đó; anh ăn tối cùng họ tại ngôi biệt thự hoặc ngoài quán, tìm kiếm ở họ một chỗ trú, một nơi ẩn nấp, sự bình yên. Họ không bao giờ thiếu chủ đề nói chuyện vì họ chỉ có thể đề cập rất ít thứ: vốn từ vựng của họ hạn chế và để diễn đạt được tất cả đều phải nói thật chậm và nhắc lại nhiều lần. Gustaf tìm thấy ở đó sự thanh thản của anh; những lời nói ấp úng chậm chạp ấy rất hợp với anh, thật nhẹ nhõm, dễ chịu, và thậm chí còn vui tươi (đã bao nhiêu lần họ đã cười vì những từ tiếng Anh bị bóp méo một cách hài hước!)

Đã từ lâu, đôi mắt Irena đã trông vắng ham muốn nhưng, vì thói quen thúc đẩy, vẫn luôn mở to hướng về Gustaf và đặt anh vào sự bối rối. Để làm rối tung các dấu vết và che đậy sự thụt lùi về nhục cảm của mình, anh thích thú với những câu chuyện đùa cợt nhả một cách đáng yêu, với những lời ám chỉ mù mờ êm ái, và nói chúng bằng cái giọng thật to đi cùng với những tiếng cười. Bà mẹ là đồng minh tốt nhất của anh, luôn luôn sẵn sàng trợ sức anh bằng những chuyện cười tục tĩu mà bà tung ra bằng một cung cách bạo dạn, đầy vẻ giễu cợt, với thứ tiếng Anh trẻ con của mình. Nghe họ nói, Irena có cảm giác là tình ái đã mãi mãi được chuyển hóa thành một thứ trò hề của trẻ con.

Kể từ khi gặp Josef ở Paris, cô chỉ còn nghĩ đến anh. Cô không ngừng nhớ lại cuộc phiêu lưu ngắn ngủi ngày xưa tại Praha. Trong quán bar nơi cô ngồi cùng mấy người bạn, anh chín chắn hơn, thú vị hơn những người khác; vui vẻ, quyến rũ, anh chỉ quan tâm tới một mình cô. Khi tất cả đã ra đến ngoài phố, anh sắp xếp sao cho chỉ còn lại riêng họ với nhau. Anh luồn vào tay cô một cái gạt tàn mà anh đã đánh cắp ở quán bar cho riêng cô. Rồi người đàn ông mà cô mới quen biết được vài giờ đồng hồ mời cô đến nhà anh. Đã đính hôn với Martin, cô không có đủ can đảm nên đã từ chối. Nhưng ngay lập tức cô cảm thấy một nỗi tiếc nuối đột ngột và đau đớn tới mức cô không bao giờ quên đi được.

Vì thế, trước lúc xuất cư, khi lựa chọn giữa những gì sẽ mang theo và những gì sẽ để lại, cô đã để cái gạt tàn nhỏ của quán bar vào trong một va li: ở nước ngoài, cô thường xuyên để nó trong túi xách, một cách bí mật, như một thứ đồ mang lại khước lạnh.

Cô nhớ là, trong phòng chờ sân bay, anh đã nói với cô bằng một cái giọng nghiêm trang thật lạ: “Tôi là một người tự do tuyệt đối”. Cô đã có cảm giác rằng chuyện tình của họ, bắt đầu hai mươi năm trước, chỉ đơn giản là được lùi lại cho cái lúc cả hai người đều được tự do.

Và cô nhớ tới một câu nói khác của anh: “Chỉ là hoàn toàn tình cờ mà tôi qua Paris thôi”; tình cờ, đó là một cách nói khác: số phận; anh phải qua Paris để câu chuyện của họ tiếp tục ở chỗ nó đã bị ngắt quãng.

Điện thoại di động cầm trên tay, cô gọi cho anh từ mọi nơi, từ một quán cà phê, từ căn hộ một người bạn gái, từ ngoài đường, số khách sạn thì đúng, nhưng anh không bao giờ ở trong phòng. Cả ngày cô nghĩ đến anh và, vì những đối cực mời gọi lẫn nhau, đến Gustaf. Khi đi ngang qua một cửa hiệu bán đồ lưu niệm, cô nhìn thấy khuôn mặt u ám của một người mắc bệnh lao và dòng chữ bằng tiếng Anh: *Kafka was bom in Prague*. Cái áo phông này, ngu ngốc một cách tuyệt vời, làm cô thấy thích và cô mua nó.

Khoảng tối, cô về nhà với ý định sẽ gọi điện một cách yên ổn từ đó, vì thứ Sáu nào Gustaf cũng về muộn; ngược lại mọi chờ đợi, anh đang ở dưới tầng trệt cùng mẹ cô, và căn phòng vang vọng những tiếng bi bô Séc-Anh của họ, trộn lẫn với tiếng tivi để không chẳng ai xem. Cô chìa một gói nhỏ cho Gustaf: “Tặng anh này!”

Rồi cô để họ chiêm ngưỡng món quà, lên tầng trên, chui vào phòng vệ sinh. Ngồi trên miệng bồn cầu, cô rút điện thoại ra khỏi túi. Cô nghe thấy cụm từ “cuối cùng thì” của anh và, ngập tràn vui vẻ, nói với anh: “Tôi thật là muốn anh đang ở đây với tôi, ở nơi tôi đang ở đây này”; mãi sau khi nói xong cô mới có ý thức về nơi mình đang ngồi và đỏ mặt; sự khiếm nhã vô thức của điều cô vừa nói làm cô ngạc nhiên và, ngay lập tức, kích thích cô. Vào lúc đó, lần đầu tiên sau chừng ấy năm, cô có cảm giác mình đang lừa dối anh chàng Thụy Điển của mình và cảm thấy một khoái cảm đen tối.

Khi cô xuống tới phòng khách, Gustaf đã mặc chiếc áo phông và đang cười âm ỉ. Cô thuộc lòng cái cảnh này: sự quyến rũ theo lối đùa cợt, những câu chuyện đùa quá trớn: thứ thể phảm khô kiệt của dục tình tắt ngấm. Bà mẹ cầm tay Gustaf mà thông báo cho Irena: “Không chờ con cho phép mẹ đã tự tiện mặc áo cho người yêu của con. Trông có đẹp không nào?” Bà kéo anh quay cùng mình sang một cái gương lớn gắn trên tường phòng khách. Ngắm nhìn hình ảnh trong đó, bà nhấc tay Gustaf lên như thể anh là người chiến thắng trong một cuộc thi đấu Olympique và anh, ngoan ngoãn chơi theo trò đó, hít căng lồng ngực trước gương và cất giọng vang rền: “Kafka was bom in Prague!”

Cô nữ sinh trung học đã chia tay với mối tình đầu mà không cảm thấy đau khổ nhiều lắm. Với người yêu thứ hai thì mọi chuyện tệ hơn. Khi nghe cậu nói: “Nếu em đi, mọi chuyện sẽ chấm dứt giữa chúng ta. Anh thề với em đấy, chấm dứt!”, cô không thốt được ra lời nữa. Cô yêu cậu, còn cậu ném thẳng vào mặt cô cái chỉ một lúc trước còn có vẻ không thể tưởng tượng, không thể nói ra: sự chia tay giữa họ.

“Mọi chuyện sẽ chấm dứt giữa chúng ta.” Chấm dứt. Nếu cậu hứa với cô sự chấm dứt, thì cô, cô phải hứa với cậu điều gì đây? Cậu nói ấy chứa đựng một sự đe dọa, câu nói của cô cũng ẩn giấu một lời đe dọa: “Đồng ý, cô nói, chậm rãi và nghiêm trang. Thế thì sẽ chấm dứt. Em cũng hứa với anh điều đó và anh sẽ nhớ điều đó”. Rồi cô quay lưng đi, để lại cậu đứng như trời trồng trên phố.

Cô bị tổn thương, nhưng cô có tức giận với cậu không? Có thể là không hề. Dĩ nhiên là cậu nên tỏ ra thông cảm hơn, vì rõ ràng là cô không thể bỏ chuyện đi ấy được, nó là bắt buộc. Cô có thể viện cớ bị ốm nhưng, với sự trung thực vụng về của mình, cô sẽ không thể thành công được. Không nghi ngờ gì nữa, cậu đã quá đáng, cậu không công bằng, nhưng cô biết là cậu như vậy bởi vì cậu yêu cô. Cô biết tính ghen tuông của cậu: cậu tưởng tượng ra cảnh cô ở trên núi với những cậu con trai khác và cậu đau đớn với chuyện đó.

Không có khả năng thực sự giận dữ, cô chờ cậu trước cổng trường để giải thích cho cậu rằng với ý định tốt đẹp nhất trên đời cô không thể nghe theo lời cậu và cậu không có lý do gì để ghen hết cả; cô chắc chắn rằng cậu sẽ không thể không hiểu. Ra đến cổng, cậu nhìn thấy cô và dừng lại đợi một cậu bạn đi cùng. Không thể nói chuyện trực tiếp được, cô đi theo cậu trên phố và, khi cậu đã tách khỏi người bạn, cô rào bước đi về phía cậu. Cô gái tội nghiệp, lẽ ra cô phải nghĩ rằng tất cả đã hết, rằng người bạn trai của cô đang phải làm mọi cho một con điên rồi không chịu rời khỏi cậu nữa. Cô vừa mới cất lời thì cậu đã chặn lại ngay: “Em đổi ý rồi à? Em sẽ không đi

chứ?” Khi cô lại bắt đầu giải thích cho cậu vấn đề lần thứ mười, đến lượt cậu là người quay gót, để lại cô một mình trên phố.

Cô lại rơi vào một nỗi buồn sâu sắc, nhưng vẫn không hề thấy giận cậu. Cô biết rằng tình yêu có nghĩa là hai người phải trao hết cho nhau. Tất cả; cái từ nền tảng. Tất cả, cho nên không chỉ là tình yêu xác thịt mà cô hứa với cậu, mà cả lòng can đảm, lòng can đảm đối với những điều to lớn cũng như những gì nhỏ bé, nghĩa là ngay cả cái lòng can đảm tí hon là không nghe theo một mệnh lệnh lộ bịch của trường lớp. Và cô đầy xấu hổ nhận ra rằng mặc cho toàn bộ tình yêu của mình, lòng can đảm ấy, cô không tài nào có nổi. Thật là kịch cỡm, kịch cỡm đến phát khóc lên được: cô sẵn sàng trao cho cậu tất cả, sự trinh trắng của cô, dĩ nhiên, nhưng, nếu cậu muốn, cả sức khỏe của cô nữa, bất kỳ sự hy sinh nào mà cậu có thể tưởng tượng ra, và cùng lúc cô không có khả năng không nghe lời một tay giáo viên chủ nhiệm ất ơ nào đó. Liệu cô có chịu để thua cuộc trước một điều nhỏ bé thảm hại như thế? Tình trạng không thỏa mãn với chính mình mà cô đang cảm thấy thật không sao chịu đựng nổi và cô muốn bằng mọi giá vượt thoát ra; cô muốn đạt tới một sự lớn lao trong đó sự nhỏ bé thảm hại của cô sẽ tan biến; một sự lớn lao sẽ khiến cậu phải cúi đầu; cô muốn chết.

Chết; quyết định chết; điều đó dễ dàng với một thiếu niên hơn nhiều so với một người đã trưởng thành. Gì cơ? Như thế thì hóa ra không phải là cái chết tước đi của người thiếu niên một phần tương lai lớn hơn rất nhiều ư?

Chắc chắn rồi, nhưng với một người còn trẻ, tương lai là một điều xa xôi, trừu tượng, không thật, mà anh ta không thực sự tin vào.

Sửng sốt, cô ngấm nhìn tình yêu bị cắt đứt của mình, cái mảnh đời đẹp nhất của cô đang rời xa, chậm rãi và mãi mãi; với cô không gì khác ngoài quá khứ đó là có tồn tại; chính là vì nó mà cô muốn trưng bày bản thân mình, chính là với nó mà cô muốn nói chuyện và gửi tới các dấu hiệu. Cô không quan tâm đến tương lai; cô muốn sự vĩnh viễn; sự vĩnh viễn, đó là thời gian đã dừng lại, bất động; tương lai khiến cho sự vĩnh viễn trở nên bất khả; cô muốn diệt trừ tương lai.

Nhưng làm thế nào mà chết được giữa một đám đông học sinh ấy, trong một khách sạn trên núi, không ngừng bị tất cả nhìn thấy như vậy? Cô đã tìm được cách: ra khỏi khách sạn, đi xa, rất xa vào thiên nhiên và, ở đâu đó cách xa đường, nằm xuống tuyết mà ngủ vùi. Cái chết sẽ đến trong giấc ngủ, cái chết gây ra bởi băng giá, cái chết dịu dàng, không đau đớn. Cô sẽ chỉ cần trải qua sự lạnh lẽo trong một lúc.

Mặt khác cô có thể rút ngắn khoảng thời gian ấy và sự trợ giúp của vài viên thuốc ngủ. Cô rút từ một tuýp thuốc ở nhà năm viên, không hơn, để mẹ cô không thể phát hiện được.

Cô đã lên kế hoạch cho cái chết của mình với toàn bộ ý thức thực tiễn. Ra khỏi khách sạn vào buổi tối và chết vào ban đêm, đó là ý tưởng đầu tiên của cô, nhưng cô vứt bỏ nó ngay: người ta sẽ ngay lập tức nhận ra sự vắng mặt của cô ở phòng ăn vào bữa tối và còn chắc chắn hơn ở phòng ngủ chung; cô sẽ không có đủ thời gian để chết. Đây mưu mẹo, cô chọn thời điểm sau bữa trưa khi mọi người ngủ trưa trước khi đi trượt tuyết: một quãng nghỉ trong đó sự vắng mặt của cô sẽ không làm bận tâm bất kỳ ai.

Cô không nhìn thấy cả một quãng lệch lớn giữa sự nhỏ nhoi của nguyên nhân và tầm vóc to lớn của hành động ư? Cô không biết rằng kế hoạch của cô là một sự quá đáng ư? Có chứ, nhưng chính sự quá đáng là điều quyến rũ cô. Cô không muốn suy nghĩ hợp logic. Cô không muốn xử sự chừng mực. Cô không muốn đo đếm, cô không muốn suy luận. Cô ngưỡng mộ sự tuần nạn của mình, vì sự tuần nạn theo định nghĩa là quá đáng. Ngây ngất, cô không muốn thoát ra khỏi cơn say.

Rồi cái ngày mà cô đã chọn cũng tới. Cô ra khỏi khách sạn. Bên cạnh cửa treo một cái nhiệt kế: mười độ dưới không. Cô lên đường và nhận ra rằng sự ngây ngất của mình đã chuyển hóa thành lòng hoang mang; cô vô vọng tìm kiếm sự hào hứng, vô vọng, cô gọi đến những ý nghĩa đã từng đi kèm với giấc mơ về cái chết của mình; tuy thế cô vẫn tiếp tục con đường (giờ này các bạn học của cô đang ngủ giấc ngủ trưa bắt buộc) như thể cô đang trên đường hoàn thành một sứ mạng mà cô tự đặt ra cho mình, như thể cô đang đóng một vai mà cô đã tự viết ra cho mình. Tâm hồn cô trống rỗng, không có một tình cảm nào, giống như tâm hồn của một người diễn viên đang đọc to một đoạn văn và không nghĩ tới điều gì khác ngoài những gì mình đang nói.

Cô leo lên một con đường lấp lánh tuyết và nhanh chóng lên đến đỉnh. Bầu trời phía trên xanh ngắt; rất nhiều đám mây rạng rỡ trong ánh nắng, vàng rực, vui tươi, hạ xuống thấp hơn, với hình dạng giống như một cái vương miện lớn trên vòng cung những ngọn núi bao quanh. Thật là đẹp, thật là quyến rũ và cô cảm thấy một cảm giác ngán ngùi, rất ngán ngùi, về hạnh phúc, điều làm cho cô quên đi mục đích chuyến đi của mình. Cảm giác ngán ngùi, rất ngán ngùi, quá ngán ngùi. Hết viên này tới viên khác, cô nuốt vào bụng những viên thuốc và, theo đúng kế hoạch của mình, đi xuống khỏi đỉnh đồi, bước vào một khoảnh rừng. Cô đi trên một lối đi, sau mười phút cô cảm thấy mình đã ở rất gần cơn buồn ngủ và biết rằng kết thúc nằm tại đây. Mặt trời trên đầu cô, sáng chói, sáng chói. Như thể, đột nhiên, tâm tri giác nâng lên, trái tim cô quặn lại vì sợ. Cô cảm thấy mình rơi vào cái bẫy của một sân khấu được chiếu sáng nơi không thể bước trở lùi được nữa.

Cô ngồi dưới một gốc thông, mở túi xách và rút từ trong đó ra một cái gương. Đó là một cái gương tròn nhỏ, cô cầm nó để trước mặt và tự ngắm nhìn. Cô đẹp, cô rất đẹp, và cô không muốn rời bỏ vẻ đẹp ấy, cô không muốn mất nó, cô muốn mang nó đi theo với mình, à, cô đã mệt lắm rồi, rất mệt, nhưng ngay cả khi mệt như thế cô vẫn cảm thấy phấn hứng về vẻ đẹp của mình bởi vì trên cõi đời này, đó là điều thân thiết nhất mà cô có được.

Cô ngắm nhìn mình trong gương, rồi cô thấy môi mình run lên. Đó là một cử động không kiểm soát được, một cái tật. Đã nhiều lần cô nhận ra phản ứng đó ở mình, cô đã từng cảm thấy nó trên mặt mình nhưng đây là lần đầu tiên cô nhìn thấy nó. Khi nhìn thấy nó cô thấy xúc động gấp hai lần: xúc động vì vẻ đẹp của mình và xúc động vì đôi môi đang run lên; xúc động vì vẻ đẹp của mình và xúc động vì nỗi xúc động đang làm rung chuyển vẻ đẹp ấy và làm cho nó biến dạng; xúc động vì vẻ đẹp của mình, mà cơ thể cô đang khóc than. Một nỗi thương xót to lớn cho vẻ đẹp của cô xâm chiếm lấy cô, cái vẻ đẹp sắp sửa không còn tồn tại nữa, thương xót cho cái thế giới cũng sẽ không còn tồn tại nữa, cái thế giới ngay lúc này đã không còn tồn tại, đã đóng kín cửa, vì giấc ngủ đã ở đây, mang cô đi, bay lên cùng với cô, lên cao, rất cao, về phía sự sáng chói làm mù mắt kia, về phía bầu trời xanh, xanh một cách rực rỡ.

Khi ông anh trai nói với anh: “Em đã lập gia đình ở đó, theo như anh được biết”, anh đã trả lời: “Vâng”, không nói thêm gì nữa. Có lẽ chỉ cần ông anh trai sử dụng một lời nói khác, và thay vì “em đã lập gia đình”, ông hỏi rằng: “Em đã lập gia đình?” thì rất có thể Josef đã trả lời: “Không, em góa vợ rồi”. Anh không hề có ý định đánh lừa anh trai mình, nhưng cách ông đặt câu hỏi cho phép anh, không cần phải nói dối, im lặng về chuyện cái chết của người vợ.

Trong cuộc trò chuyện tiếp theo đó, ông anh trai và bà chị dâu tránh mọi ám chỉ đến cô. Rõ ràng là vì bối rối: vì những lý do an toàn (để tránh các khiêu khích đối với cảnh sát), họ đã tự ngăn cấm mình mọi liên hệ với người bà con di cư và thậm chí không hề nhận ra rằng sự thận trọng bị bắt buộc đó đã nhanh chóng chuyển hóa thành một sự thờ ơ chân thành: họ không biết gì về vợ anh, tuổi tác của cô, tên cô, nghề nghiệp của cô và, bằng sự im lặng của mình, họ muốn che giấu sự vô tri ấy, cái điều để lộ toàn bộ tính chất thảm hại của liên hệ giữa họ và anh.

Nhưng Josef không tức tối; sự vô tri của họ rất thích hợp với anh. Kể từ khi chôn cô, anh luôn cảm thấy khó ở mỗi khi phải thông báo cho ai đó về cái chết của cô; như thể bằng cách ấy anh đang lừa dối cô trong sự gần gũi gần gũi nhất. Khi im lặng về cái chết của cô, anh luôn có cảm giác mình đang che chở cho cô.

Bởi vì người phụ nữ đã chết là một người phụ nữ không tự bảo vệ được mình; cô không còn quyền lực, cô không còn ảnh hưởng; người ta không còn tôn trọng cả những mong muốn lẫn sở thích của cô nữa; người phụ nữ đã chết không thể muốn điều gì cả, không thể làm cho ai nghĩ tốt về mình, không thể phủ nhận được lời nói xấu vô căn cứ nào. Chưa bao giờ anh dành cho cô một nỗi thương xót đau đớn đến vậy, cực nhọc đến vậy, như sau khi cô chết.

Jonas Hallgrímsson là một nhà thơ lãng mạn lớn và cũng là chiến sĩ lớn chiến đấu vì nền độc lập của Iceland. Toàn bộ châu Âu của các quốc gia nhỏ vào thế kỷ XIX đều biết đến những nhà thơ lãng mạn và yêu nước này: Petőfi ở Hungari, Mickiewicz ở Ba Lan, Preseren ở Slovenia, Macha ở Bohême, Chevtchenko ở Ukraine, Wergeland ở Na Uy, Lönnrot ở Phần Lan và nhiều nữa. Iceland khi ấy là thuộc địa của Đan Mạch và Hallgrímsson sống những năm cuối đời ở thủ đô. Tất cả các nhà thơ lãng mạn lớn, ngoài việc là những nhà yêu nước lớn, đều là những tử nhân lớn. Một hôm, say xỉn, Hallgrímsson ngã cầu thang, gãy một chân, mắc bệnh, chết và được chôn tại nghĩa trang thành phố Copenhagen. Đó là năm 1845. Chín mươi chín năm sau, năm 1944, Cộng hòa Iceland tuyên bố thành lập. Ngay từ đó các sự kiện được tăng tốc.

Năm 1946, linh hồn của nhà thơ viếng thăm một nhà công nghiệp giàu có người Iceland trong giấc ngủ của ông ta và tâm sự: “Từ một trăm lẻ một năm nay bộ xương của tôi nằm ở nước ngoài, ở đất nước thù địch. Liệu đã đến lúc nó được trở về quê hương Ithaque tự do của mình chưa?”

Khoái chí và phấn khích với cuộc viếng thăm ban đêm này, nhà công nghiệp ái quốc cho bốc xương của nhà thơ khỏi mảnh đất thù địch và mang về Iceland, nghĩ là sẽ chôn tại thung lũng xinh đẹp nơi nhà thơ sinh ra. Nhưng không ai có thể chặn được bước tiến diên rồ của các sự kiện: trong khung cảnh đẹp khó tả của Thingvellir (thánh địa nơi, cách đây một nghìn năm, nghị viện đầu tiên của Iceland đã họp ngoài trời), các bộ trưởng của nước Cộng hòa mới toanh đã xây dựng một nghĩa trang cho những con người vĩ đại của tổ quốc; họ cướp nhà thơ từ tay nhà công nghiệp và chôn ông vào điện Panthéon khi ấy mới chỉ có ngôi mộ của một nhà thơ lớn khác (những quốc gia nhỏ bé lúc nào cũng đông chật các nhà thơ lớn), Einar Benediktsson.

Nhưng các sự kiện còn lao về phía trước nhanh hơn nữa và mọi người nhanh chóng được biết rằng nhà công nghiệp ái quốc đã xấu hổ mà thú

nhận: đứng lặng trước miện ngôi mộ Copenhagen, ông đã cảm thấy thật khó xử: nhà thơ được chôn lẫn giữa những người nghèo, mộ ông không hề ghi cái tên nào, chỉ có một con số, và nhà công nghiệp ái quốc, đứng trước cả đồng xương dính hết vào với nhau, không biết phải chọn bộ xương nào. Trước sự chứng kiến của những người trông coi nghĩa trang đầy nghiêm khắc và sốt ruột, ông đã không dám tỏ ra là mình do dự. Vì thế ông đã mang về Iceland, không phải nhà thơ lớn của Iceland, mà là một tay bán thịt người Đan Mạch.

Tại Iceland, thoát tiên người ta muốn giữ bí mật về sự nhầm lẫn hài hước đến khó chịu này nhưng các sự kiện lại tiếp tục tiến trình của mình và, năm 1948, con người không biết giữ mồm miệng Halldor Laxness nhét chi tiết ấy vào trong một cuốn tiểu thuyết. Làm gì bây giờ? Im lặng. Vậy là bộ xương của Hallgrímsson vẫn nằm cách Ithaque quê hương hai nghìn cây số, tại đất nước thù địch, trong khi di cốt của tay bán thịt người Đan Mạch, không phải là nhà thơ nhưng cũng ái quốc, nằm im lìm trên một hòn đảo lạnh giá không bao giờ làm sống dậy trong anh ta điều gì khác ngoài nỗi sợ và niềm kinh tởm.

Ngay cả khi được giữ bí mật, sự thật vẫn gây ra kết quả rằng người ta sẽ không còn chôn ai vào cái nghĩa trang đẹp đẽ Thingvellir nữa, nơi ấy chỉ có hai cái quan tài, và bằng cách đó, trong tổng số các Panthéon trên thế giới, các viện bảo tàng thô kệch của lòng kiêu ngạo ấy, nó là cái duy nhất có khả năng làm chúng ta cảm thấy xúc động.

Từ lâu lắm rồi, người vợ đã kể câu chuyện đó cho Josef; cả hai đều thấy buồn cười và một bài học luân lý dễ dàng nảy ra từ đó: người ta không thêm quan tâm tới nơi để xương của người chết.

Và tuy vậy Josef đã thay đổi ý kiến khi cái chết của người vợ đến gần và không còn có thể tránh khỏi được nữa. Ngay lập tức, câu chuyện về tay bán thịt Đan Mạch bị cưỡng bức đưa sang Iceland không còn là buồn cười nữa, mà đáng sợ.

Chết cùng lúc với cô, ý nghĩ này quẩn rũ anh từ lâu. Nó không bắt nguồn từ một sự cường điệu lãng mạn, mà đúng hơn là một suy nghĩ duy lý: trong trường hợp vợ anh mắc một căn bệnh nan y, anh sẵn sàng quyết định rút ngắn sự đau đớn cho cô; để khỏi bị buộc tội giết người, anh đã tính là mình cũng chết luôn. Rồi cô bệnh nặng thực sự, nặng đến tuyệt vọng, và Josef không còn nghĩ tới chuyện tự tử nữa. Không phải vì nỗi sợ cho cuộc đời chính anh. Mà anh thấy sẽ không thể tha thứ được nếu phó mặc cái cơ thể được yêu thương ngàn ấy vào những bàn tay xa lạ. Anh chết, ai sẽ chăm lo người đã chết? Làm sao mà một cái xác có thể bảo vệ một cái xác khác?

Ngày xưa, ở Bohême, anh đã có mặt khi mẹ anh hấp hối; anh yêu bà rất nhiều, nhưng ngay khi bà không còn trên đời, cơ thể bà đã thôi làm anh quan tâm; với anh, xác của bà không còn là bà nữa. Mặt khác, hai bác sĩ, bố anh và anh trai anh, chăm sóc người hấp hối và anh, trong thang bậc tầm quan trọng, chỉ là thành viên thứ ba trong gia đình. Lần này thì khác hẳn: người phụ nữ mà anh đang chứng kiến cảnh hấp hối chỉ thuộc về một mình anh; anh ghen tuông với cơ thể cô và muốn được chăm lo cho cái số phận sau khi qua đời của nó. Thậm chí anh còn phải tự nhủ: cô vẫn còn sống, còn đang nằm kia trước mặt anh, cô đang nói với anh, thế mà anh nghĩ cô đã chết; cô nhìn anh, đôi mắt mở to hơn bao giờ hết, và trong tâm trí anh lo đến cái quan tài và ngôi mộ của cô. Anh tự trách móc mình về điều đó, như một sự phản bội đáng ghê tởm, một sự nóng vội, một ham muốn bí mật được đẩy nhanh cái chết của cô. Nhưng anh làm được gì kia chứ: anh biết rằng sau cái chết, gia đình cô sẽ đến đòi lấy xác cô cho hòm mộ gia đình, và ý nghĩ ấy làm anh kinh hoàng.

Coi thường những nghĩa vụ thuộc về tang ma, ngày trước họ đã viết di chúc quá mức sơ sài; những điều khoản liên quan tới tài sản không thể giản đơn hơn được nữa và những điều khoản liên quan tới đám ma, thậm chí họ còn không nhắc đến. Sự bỏ quên này ám ảnh anh trong khi cô đang chết, nhưng vì anh muốn thuyết phục cô rằng cô sẽ chiến thắng cái chết nên anh

phải im lặng. Làm thế nào để thú nhận với người phụ nữ bất hạnh vẫn luôn tin là mình sẽ khỏi bệnh, làm thế nào để thú nhận là anh đang nghĩ tới điều gì? Làm thế nào để nói tới di chúc? Nhất là khi cô đã lịm đi vào những cơn hoang tưởng và những ý nghĩ đã trở nên rối bời.

Gia đình vợ anh, một gia đình lớn đầy thế lực chưa bao giờ yêu quý Josef. Anh thấy là trận chiến xung quanh cái chết của vợ anh sẽ ác liệt và quan trọng hơn mọi trận chiến anh từng trải qua. Ý nghĩ cái xác ấy sẽ bị nhốt trong sự gần gũi xấu xa với những cái xác khác, xa lạ, thờ ơ, thật là không thể chịu đựng nổi, cũng như ý nghĩ rằng cả anh nữa, khi chết đi, cũng sẽ ở nơi không ai biết là ở đâu và, chắc chắn, xa cô. Cho phép điều đó xảy ra với anh là một thất bại lớn mệnh mông như sự vĩnh viễn, một thất bại không bao giờ có thể tha thứ được.

Điều mà anh sợ đã xảy đến. Anh không thể tránh được cú sốc. Mẹ vợ anh gào lên. “Đó là con gái tôi! Đó là con gái tôi!” Anh phải thuê luật sư, chi một khoản tiền lớn để làm gia đình bình tĩnh lại, mua nhanh một chỗ trong nghĩa trang, hành động nhanh hơn những người khác nhằm chiến thắng trong trận chiến cuối cùng.

Hoạt động căng thẳng của một tuần liền không ngủ ngăn anh cảm thấy đau khổ, nhưng đã xảy ra một điều còn kỳ lạ hơn: khi cô đã nằm trong ngôi mộ thuộc về cả hai người (một ngôi mộ cho hai người, giống như một cỗ xe ngựa cho hai người), anh thoáng nhìn thấy run rẩy, rất khó nhìn rõ trong bóng tối nỗi buồn của anh, một tia sáng, một tia sáng mảnh mai của hạnh phúc. Hạnh phúc vì đã không làm người anh yêu phải thất vọng; vì đã đảm bảo được, cho cô và cho anh, tương lai của họ.

Mới một lúc trước, cô hòa tan vào cái màu xanh rực rỡ! Cô là phi vật chất, chuyển hóa thành ánh sáng!

Thế rồi, đột nhiên bầu trời trở nên đen thui. Và cô, rơi ngược lại mặt đất, lại trở thành vật chất nặng nề và xám xịt. Chỉ hiểu được lơ mờ những gì đã diễn ra, cô không thể rút được cái nhìn đang hướng lên trên cao của mình về: bầu trời đen, đen, đen kịt.

Một phần cơ thể cô run lên vì lạnh, một phần khác không cảm thấy gì. Điều đó làm cô sợ. Cô đứng dậy. Sau vài giây dài, cô nhớ ra: một khách sạn trên núi; những người bạn cùng trường trung học. Bối rối, người thì run rẩy, cô tìm đường về. Ở khách sạn, người ta gọi xe cứu thương chở cô đi.

Trong những ngày tiếp theo, trên giường bệnh viện, các ngón tay của cô, hai cái tai, cái mũi, đầu tiên bất động, sau đó làm cô đau khủng khiếp. Các bác sĩ trấn an cô nhưng một nữ y tá thích thú nói cho cô tất cả những hậu quả có thể hình dung được của băng giá: có thể đến mức phải cắt cụt các ngón tay. Sợ quá, cô tưởng tượng ra một cái rìu; một cái rìu của bác sĩ phẫu thuật; một cái rìu của người bán thịt; cô tưởng tượng ra bàn tay không ngón của mình và những ngón tay để bên cạnh đó trên một cái bàn mổ, dưới mắt cô. Tối đến, trong bữa ăn, người ta mang thịt đến cho cô. Cô không tài nào ăn nổi. Cô tưởng tượng trong cái đĩa là những mẩu thịt của chính cô.

Những ngón tay của cô, một cách đau đớn, dần sống trở lại, nhưng tai trái của cô thì chết đi hẳn. Bác sĩ phẫu thuật, già nua, buồn bã, đầy lòng cảm thông, ngồi xuống giường cô để thông báo sẽ phải cắt bỏ. Cô hét lên. Tai trái của cô! Tai của cô! Chúa ơi, cô hét lên. Khuôn mặt cô, khuôn mặt đẹp của cô, với một cái tai bị cắt! Không ai có thể làm cô bình tĩnh trở lại.

Ôi, như thể tất cả đang đi ngược hẳn lại những gì cô muốn! Cô đã nghĩ sẽ trở thành một vĩnh viễn diệt trừ toàn bộ tương lai, thế mà thay vì vậy tương lai lại nằm ở đó, bất khả chiến bại, xấu xí, kinh tởm, như một con rắn

đang uốn éo trước cô, cọ người vào chân cô và bò loằng ngoằng lên phía trước để dẫn đường cho cô.

Ở trường, mọi người nghĩ rằng cô đã lạc đường và trở về người lạnh cóng. Người ta chỉ trách kẻ bất tuân kỷ luật, lẽ ra phải theo đúng chương trình bắt buộc thì lại đi lang thang một cách ngu ngốc, thậm chí còn không có cả đến khả năng định hướng cơ bản để tìm về khách sạn, mà nó thì nhìn rõ được từ rất xa.

Trở về nhà, cô từ chối ra đường. Cô kinh sợ với ý nghĩ sẽ chạm mặt những người mà cô quen. Bố mẹ cô, tuyệt vọng, lo liệu để cô kín đáo chuyển sang một trường khác, tại thành phố bên cạnh.

Ôi, như thể tất cả đang đi ngược hẳn lại những gì cô muốn! Cô đã mơ được chết một cách bí ẩn. Cô đã làm tất cả để không ai có thể biết liệu cái chết của cô là một tai nạn hay một vụ tự tử. Cô đã muốn gửi đến cho cậu cái chết của mình như một dấu hiệu bí mật, một dấu hiệu của tình yêu từ thế giới bên kia, mà chỉ mình cậu mới hiểu được. Cô đã lường trước rất kỹ mọi việc trừ, có thể, số lượng những viên thuốc ngủ, trừ việc, có thể, nhiệt độ đã tăng lên trong khi cô mê man. Cô đã nghĩ là giá lạnh sẽ nhận chìm cô vào giấc ngủ và cái chết, song giấc ngủ quá yếu ớt; cô đã mở mắt và nhìn thấy bầu trời màu đen.

Hai bầu trời đã chia đôi cuộc đời cô: bầu trời xanh, bầu trời đen. Chính dưới cái bầu trời thứ hai kia cô sẽ đi về phía cái chết của mình, về cái chết thực của mình, cái chết xa xôi và tầm thường của tuổi già.

Còn cậu? Cậu sống dưới một bầu trời không tồn tại với cô. Cậu không tìm kiếm cô nữa, cô không tìm kiếm cậu nữa. Kỷ niệm không khơi dậy trong cô cả tình yêu lẫn hận thù. Nghĩ đến cậu, cô thấy như thể tê liệt, không ý nghĩ, không cảm xúc.

Cứ cho là đời người dài tám mươi năm. Ai cũng tưởng tượng ra và tổ chức cuộc đời mình theo khoảng thời gian đó. Điều mà tôi vừa nói, ai ai cũng biết nhưng người ta hiếm khi nhận ra rằng số lượng thời gian được chia cho chúng ta không chỉ đơn giản là một dữ liệu về mặt số lượng, một đặc điểm bên ngoài (giống như độ dài của cái mũi hoặc màu của mắt), mà thuộc chính bản thân định nghĩa về con người. Ai có thể sống, với toàn bộ năng lực của mình, gấp đôi thời gian, nghĩa là một trăm sáu mươi năm, sẽ không thuộc vào cùng giống loài với chúng ta. Không điều gì sẽ giữ nguyên trong cuộc đời anh ta, cả tình yêu, cả các tham vọng, cả những tình cảm, cả lòng hoài nhớ, không gì hết. Nếu một người nhập cư sau hai mươi năm sống ở nước ngoài, trở về đất nước quê hương với một trăm năm cuộc đời trước mặt, anh ta sẽ không cảm thấy nhiều lắm cảm xúc của một Cuộc Trở Về Vĩ Đại, có khả năng là với anh ta điều đó không hề là một cuộc trở về, mà chỉ là một trong số rất nhiều lối rẽ trên chặng đường dài tồn tại của anh ta.

Bởi vì ngay khái niệm tổ quốc, trong cái nghĩa cao quý và mang tính tình cảm của nó, cũng gắn liền với sự ngăn ngại tương đối của cuộc đời chúng ta, cái dành cho chúng ta quá ít thời gian để chúng ta gắn chặt được với một đất nước khác, những đất nước khác, những ngôn ngữ khác.

Các quan hệ tình dục có thể tràn đầy toàn bộ cuộc đời trưởng thành. Nhưng nếu cuộc đời đó dài hơn rất nhiều, sự mệt mỏi liệu có làm nghẹt đi khả năng kích thích trước khi sức lực của cơ thể suy yếu? Bởi vì có một khác biệt rất lớn giữa lần giao cấu đầu tiên, lần thứ mười, lần thứ một trăm, lần thứ một nghìn hoặc lần thứ mười nghìn. Nằm ở đâu cái biên giới từ đó trở đi sự lặp lại sẽ trở nên nhàm chán, nếu không thì hài hước, thậm chí là bất khả? Và khi đã vượt qua cái giới hạn ấy quan hệ yêu đương giữa một người đàn ông và một người đàn bà sẽ ra sao? Nó sẽ biến mất? Hay, ngược lại, các tình nhân sẽ coi giai đoạn tình dục của cuộc đời họ như là thời tiền sử man dã của một tình yêu chân chính? Trả lời những câu hỏi này cũng dễ

dàng như là tưởng tượng ra thứ tâm lý của dân chúng sống trên một hành tinh chưa được biết đến.

Khái niệm tình yêu (tình yêu lớn, tình yêu duy nhất) cũng có khả năng được sinh ra từ những giới hạn nhỏ bé của thời gian chúng ta được trao cho. Nếu thời gian ấy là không có giới hạn, liệu Josef có cảm thấy gần bó tới mức độ đó với người vợ quá cố của anh không? Chúng ta, những người phải chết đi sớm tới vậy, chúng ta không thể biết được điều này.

Ký ức, cả nó nữa, cũng không thể hiểu được nếu không có một cách tiếp cận toán học. Dữ liệu nền tảng, đó là tương quan số giữa thời gian của cuộc đời đã sống qua và thời gian cuộc đời được lưu lại trong ký ức. Người ta chưa bao giờ thử tính toán tương quan này và mặt khác không tồn tại phương tiện kỹ thuật nào làm được điều đó; tuy nhiên, không quá lo lắng là sẽ nhầm lẫn, tôi có thể giả định rằng ký ức chỉ giữ được một phần triệu, một phần tỉ, nói ngắn gọn, một mẫu vô cùng nhỏ của cuộc đời đã sống qua. Cả cái đó cũng thuộc về bản chất con người. Nếu ai đó có thể giữ được trong ký ức của mình tất cả những gì anh ta đã sống qua, nếu anh ta có thể vào bất kỳ lúc nào cũng lấy ra được bất kỳ mảnh nào của quá khứ của mình, anh ta sẽ không có gì chung với toàn thể nhân loại hết: cả những mối tình của anh ta, cả những tình bạn của anh ta, cả những nổi tức giận của anh ta, cả khả năng tha thứ hay trả thù của anh ta đều không giống gì với những cái đó ở chúng ta.

Người ta sẽ không bao giờ thôi phê phán những người bóp méo quá khứ, viết lại nó, thổi phồng tầm quan trọng của một sự kiện, im lặng về một sự kiện khác; các phê phán đó là đúng (chúng không thể không như thế) nhưng chúng không mang một tầm quan trọng lớn nếu một phê phán cơ bản hơn không đi trước: sự phê phán dành cho ký ức con người với tư cách là chính nó. Bởi vì thật ra thì nó có thể làm gì, cái ký ức khốn khổ ấy? Nó chỉ có khả năng giữ được từ quá khứ một mẫu nhỏ bé đến thảm hại, mà không ai có thể biết tại sao lại là chính cái mẫu đó chứ không phải một mẫu khác, lựa chọn đó, ở mỗi chúng ta được thực hiện một cách bí hiểm, ngoài ý chí của chúng ta và ngoài những quan tâm của chúng ta. Người ta sẽ không hiểu gì về đời người nếu cứ nhất quyết che giấu điều hiển nhiên nhất trong những điều hiển nhiên: một thực thể như nó vốn có khi mà nó không còn nữa; phục hồi nó là chuyện bất khả.

Ngay cả những kho lưu trữ phong phú nhất cũng không thể làm được gì. Hãy thử xem xét quyển nhật ký cũ của Josef như một tài liệu lưu trữ chứa

dựng ghi chép của một chứng nhân chân thực của một quá khứ; các ghi chép nói đến những sự kiện mà tác giả không có lý do gì để chối bỏ nhưng cùng lúc ký ức của anh ta cũng không thể khẳng định được. Trong tất cả những gì mà quyền nhật ký kể lại, chỉ có một chi tiết duy nhất soi sáng một kỷ niệm rõ nét và, chắc chắn, chính xác: anh nhìn thấy mình ở trên một lối đi trong rừng, thốt ra một lời nói dối với một cô nữ sinh trung học về việc chuyển đến ở Praha; cái cảnh nhỏ bé này, nói chính xác hơn là cái bóng của nó (bởi vì anh chỉ còn nhớ đại khái nội dung của câu nói của anh và việc mình đã nói dối), là cái mẫu đời duy nhất còn được lưu giữ trong ký ức anh dưới hình thức thiu thiu ngủ. Nhưng nó bị cô lập với những gì xảy ra trước đó và những gì xảy ra sau đó: bằng câu nói nào, bằng hành động nào cô nữ sinh trung học đã thúc đẩy anh tới chỗ bịa ra mấy lời vớ vẩn ấy? Và điều gì đã xảy ra trong những ngày tiếp theo? Anh tiếp tục dối trá như vậy trong bao nhiêu lâu? Và anh đã thoát khỏi bằng cách nào?

Nếu muốn kể lại kỷ niệm đó như một giai thoại nho nhỏ mang một ý nghĩa, anh sẽ buộc phải lồng nó vào một chuỗi nhân quả của các sự kiện khác, những hành động và câu nói khác; và bởi vì đã quên mất chúng, anh chỉ còn một cách là ngụy tạo ra chúng; không phải là để lừa dối, mà là để cho kỷ niệm trở nên có thể hiểu được; điều mà, mặt khác, anh đã bột phát làm cho mình khi còn cúi xuống đọc những dòng chữ của quyền nhật ký:

thằng nhóc vắt mũi chưa sạch tuyệt vọng vì không tìm thấy được trong mối tình với cô nữ sinh trung học một dấu hiệu nào của phản kích khi nó chạm vào mộng cô, cô gạt tay nó ra; để trừng phạt cô, nó nói với cô là nó sẽ chuyển đến sống ở Praha; buồn rầu, cô để nó sờ mộng và tuyên bố là cô đã hiểu được những nhà thơ vẫn chung thủy cho đến tận khi chết; như vậy là mọi chuyện đã diễn ra nhằm tới hạnh phúc lớn nhất của nó, trừ việc sau một hoặc hai tuần cô gái suy diễn từ cuộc chuyển nhà đã được lên kế hoạch của bạn trai rằng cần phải kịp thời thay thế nó bằng một người khác; cô bắt đầu tìm kiếm người khác đó, thằng nhóc vắt mũi chưa sạch đoán ra chuyện và không thể đè nén được lòng ghen tuông của mình; nhân một lần cô sắp đi lên núi mà không có nó cùng đi, nó đã gây ra một cảnh đầy tính chất hysteria; nó tự lộ bịch hóa mình; cô bỏ nó.

Dù cho có muốn tiến lại gần sự thật tới đâu, Josef cũng không thể cả quyết rằng câu chuyện của anh giống với những gì anh đã thực sự trải qua; anh biết rằng đó chỉ là một thứ hao hao giống thật gắn vào cái lãng quên.

Tôi tưởng tượng ra cảm xúc của hai con người gặp lại nhau sau nhiều năm. Ngày xưa, họ rất hay gặp nhau và do đó nghĩ rằng họ được kết nối bởi cùng một trải nghiệm, bởi cùng các kỷ niệm. Cùng các kỷ niệm ư? Chính đó là nơi sự ngộ nhận bắt đầu: họ không có cùng các kỷ niệm; cả hai đều giữ được từ những cuộc gặp gỡ nhau hai hay ba tình huống nho nhỏ, nhưng mỗi người có những tình huống riêng; các kỷ niệm của họ không giống nhau; không giao cắt nhau; và thậm chí xét về mặt số lượng, chúng cũng không ngang bằng với nhau: một người nhớ về người kia nhiều hơn người kia nghĩ về người đó; trước hết bởi vì khả năng lưu ký khác biệt giữa các cá nhân (lại thêm một cách giải thích khả dĩ cho mỗi người trong số họ) nhưng cũng (và điều này là nặng nề khó chấp nhận hơn nhiều) bởi vì họ không có cùng tầm quan trọng với nhau. Khi Irena nhìn thấy Josef tại sân bay, cô nhớ lại từng chi tiết cuộc phiêu lưu đã qua của họ; Josef không nhớ gì hết. Ngay từ giây đầu tiên, cuộc gặp của họ đã đặt trên một sự bất bình đẳng bất công và gây phần nộ.

Nếu hai người sống chung trong một căn hộ, gặp nhau mỗi ngày và, hơn thế nữa, yêu nhau, thì những cuộc trò chuyện hằng ngày của họ sẽ gắn kết hai ký ức của họ lại: bằng một sự đồng thuận không nói ra lời và vô thức, họ ném vào lãng quên những vùng rộng lớn của cuộc đời họ và nói đi nói lại về một vài sự kiện được họ cùng tạo nên một lối kể chung, giống như một cơn gió nhẹ thổi qua những cành cây, thậm chí phía trên đầu họ và thường trực nhắc nhở họ rằng họ đã sống cùng với nhau.

Khi Martin chết đi, cái dòng chảy dữ dội của các lo toan lồi tuột Irena đi xa khỏi anh và khỏi những người quen biết anh. Anh biến mất khỏi những cuộc trò chuyện, và thậm chí hai cô con gái của cô, quá nhỏ khi anh còn sống, không quan tâm đến anh nữa. Một hôm, cô gặp Gustaf, người, để có thể kéo dài cuộc nói chuyện, bảo với cô rằng anh có biết chồng cô. Đó là lần cuối cùng Martin ở cùng với cô, mạnh mẽ, quan trọng, đầy uy lực, trở thành cây cầu cho cô đi về phía người tình kế tiếp. Sau khi đã hoàn thành sứ mạng này, anh biến mất hoàn toàn.

Trước đó rất lâu, ở Praha, vào ngày cưới của họ, Martin đưa cô đến ở ngôi biệt thự của anh; vì bố trí thư viện và phòng làm việc ở tầng trên, anh dành tầng trệt cho cuộc sống người chồng và người cha của mình; trước khi sang Pháp, anh nhường lại ngôi biệt thự cho bà mẹ vợ, người, hai mươi năm sau, tặng tầng trên, đã được thay thế hoàn toàn đồ đạc, cho Gustaf. Milada, khi tới đây gặp Irena, nhớ đến người đồng nghiệp cũ: “Ở đây, Martin từng làm việc”, bà nói, vẻ tự lự. Tuy nhiên, không có cái bóng nào của Martin xuất hiện sau những lời ấy. Từ lâu lắm rồi, anh đã rời khỏi nhà, anh và tất cả những cái bóng của mình.

Sau cái chết của vợ, Josef nhận ra rằng, không có những cuộc nói chuyện hằng ngày, tiếng thì thầm của cuộc đời đã qua của họ suy yếu dần. Để tăng cường sức mạnh cho nó, anh cố gắng làm sống lại hình ảnh của vợ, nhưng sự nghèo nàn của kết quả làm anh thấy buồn. Cô có khoảng một chục nụ cười khác nhau. Anh buộc trí tưởng tượng của mình phải vẽ lại chúng. Anh

thất bại. Cô có năng khiếu trả lời bằng những câu hài hước và rất nhanh, làm anh thấy vui. Anh không có khả năng nhớ lại được câu nào hết. Một hôm, anh tự hỏi: nếu cộng một ít kỷ niệm còn lại từ cuộc sống chung giữa họ, kết quả sẽ là bao nhiêu thời gian? Một phút? Hai phút?

Lại thêm một điều bí ẩn về ký ức, mang tính nền tảng hơn mọi thứ khác: liệu các kỷ niệm có một dung lượng thời gian có thể đo đếm được hay không? liệu chúng có diễn ra trong một khoảng thời biến hay không? Anh muốn dựng lại cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ: anh nhìn thấy một cái cầu thang dẫn từ vỉa hè xuống hầm một quán rượu; anh nhìn thấy những cặp đôi ngồi riêng rẽ trong bóng tối vàng vọt; và anh nhìn thấy cô, người vợ tương lai của anh, ngồi trước mặt anh, một cốc rượu trên tay, cái nhìn hướng thẳng vào anh, với một nụ cười rụt rè. Trong nhiều phút dài anh quan sát cô, tay vẫn đang cầm cái cốc, mỉm cười, anh dò xét khuôn mặt đó, bàn tay đó, và trong toàn bộ quãng thời gian ấy cô ngồi bất động, không hề nâng cốc lên miệng, không hề thay đổi chút nào nụ cười của mình. Và sự kinh hoàng nằm ở đó: quá khứ mà người ta nhớ không chứa đựng thời gian. Không thể làm sống lại một tình yêu như khi đọc lại một cuốn sách hoặc như khi xem lại một bộ phim. Chết đi, người vợ của Josef không còn kích thích nào nữa, cả kích thích vật chất lẫn kích thích thời gian.

Vì thế mà những nỗ lực làm cô phục sinh trong tâm trí nhanh chóng trở thành sự tra tấn. Thay vì vui mừng bởi phát hiện lại được một khoảnh khắc bị lãng quên nào đó, anh tuyệt vọng trước cái mệnh mông của sự trống rỗng bao quanh khoảnh khắc ấy. Một hôm, anh tự cấm mình đi lang thang trong những hành lang của quá khứ và chấm dứt các thử nghiệm vô vọng trong việc làm cô sống lại một cách nguyên trạng. Thậm chí anh còn tự nhủ rằng thông qua cái việc chăm chăm nhìn vào tồn tại đã qua của cô đó, anh đã một cách đều cẳng đẩy cô vào trong một viện bảo tàng dành cho những thứ đồ vật bị mất và loại trừ cô khỏi cuộc sống hiện tại của anh.

Mặt khác, họ chưa bao giờ thờ phụng các kỷ niệm. Tất nhiên, họ không hề hủy những bức thư riêng tư và những cuốn sổ nơi họ ghi lại các nghĩa vụ và những cuộc gặp của mình. Nhưng họ chưa bao giờ nghĩ tới chuyện đọc lại chúng. Như vậy là anh quyết định sống với người chết như đã từng sống

với người sống. Anh không đến mộ cô để nhớ về cô nữa, mà là để được ở với cô; để nhìn đôi mắt cô đang nhìn anh, và nhìn anh không phải từ quá khứ, mà là từ thời điểm hiện tại.

Khi ấy đối với anh một cuộc đời mới đã bắt đầu: Sống chung với người chết. Một cái đồng hồ mới bắt đầu tổ chức thời gian của anh. Rất ưa sạch sẽ, cô hay nổi giận vì sự bừa bãi của anh. Kể từ nay, anh tự dọn dẹp nhà cửa một cách kỹ càng. Bởi vì anh yêu nhà của họ còn nhiều hơn là khi cô còn sống: hàng rào thấp bằng gỗ với một cánh cổng nhỏ; khu vườn; cây thông trước ngôi nhà xây bằng gạch đỏ sẫm; hai cái ghế pho tô đặt đối diện nhau, nơi họ ngồi khi đi làm về; bệ cửa sổ nơi cô luôn đặt một chậu hoa, bên cạnh là một cái đèn; cái đèn này, họ vẫn bật khi đi vắng để có thể nhìn thấy từ xa, trên phố, khi trở về nhà. Anh tôn trọng tất cả những thói quen ấy và lo lắng sao cho mỗi cái ghế, mỗi lọ hoa đều ở đúng chỗ mà cô thích.

Anh đi thăm lại những nơi họ từng thích: quán ăn bên bờ biển nơi người chủ không bao giờ quên nhắc lại cho anh những món cá mà vợ anh thích nhất; trong một thành phố liên bên, cái quảng trường vuông vắn với những ngôi nhà sơn màu đỏ, màu xanh, màu vàng, cái vẻ đẹp khiêm nhường từng làm họ say mê; hoặc, đến Copenhagen, cái bờ ke nơi, mỗi ngày vào sáu giờ tối, một tàu thủy lớn rời bến đi ra biển. Ở đó, họ có thể đứng bất động nhiều phút liền để ngắm nhìn nó. Trước khi đi, nhạc vang lên, nhạc jazz xưa cũ, lời thỉnh du.

Từ khi cô chết, anh thường xuyên đến đó, anh tưởng tượng cô đang ở bên cạnh anh và cảm thấy ham muốn chung của họ, được lên con tàu trắng buổi đêm ấy, nhảy ở đó, ngủ ở đó và thức dậy ở đâu đó, xa, rất xa về phía Bắc.

Cô muốn anh ăn vận lịch sự và tự tay sửa quần áo cho anh. Anh không quên cái áo sơ mi nào là áo cô thích nhất, cái nào cô không thích. Cho chuyến đi tới Bohème này anh đã cố tình mặc một bộ com lê mà cô không mấy quan tâm. Anh không muốn dành cho chuyến đi này quá nhiều chú ý. Đó không phải là một chuyến đi vì cô, cũng không phải là cùng với cô.

Toàn tâm toàn ý cho cuộc hẹn ngày hôm sau, Irena muốn có một ngày thứ Bảy thật yên tĩnh, giống như một nữ vận động viên vào ngày trước cuộc thi đấu. Gustaf đang ở thành phố nơi anh sẽ có một bữa trưa công việc nhằm chán, và cả tối hôm ấy nữa anh cũng sẽ không có nhà. Cô bèn tận dụng sự một mình của mình, ngủ thật lâu rồi sau đó ở lại nhà, tìm cách không chạm mặt mẹ; từ trên tầng, cô nghe tiếng bà đi lại, việc này chỉ kết thúc vào khoảng trưa, Khi cuối cùng một tiếng đập cửa mạnh vang lên, chắc chắn là mẹ đã đi khỏi cô mới xuống nhà, lơ đãng ăn cái gì đó trong bếp và cũng ra khỏi nhà.

Trên vỉa hè, cô dừng lại, ngây ngất. Dưới mặt trời mùa thu, khu phố điểm xuyết những khu vườn của các ngôi biệt thự nhỏ tiết lộ một vẻ đẹp kín đáo khiến cô thấy tim mình thất lại và mời gọi cô thực hiện một cuộc đi dạo thật dài. Cô nhớ là đã muốn thực hiện một cuộc đi dạo như vậy, thật dài và đầy suy tưởng, vào những ngày cuối cùng trước khi xuất cư, để nói lời vĩnh biệt với thành phố này, với tất cả những phố phường mà cô từng yêu quý; nhưng có quá nhiều thứ phải lo liệu thành ra cô không tìm được thời gian.

Nhìn từ nơi cô đang bước đi, Praha là một dải khăn rộng màu xanh lá cây của những khu phố yên bình, với những phố nhỏ trồng đầy cây. Cô gắn bó với cái Praha này, chứ không phải là cái Praha tráng lệ ở khu trung tâm; với cái Praha ra đời vào khoảng cuối thế kỷ trước, cái Praha của giai cấp tiểu tư sản Séc, cái Praha của tuổi thơ cô, nơi, vào mùa đông, cô trượt tuyết trên những phố nhỏ lên xuống liên tiếp, cái Praha nơi những khu rừng bao quanh, vào lúc hoàng hôn, bí mật tiến hành lan tỏa mùi hương.

Cô bước đi, mơ mộng; trong vài giây cô thoáng nhìn thấy Paris, cái thành phố lần đầu tiên chột trở nên thù địch: thứ hình học lạnh lẽo của các đại lộ; sự kiêu ngạo của Champs-Élysées; những khuôn mặt nghiêm trang của những người đàn bà khổng lồ bằng đá, đại diện cho Bình đẳng hoặc Bác ái; và không ở đâu, không ở đâu có được dù chỉ một điểm nhấn của sự gần gũi đáng yêu này, dù chỉ một làn gió của cảnh trí điền viên mà cô đang hít

thở ở đây. Mặt khác, trong suốt quãng thời gian nhập cư của mình cô đã lưu giữ chính hình ảnh này như biểu tượng của đất nước đã mất đi của mình: những ngôi nhà nhỏ bé trong những khu vườn trải dài đến hết tầm mắt trên một mặt đất gập ghềnh lên xuống. Cô từng cảm thấy hạnh phúc tại Paris, hơn là ở đây, nhưng một mối dây liên hệ của cái đẹp chỉ gắn chặt cô với Praha. Đột nhiên cô hiểu ra mình yêu thành phố này đến thế nào và sự ra đi của cô hẳn là đã phải đau đớn tới mức nào.

Cô nhớ đến những ngày cuối cùng đầy bồn chồn ấy: trong tình trạng rối ren của những tháng chiếm đóng đầu tiên, rời khỏi đất nước vẫn còn là việc dễ dàng và họ đã có thể nói lời vĩnh biệt với bạn bè mà không phải e ngại gì. Nhưng họ có quá ít thời gian để có thể gặp được tất cả. Dưới sự thúc đẩy của thời điểm, hai ngày trước khi đi, họ đến thăm một người bạn cũ, độc thân, và trải qua với anh vài tiếng đồng hồ đầy cảm động. Mãi sau này, khi đã ở Pháp, họ mới biết là anh ta biểu lộ với họ một sự quan tâm lớn đến thế từ lâu nay chỉ là vì anh ta đã được cảnh sát lựa chọn làm người theo dõi Martin. Hôm trước ngày họ ra đi, không hề báo trước, cô tới bấm chuông cửa nhà một người bạn. Cô bắt gặp người bạn gái đang nói chuyện với một phụ nữ khác. Không nói lời nào, cô ngồi nghe cuộc nói chuyện không hề liên quan đến cô một lúc lâu, chờ đợi một cử chỉ, một lời khích lệ, một lời từ biệt; không có gì hết cả. Liệu họ có quên mất rằng cô sắp sửa ra đi? Hay là họ làm ra vẻ đã quên chuyện ấy? Hay là cả sự hiện diện lẫn vắng mặt của cô với họ đều không còn quan trọng nữa? Và mẹ cô. Khi tạm biệt, bà đã không ôm hôn cô. Bà đã ôm hôn Martin, chứ không phải là cô. Đến lượt Irena, bà nắm chặt một vai cô, nói bằng cái giọng vang dội của mình: “Chúng ta không thích thể hiện quá nhiều tình cảm!” Những lời ấy muốn tỏ ra thân ái một cách đầy nam tính, nhưng chúng giá lạnh. Giờ đây nhớ lại tất cả những lời vĩnh biệt đó (những lời vĩnh biệt giả tạo, những lời vĩnh biệt vờ vĩnh) cô tự nhủ: ai đã kém cỏi khi nói những lời vĩnh biệt thì không thể chờ đợi gì nhiều nhận ở các cuộc gặp lại.

Cô đã bước đi được hai hay ba tiếng đồng hồ trong những khu phố màu xanh này. Cô đi đến chỗ hàng rào bao quanh một công viên nhỏ nằm phía trên Praha: từ đây, Lâu đài hiện ra từ đằng sau, từ phía bí mật; đó là một

Praha mà Gustaf không hề hay biết đến sự tồn tại; và ngay lập tức ủa về phía cô những cái tên từng vô cùng thân thiết với cô hồi cô còn bé: Macha, nhà thơ của thời kỳ quốc gia, vị thủy thần, bước ra từ sương mù; Jan Neruda, người kể chuyện của dân tộc Séc bé nhỏ; những bài hát của Voskovec và Werich, những năm ba mươi, mà bố cô, chết khi cô còn nhỏ, từng thích vô cùng; Hrabal và Skvorecky, các tiểu thuyết gia của thời niên thiếu cô; và những nhà hát nhỏ và những quán rượu nhỏ của những năm sáu mươi, tự do đến vậy, tự do một cách vui vẻ đến vậy với cái không khí đầy bất nhả của chúng; đó là hương vị bất khả thông ước của đất nước cô, cái tính chất phi vật chất mà cô đã mang theo cùng khi đi Pháp.

Dựa khuỷu tay vào hàng rào, cô nhìn về phía Lâu đài: để đi tới đó chỉ cần mười lăm phút. Chính đó là nơi bắt đầu Praha của những tấm bưu ảnh, Praha mà trên đó Lịch sử trong cơn điên loạn đã in lên vô số dấu ấn ô nhục, Praha của khách du lịch và gái điếm, Praha của những quán ăn đắt đến nỗi những người bạn Séc của cô không thể đặt chân vào, Praha nhảy múa uốn éo dưới những ngọn đèn chiếu Praha của Gustaf. Cô tự nhủ không có nơi nào xa lạ với cô hơn cái Praha ấy. Gustaftown. Gustafville. Gustafstadt. Gustafgrad.

Gustaf: cô nhìn thấy anh, những đường nét mờ đi sau cửa kính mờ của một thứ ngôn ngữ mà cô không nắm chắc, và cô tự nhủ, gần như vui sướng, rằng chính bằng cách đó mà cuối cùng sự thật đã hiển lộ: cô không cảm thấy chút nhu cầu nào trong việc hiểu anh và làm cho anh hiểu mình. Cô nhìn thấy anh vui vẻ, mặc cái áo phông, hét lên rằng Kafka was bom in Prague, và cô cảm thấy một ham muốn dâng trào trong người, cái ham muốn không thể dập tắt là có được một người tình. Không phải là để vá víu lại cuộc đời cô như nó đang có. Mà là để làm đảo lộn tất cả. Để rốt cuộc cũng có được số phận cho bản thân mình.

Bởi vì cô chưa bao giờ lựa chọn một người đàn ông nào. Cô luôn luôn được lựa chọn. Martin, cuối cùng thì cô cũng yêu anh, nhưng thoát tiên anh chỉ là một cơ hội để cô thoát được khỏi bà mẹ. Trong cuộc phiêu lưu với Gustaf, cô đã tưởng tìm ra tự do. Nhưng hôm nay cô hiểu ra rằng đó chỉ là một biến thể của mối quan hệ mà cô có với Martin: cô đã nắm lấy một bàn

tay chìa ra đưa cô thoát khỏi những hoàn cảnh khó nhọc mà cô không đủ khả năng đảm trách.

Cô biết mình rất có khiêu trong việc chịu OÍl; cô từng luôn coi đó là phẩm chất lớn nhất của mình; khi sự chịu ơn điều khiến cô, một tình cảm yêu đương chạy đến như một người hầu gái ngoan ngoãn. Cô chân thành tận tụy với Martin, cô cũng chân thành như vậy với Gustaf. Nhưng có gì mà kiêu hãnh được với chuyện ấy? Sự biết ơn, liệu nó có phải chỉ là một tên gọi khác của sự yếu đuối, của sự phụ thuộc? Cái mà từ nay cô mong muốn, đó là tình yêu không chút biết ơn nào! Và cô biết rằng một tình yêu như thế, cần phải trả cho nó cái giá là một hành động táo bạo và liều lĩnh. Bởi vì, trong cuộc sống yêu đương của mình, cô. chưa bao giờ táo bạo, thậm chí cô còn không biết điều đó có nghĩa là gì.

Đột nhiên, như thể có một cơn gió: cuộc diễu hành tốc độ cao của những giấc mơ xa xưa của người nhập cư, những nỗi hoang mang cũ: cô nhìn thấy những người đàn bà chạy tới, bao vây lấy cô, và, giờ những cốc bia lên, cười một cách đều cáng, ngăn không cho cô chạy thoát; cô ở trong một cửa hiệu nơi những người đàn bà khác, những người bán hàng, lao bổ vào cô, mặc cho cô một cái váy nhanh chóng chuyển hóa, trên người cô, thành một cái áo dùng để kiềm chế người điên.

Cô đứng dựa khuỷu tay lên hàng rào một lúc lâu, rồi nhô thẳng dậy. Trong cô tràn đầy sự chắc chắn là cô sẽ thoát ra được; rằng cô sẽ không còn ở lại trong thành phố này; không ở trong thành phố này cũng như trong cuộc đời mà thành phố này đang dệt ra cho cô.

Cô bước đi, tự nhủ rằng hôm nay rốt cuộc cô cũng thực hiện được cuộc đi dạo vĩnh biệt mà ngày xưa, cô đã bỏ lỡ; rốt cuộc cô đã nói được Những Lời Vinh Biệt Vĩ Đại với thành phố mà cô yêu hơn tất cả những thành phố khác, mà cô sẵn sàng đánh mất một lần nữa, không hề hối tiếc, để xứng đáng với cuộc đời chính mình.

Khi chủ nghĩa cộng sản rời khỏi châu Âu, vợ Josef nản nì giục anh trở về thăm lại đất nước. Cô muốn đi cùng anh. Nhưng cô đã chết và kể từ đó anh chỉ còn biết nghĩ tới cuộc đời mới của mình với người vắng mặt. Anh cố gắng tự thuyết phục mình rằng đó là một cuộc đời hạnh phúc. Nhưng liệu có thể nói về hạnh phúc được chăng? Có; về một hạnh phúc, giống như một tia sáng mảnh run rẩy, đi qua đau khổ của anh, một nỗi đau khổ cam chịu, tĩnh lặng và không dứt. Cách đây một tháng, không có khả năng thoát ra khỏi nỗi buồn, anh nhớ đến những lời của người đã chết: “Không đi đến đó về phía anh là một điều gì đó không bình thường, không thể biện minh, thậm chí còn xấu xa”; quả thực, anh tự nhủ, chuyến đi này, mà cô đã thúc đẩy anh nhiều đến vậy, có thể, ngày hôm nay, tới giúp anh; giúp anh tránh né, ít nhất là trong vài ngày, khỏi cuộc đời của chính anh, đang làm khổ anh đến thế.

Khi anh chuẩn bị cho chuyến đi, một ý nghĩ, đầy rứt rề, lướt qua đầu anh: sẽ ra sao nếu anh ở hẳn lại đó? Dù sao thì anh cũng sẽ có thể theo đuổi ngành bác sĩ thú y ở Bohême cũng dễ dàng như ở Đan Mạch. Cho đến khi ấy điều này với anh còn là không thể chấp nhận được, gần giống như một sự phản bội lại người anh yêu. Nhưng anh tự hỏi: liệu đó có thật là một sự phản bội? Nếu sự hiện diện của vợ anh là phi vật chất, thì tại sao cô lại gắn liền với tính vật chất của duy nhất một địa điểm? Cô không thể ở cùng với anh cả ở Bohême lẫn ở Đan Mạch ư?

Anh rời khỏi khách sạn, lái ô tô đi vòng vòng; anh ăn trưa trong một quán trọ thôn quê; rồi anh đi bộ qua cánh đồng; những lối đi nhỏ, những bụi tầm xuân, những cái cây, những cái cây; xúc động một cách lạ thường, anh nhìn những ngọn đồi phủ đầy cây phía chân trời và có ý nghĩ rằng trong khoảng cuộc đời của mình, đã hai lần người Séc sẵn sàng chết để cảnh trí này tiếp tục thuộc về họ: năm 1938, họ đã muốn chiến đấu chống lại Hitler; khi các đồng minh của họ, người Pháp và người Anh, ngăn cản họ làm như vậy, họ đã tuyệt vọng. Năm 1968, người Nga đã xâm chiếm đất nước và, thêm một

lần nữa, họ lại muốn chiến đấu; bị kết án phải đầu hàng, họ rơi vào, thêm một lần nữa, cùng nỗi tuyệt vọng ấy.

Sẵn sàng hiến dâng đời mình cho đất nước: mọi quốc gia đều từng biết đến cái ý định hy sinh đó. Các đối thủ của người Séc, mặt khác, cũng biết đến điều đó: người Đức, người Nga. Nhưng đó là những dân tộc lớn. Lòng yêu nước của họ khác hẳn: họ ngây ngất với vinh quang của mình, tầm quan trọng của mình, sứ mạng mang tầm vóc vũ trụ của mình. Người Séc yêu tổ quốc mình không phải vì nó vinh quang mà bởi vì nó không được biết tới; không phải vì nó lớn mà bởi vì nó nhỏ và không ngừng rơi vào hiểm nguy. Lòng yêu nước của họ, đó là một sự cảm thông mê mẩn với đất nước. Người Đan Mạch cũng giống như vậy. Không phải là tình cờ mà Josef chọn một đất nước nhỏ bé cho chuyến xuất cư của mình.

Xúc động vô chừng, anh ngắm nhìn khung cảnh và tự nhủ rằng lịch sử xứ Bohême của anh trong nửa cuối thế kỷ này thật quyến rũ, độc nhất, chưa từng có, và việc không quan tâm đến nó sẽ là biểu hiện của tính hẹp hòi. Sáng mai, anh sẽ gặp N. Ông đã sống qua toàn bộ quãng thời gian họ không gặp nhau đó như thế nào? Ông đã nghĩ gì về cuộc chiếm đóng của người Nga trên đất nước ông? Và ông đã sống qua cái kết cục của chủ nghĩa cộng sản ngày xưa ông từng tin tưởng một cách chân thành, một cách trung thực, như thế nào? Lối đào tạo mác xít của ông hòa thuận với sự quay trở lại của chủ nghĩa tư bản được toàn thể hành tinh vỗ tay hoan hô như thế nào? Ông có nổi loạn không? Hay ông đã từ bỏ các xác tín của mình? Và nếu ông từ bỏ chúng, thì điều đó với ông có phải là một bi kịch hay không? Và những người khác đối xử với ông như thế nào? Anh nghe thấy giọng nói của bà chị dâu, người truy đuổi thủ phạm hẳn là những muốn được nhìn thấy ông bị còng tay đứng trước một phiên tòa. Liệu N. có cần Josef nói với ông rằng tình bạn tồn tại mặc cho mọi biến dạng của Lịch sử hay không?

Ý nghĩ của anh quay lại với bà chị dâu: bà căm ghét những người cộng sản bởi vì họ phản đối cái quyền tư hữu thần thánh. Và với mình, anh tự nhủ, bà ấy phản đối cái quyền sở hữu bức tranh, cũng là một cái quyền thần thánh. Anh tưởng tượng ra bức tranh trên một bức tường trong ngôi nhà gạch của mình, và đột nhiên, đầy kinh ngạc, anh nhận ra rằng cái khu ngoại

ô của công nhân đó, bức tranh Séc theo lối Derain đó, sự kỳ quặc của Lịch sử đó hẳn là sẽ, ở nhà anh, trở thành một kẻ quấy rối, một kẻ lạ xâm nhập. Làm thế nào mà anh lại muốn mang nó theo cùng mình cơ chứ! Nơi anh sống với người đã chết, bức tranh ấy không hề có chỗ. Anh chưa bao giờ nói với cô về nó. Bức tranh đó không có chung với cô, với họ, với cuộc đời họ.

Rồi anh nghĩ: nếu một bức tranh nhỏ có thể quấy rối cuộc sống chung của anh với người đã chết, thì sự hiện diện thường trực, được nhấn mạnh của cả một đất nước, một đất nước mà cô chưa bao giờ nhìn thấy, còn quấy rối đến mức độ nào!

Mặt trời xuống về phía chân trời, anh ngồi trong xe trên đường quay về Praha; cảnh trí chạy trốn xung quanh anh, cảnh trí đất nước nhỏ bé của anh, vì nó người ta sẵn sàng chết, và anh biết là có một điều gì đó còn nhỏ bé hơn, còn kêu gọi nhiều hơn tình yêu của anh: anh nhìn thấy hai chiếc ghế phôi quay vào nhau, cái đèn và chậu hoa để trên bệ cửa sổ và cây thông mảnh dẻ mà vợ anh trồng trước nhà, một cây thông giống như cánh tay mà cô đang giơ lên để chỉ cho anh thấy từ xa nhà của họ.

Skacel tự nhốt mình lại trong vòng ba trăm năm ở ngôi nhà buồn bã bởi vì ông nhìn thấy đất nước của mình đã bị nuốt trọn mãi mãi bởi đế quốc phương Đông, ông đã nhầm, về tương lai, mọi người đều nhầm. Con người chỉ có thể chắc chắn vào thời điểm hiện tại.

Nhưng liệu điều này nữa cũng có đúng hay không? Liệu anh ta có biết hiện tại không? Dĩ nhiên là không. Bởi vì làm cách nào mà người không biết tương lai lại có thể hiểu được ý nghĩa của hiện tại? Nếu không biết hiện tại đang dẫn chúng ta đi đến tương lai nào, thì làm thế nào mà chúng ta có thể nói rằng cái hiện tại ấy là tốt hay xấu, xứng đáng với sự hòa thuận của chúng ta, sự nghi ngờ của chúng ta hay sự thù ghét của chúng ta?

Năm 1921, Arnold Schönberg tuyên bố rằng, nhờ ông, âm nhạc Đức trong một trăm năm sắp tới sẽ vẫn là bá chủ thế giới. Mười hai năm sau, ông phải rời khỏi Đức mãi mãi. Sau chiến tranh, ở Mỹ, ngập tràn những vinh dự, ông vẫn chắc chắn rằng vinh quang sẽ không bao giờ bỏ rơi tác phẩm của mình, ông trách Igor Stravinski vì đã nghĩ quá nhiều đến những người sống cùng thời mà lơ là sự phán xét của tương lai. Ông coi hậu thế là đồng minh chắc chắn nhất của mình. Trong một bức thư đầy cả quyết gửi Thomas Mann ông tự xếp mình thuộc vào thời kỳ “sau đây hai hoặc ba trăm năm”, nơi cuối cùng cũng sẽ phân định được rõ ràng ai là người vĩ đại hơn, Mann hay ông! Schönberg chết năm 1951. Trong hai thập niên sau đó, tác phẩm của ông được chào đón như là tác phẩm vĩ đại nhất của thế kỷ, được vinh danh bởi những người xuất sắc nhất trong số các nhà sáng tác tự tuyên bố là học trò của ông; nhưng sau đó nữa nó rời khỏi các phòng hòa nhạc và khỏi ký ức. Giờ đây ai còn chơi nhạc của ông, vào cuối thế kỷ? Ai còn nhìn đến ông nữa? Không, tôi không muốn chế nhạo một cách ngu ngốc lời tiên đoán của ông và nói rằng ông đã tự đánh giá mình quá cao. Nghìn lần không! Schönberg không hề tự đánh giá mình quá cao. Ông đã đánh giá tương lai quá cao.

Ông có phạm một sai lầm về tư duy không? Không hề. Ông nghĩ đúng, nhưng ông sống trong những sinh quyền quá cao. Ông bàn luận với những người Đức vĩ đại nhất, với Bach, với Goethe, với Brahms, với Mahler, nhưng, dù cho có trí tuệ tới đâu, những cuộc bàn luận trên các sinh quyền cao vời vợi của tinh thần vẫn luôn luôn là thiên càn đối với những điều, không lý do cũng không lôgic, diễn ra ở phía dưới: hai đội quân lớn đánh nhau chí mạng vì những lý tưởng thiêng liêng; nhưng chỉ một con vi khuẩn nhỏ tí xiu của bệnh dịch hạch cũng đủ để quét sạch cả hai bên.

Schönberg ý thức được về sự tồn tại của vi khuẩn. Năm 1930, ông đã viết: “Radio là một kẻ thù, một kẻ thù không khoan nhượng tiến lên không chút nao núng và mọi sự kháng cự lại nó đều không có chút hy vọng nào”; nó “nhồi nhét âm nhạc cho chúng ta [...] mà không hỏi xem chúng ta có muốn nghe hay không, liệu chúng ta có khả năng cảm nhận hay không”, theo cách đó âm nhạc đã trở thành một tiếng ồn giản đơn, một tiếng ồn trong số các tiếng ồn.

Radio là dòng suối nhỏ nơi mọi thứ bắt đầu. Tiếp theo đó là những phương tiện kỹ thuật để sao chép, nhân lên, tăng âm thanh, và dòng suối trở thành một dòng sông mênh mông. Nếu, ngày xưa, người ta nghe nhạc vì tình yêu với âm nhạc, thì ngày nay nó gào lên ở khắp mọi nơi và luôn luôn, “không hỏi xem chúng ta có muốn nghe hay không”, nó gào lên trong những cái loa, trong các xe ô tô, trong những quán ăn, trong các thang máy, trên phố, trong những phòng chờ, trong các phòng tập, trong những lỗ tai bịt lại nghe walkman, thứ âm nhạc được viết lại, phối lại, cắt ngắn, rời rã, những mẫu nhạc rock, nhạc jazz, nhạc opera, làn sóng nơi tất tạt trộn lẫn với nhau mà không ai biết được người sáng tác là ai (thứ âm nhạc trở thành tiếng ồn là thứ âm nhạc nặc danh), mà người ta không phân biệt được đầu với cuối (thứ âm nhạc trở thành tiếng ồn không biết tới hình thức): thứ nước bản âm nhạc nơi âm nhạc chết chìm.

Schönberg biết đến vi khuẩn, ông có ý thức về nguy hiểm, nhưng trong thâm tâm ông không coi nó là quá quan trọng. Như tôi đã nói, ông sống trong các sinh quyền quá cao của tinh thần, và sự kiêu ngạo ngăn cản ông coi một kẻ thù nhỏ đến thế, tầm thường đến thế, đáng tởm đến thế, đáng

khinh đến thế, là nghiêm túc. Đối thủ duy nhất xứng tầm với ông, đối thủ trác tuyệt, mà ông chiến đấu chống lại với đầy tài năng và sự nghiêm trang, là Igor Stravinski. Chính là để chống lại âm nhạc của Stravinski mà ông rút gươm ra để giành lấy ân sủng của tương lai.

Nhưng tương lai, đó là dòng sông, con hồng thủy những nốt nhạc nơi xác của các nhạc sĩ trôi nổi giữa những cái lá khô và những cành cây gãy. Một hôm, cái xác của Schönberg, được những đợt sóng dữ dội đẩy chạm vào cái xác của Stravinski và cả hai, trong một cuộc hòa giải muộn màng và đầy tội lỗi tiếp tục chuyến đi của mình về phía hư vô (về phía hư vô của thứ âm nhạc đã trở thành tiếng ồn tuyệt đối).

Chúng ta hãy nhớ: khi Irena cùng chồng dừng lại trên bờ dòng sông chảy qua một thành phố tỉnh lẻ nước Pháp, cô đã nhìn thấy trên bờ bên kia những cái cây bị đốn và vào lúc ấy một tiếng nhạc không được chờ đợi phát ra từ một cái loa đã làm cô kinh sợ. Cô vội đưa tay lên bịt tai và òa khóc. Vài tháng sau, cô ở nhà cùng người chồng đang hấp hối, Từ căn hộ bên cạnh tiếng nhạc cất lên. Hai lần liền cô bấm chuông cầu xin hàng xóm tắt đài, cả hai lần đều vô vọng. Cuối cùng, cô gào lên: “Tắt ngay cái thứ kinh tởm đó đi! Chồng tôi sắp chết! Các người nghe thấy chưa! Sắp chết! Chết!”

Trong những năm đầu tiên sống ở Pháp, cô nghe radio rất nhiều để quen với ngôn ngữ và cuộc sống Pháp, nhưng sau cái chết của Martin, bởi thứ âm nhạc mà cô căm ghét, cô không tìm thấy ở đó niềm thích thú nữa; bởi tin tức không được phát liên tục, như ngày xưa, mà thông tin nào cũng bị chia cắt với thông tin khác bởi ba, tám, mười lăm giây nhạc, và những quãng cách nhỏ ấy, từ năm này qua năm khác, ngày càng tăng lên một cách tẻ nhạt. Bằng cách đó cô đã quen thuộc một cách gằn gỏi với cái mà Schönberg gọi là “thứ âm nhạc trở thành tiếng ồn”.

Cô nằm trên giường bên cạnh Gustaf; quá phấn khích với ý nghĩ về cuộc hẹn, cô sợ mình sẽ không ngủ được; cô đã uống một viên thuốc ngủ, cô thiếp đi và, tỉnh dậy giữa đêm, cô uống thêm hai viên nữa rồi, vì tuyệt vọng, vì bồn chồn, cô bật một cái radio nhỏ bên cạnh gối của mình. Để tìm lại được giấc ngủ cô muốn nghe thấy một giọng nói con người, một lời nói sẽ chiếm lấy ý nghĩ cô, mang cô đi nơi khác, làm cô bình tĩnh lại và làm cô ngủ; cô vắn dò sóng từ kênh này sang kênh khác, nhưng đâu đâu cũng chỉ chảy ra âm nhạc, thứ nước bắn âm nhạc, những mẫu nhạc rock, nhạc jazz, nhạc opera, và đó là một thế giới nơi cô không thể trò chuyện với ai bởi vì tất cả đều hát và gào, đó là một thế giới nơi không ai trò chuyện với cô bởi vì tất cả đều nhún nhảy.

Một bên là thứ nước bắn âm nhạc, bên kia là tiếng gáy, và Irena, bị cầm tù, muốn có một khoảng không gian tự do xung quanh mình một khoảng

không gian để thở, nhưng cô va phải cái cơ thể, tái nhợt và trơn lì, mà số phận đã để rơi xuống đường đi của cô như một cái túi đựng bùn. Một đợt sóng căm thù mới dành cho Gustaf túm chặt lấy cô không phải bởi vì cơ thể anh lơ là cơ thể cô (a không! cô sẽ không bao giờ còn có thể làm tình với anh được nữa!) mà bởi vì tiếng ngáy của anh ngăn cô ngủ và cô có nguy cơ sẽ làm hỏng cuộc gặp của đời cô, cuộc gặp sẽ sớm diễn ra, trong khoảng tám tiếng nữa, vì buổi sáng đã gần kề, giấc ngủ vẫn không đến và cô biết là mình sẽ mệt mỏi, bồn chồn, khuôn mặt sẽ xấu xí, già đi.

Cuối cùng, cường độ của lòng căm thù hoạt động như một thứ thuốc phiện và cô thiếp đi. Khi cô thức dậy, anh đã đi khỏi trong khi cái đài nhỏ, bên cạnh gối của cô, vẫn tiếp tục phát ra thứ nhạc đã trở thành tiếng ồn. Cô đau đầu và cảm thấy kiệt sức. Cô sẵn lòng nằm lại trên giường, nhưng Milada đã thông báo sẽ đến vào lúc mười giờ. Nhưng tại sao lại là ngày hôm nay cơ chứ! Irena không có may mắn ham muốn ở bên cạnh bất kỳ một ai!

Tòa nhà, xây trên một cái dốc chỉ để lộ ra phố một tầng trệt. Khi cửa mở ra, Josef bị tấn công bởi những rối rít yêu quý của một con chó berger Đức to lớn. Phải mất một lúc lâu anh mới nhìn thấy N. đang tươi cười vồ về con chó và dẫn Josef đi theo một hành lang, rồi một cầu thang dài, lên một căn hộ hai phòng ở ngang với khu vườn, nơi ông sống cùng vợ; bà ở đó, thân thiện, chìa tay cho anh bắt.

“Ở trên, N. chỉ lên trần nhà nói, các căn hộ rộng hơn nhiều. Con trai con gái tôi và gia đình chúng sống ở đó. Cái biệt thự thuộc về con trai tôi. Nó là luật sư. Thật tiếc là nó không có nhà. Nghe này”, ông hạ giọng, “nếu anh muốn quay trở về sống trong nước, nó sẽ giúp anh, nó sẽ lo êm thấm mọi chuyện”.

Những từ ấy gợi cho Josef nhớ lại cái ngày khi N., khoảng bốn mươi năm trước, cũng với cái giọng hạ xuống đầy vẻ thân tình đó, đã tặng cho anh tình bạn của ông và sự giúp đỡ của ông.

“Tôi đã nói với chúng về anh...” N. tiếp, và ông gọi to mấy cái tên về phía tầng trên; bắt đầu bước xuống những đứa cháu và chắt, tất cả đều xinh xẻo, đẹp đẽ (Josef không thể rời mắt khỏi một cô gái tóc vàng, bạn gái một đứa cháu ông, một cô gái Đức không biết một từ tiếng Séc nào) và tất cả, ngay cả lũ con gái đều có vẻ cao lớn hơn N.; (khi chúng có mặt trông ông như một con thỏ bị lạc trong đám cỏ dại dựng lên tua tủa xung quanh và đè nặng lên ông). Giống như những người mẫu trong một buổi trình diễn, chúng mỉm cười không nói gì cho tới lúc N. bảo chúng để ông lại một mình với bạn ông. Vợ ông ở lại trong nhà còn họ bước ra ngoài vườn.

Con chó đi theo họ và N. nhận xét: “Tôi chưa bao giờ nhìn thấy nó bị phẫn khích bởi một người khách đến vậy. Có vẻ như nó nhận ra anh làm nghề gì”. Rồi ông kể lại thật chi tiết mình đã tự tay làm bản vẽ cho khu vườn với các bãi cỏ chia cắt bởi những lối đi nhỏ và chỉ cho bạn tất cả những thứ cây ăn quả; để đề cập các chủ đề mà anh muốn nói, Josef phải ngắt lời bài diễn thuyết dài về cây cỏ:

“Nói cho tôi biết đi, anh đã sống ra sao trong hai mươi năm vừa qua?”

“Thôi đừng nói chuyện đó nữa”, N. nói, và thay vì trả lời ông đặt ngón tay trở lên trái tim. Josef không hiểu ý nghĩa của cử chỉ ấy: các sự kiện chính trị đã ảnh hưởng tới ông sâu sắc đến thế, đến tận trái tim ông? hay là ông đã trải qua một tấn thảm kịch tình yêu? hay là ông bị lên cơn nhồi máu?

“Một hôm nào đó rồi tôi sẽ kể cho anh”, ông nói thêm, loại trừ mọi lời bàn luận.

Cuộc trò chuyện không dễ dàng, mỗi khi Josef dùng lời để tìm một câu hỏi chuẩn xác hơn, con chó lại tự cảm thấy được cho phép nhảy lên người anh và đặt hai chân lên bụng anh.

“Tôi còn nhớ điều anh từng lúc nào cũng khẳng định, N. nói. Người ta trở thành bác sĩ vì quan tâm đến các loại bệnh tật. Người ta trở thành bác sĩ thú y vì tình yêu với những con vật.”

“Tôi đã thực sự nói thế?” Josef kinh ngạc. Anh nhớ là hôm kia anh vừa giải thích cho bà chị dâu rằng anh đã chọn cái nghề này để nổi loạn chống lại gia đình. Vậy là anh đã hành động vì tình yêu chứ không phải vì nổi loạn? Trong một đám mây mù mờ anh nhìn thấy đang điều hành qua trước mặt mình tất cả những con vật ốm mà anh từng biết; rồi anh nhìn thấy phòng khám thú y của mình trong phần phía sau của ngôi nhà bằng gạch của anh nơi ngày mai (đúng rồi, trong vòng đúng hai mươi tư giờ nữa!) anh sẽ mở cửa để đón bệnh nhân đầu tiên trong ngày; khuôn mặt anh được phủ lên một nụ cười kéo dài.

Anh phải gắng sức để quay lại cuộc trò chuyện mới được bắt đầu: anh hỏi N. người ta có tấn công ông vì quá khứ chính trị của ông không; N. trả lời là không; người ta, theo ông, đều biết ông luôn giúp những người chịu sự ngược đãi của chế độ. “Cái đó thì tôi không nghi ngờ gì cả”, Josef nói (thực sự là anh không nghi ngờ gì về điều đó) nhưng anh vẫn cố hỏi thêm: bản thân N. phán xét cuộc đời đã qua của ông như thế nào? như một sai lầm? như một thất bại? N. lắc đầu, nói rằng không phải cả hai cái đó. Cuối cùng, anh hỏi ông nghĩ gì về quá trình tái lập đã diễn ra nhanh đến vậy, chóng vánh đến vậy, của chủ nghĩa tư bản. Nhún vai, N. trả lời là nhìn vào tình hình thì không có giải pháp nào khác đâu.

Không, cuộc trò chuyện không sao thành hình cho được. Thoạt tiên Josef nghĩ là N. thấy những câu hỏi của anh là quá tọc mạch. Rồi anh tự sửa lại: còn hơn là tọc mạch, chúng đã quá lạc hậu. Nếu giấc mơ trả thù của bà chị dâu anh được thực hiện và N., bị buộc tội, phải đứng trước một phiên tòa, thì khi ấy, có thể là ông sẽ quay ngược về quá khứ cộng sản của mình để giải thích và biện hộ cho nó. Nhưng không có chuyện ấy thì cái quá khứ đó, ngày hôm nay, đã xa hẳn ông rồi. Ông không sống trong nó nữa.

Josef nhớ đến ý nghĩ rất xa xưa của mình, mà khi đó anh coi là báng bổ: gia nhập đảng cộng sản không có gì chung với Marx và với các lý thuyết của ông ta cả; chỉ đơn giản là thời đại đã trao cho người ta cơ hội quyền lực để thỏa mãn những nhu cầu tâm lý đa dạng nhất của họ: nhu cầu được tỏ ra là không phò chính thống, hoặc nhu cầu tuân lệnh; hoặc nhu cầu trừng phạt những kẻ xấu; hoặc nhu cầu được là người có ích; hoặc nhu cầu được tiến vào tương lai cùng với những người trẻ tuổi; hoặc nhu cầu có một gia đình lớn sống quây quần xung quanh.

Tâm trạng vui vẻ, con chó sủa toáng lên và Josef tự nhủ: ngày nay người ta rời khỏi chủ nghĩa cộng sản không phải vì tư tưởng của họ đã thay đổi, chịu một cú sốc, mà bởi vì chủ nghĩa cộng sản không còn tạo ra được cơ hội để tự chứng tỏ là không phò chính thống, lẩn tuân lệnh, lẩn trừng phạt những kẻ xấu, lẩn có ích, lẩn được tiến vào tương lai cùng với những người trẻ tuổi, lẩn có một gia đình lớn quây quần xung quanh. Xác tín cộng sản không còn đáp ứng được nhu cầu nào nữa. Nó đã trở nên vô dụng tới mức mọi người đều có thể rời bỏ nó một cách dễ dàng, thậm chí còn không ý thức được chuyện ấy.

Điều đó không ngăn cản ý định đầu tiên của cuộc viếng thăm này không được thỏa mãn: nói cho N. biết rằng, trước một phiên tòa tưởng tượng, anh, Josef, sẽ biện hộ cho ông. Để làm được chuyện ấy trước tiên anh muốn chỉ ra rằng ông không say mê một cách mù quáng bởi cái thế giới được thiết lập ở đây sau chủ nghĩa cộng sản và anh nhắc đến tám biển quảng cáo to lớn đặt trên quảng trường thành phố quê anh nơi một từ viết tắt không sao hiểu nổi trao cho người Séc những phục vụ bằng cách vẽ một bàn tay màu trắng

và một bàn tay màu đen bắt lấy nhau: “Nói cho tôi biết đi, đây có còn là đất nước của chúng ta nữa hay không?”

Anh chờ đợi được nghe thấy một lời chê trách dành cho chủ nghĩa tư bản thế giới đang đồng phục hóa hành tinh này, nhưng N. chỉ im lặng. Josef tiếp tục: “Đế quốc Liên Xô đã sụp đổ bởi vì nó không thể tiếp tục cai quản các quốc gia muốn được tự làm chủ nữa. Nhưng các quốc gia ấy, giờ đây chúng lại kém tự chủ hơn bao giờ hết. Chúng không thể lựa chọn cả nền kinh tế, cả chính sách đối ngoại cho mình, ngay cả các khẩu hiệu quảng cáo cũng không nốt.”

“Sự tự chủ quốc gia từ lâu đã là một ảo tưởng rồi”, N. nói.

“Nhưng nếu một đất nước không được độc lập và thậm chí không muốn điều đó, thì liệu rằng sẽ có ai còn sẵn sàng chết vì nó không?”

“Tôi không muốn các con tôi sẵn sàng chết.”

“Tôi sẽ nói cách khác vậy: liệu còn có ai yêu đất nước này hay không?”

N. bước chậm lại: “Josef”, ông nói, xúc động. “Làm sao mà anh lại có thể ra nước ngoài được nhỉ? Anh là một người yêu nước!” Rồi, hết sức nghiêm trang: “Chết vì đất nước của mình, cái đó không còn tồn tại nữa. Có thể là với anh, trong thời gian ở nước ngoài, thời gian đã dừng lại. Nhưng họ, họ không còn nghĩ như anh nữa đâu.”

“Ai?”

N. hất đầu về phía mấy tầng gác của ngôi nhà, chắc muốn chỉ đám con cháu mình. “Chúng ở nơi khác.”

Khi nói những câu ấy, hai người bạn đang đứng yên một chỗ; con chó liền lợi dụng thời cơ: nó chồm lên đặt hai chân trước lên Josef; anh vuốt ve nó. N. ngẩng nhìn cặp người và chó đó, thật lâu, ngày càng mỉm lòng hơn.

Như thể mãi tới giờ ông mới hoàn toàn ý thức được quãng hai mươi năm trong đó họ không hề gặp nhau: “A, tôi sung sướng biết bao vì anh đã đến!”. Ông vỗ lên vai anh và mời anh đến ngồi dưới gốc một cây táo. Và ngay lập tức, Josef biết điều đó: cuộc trò chuyện nghiêm trang, quan trọng, mà anh đã chuẩn bị, sẽ không hề có. Và trước sự kinh ngạc của anh, đó là một sự nhẹ nhõm, đó là một sự giải thoát! Dù sao thì anh cũng không đến để buộc bạn mình phải chịu một cuộc thẩm vấn!

Như thể một ổ khóa đã vỡ tung, cuộc trò chuyện của họ vào đà, tự do, dễ chịu, một cuộc chuyện gẫu giữa hai người bạn cũ: những kỷ niệm đây đó, tin tức về những người bạn chung, những lời bình luận hài hước, những nghịch lý, những câu chuyện đùa. Như thể một cơn gió mềm mại, ấm nóng, mạnh mẽ, đã dùng hai cánh tay của mình nâng anh lên. Josef cảm thấy một niềm vui được nói không thể đè nén. A, một niềm vui không được chờ đợi đến vậy! Trong hai mươi năm anh gần như không hề nói tiếng Séc nữa. Nói chuyện với vợ anh rất dễ, tiếng Đan Mạch được chuyển hóa thành thứ ngôn ngữ thân mật giữa họ. Nhưng với những người khác anh luôn luôn có ý thức về chọn từ, đặt câu, kiểm soát âm điệu. Anh thấy như là khi nói người Đan Mạch đang chạy rất nhanh, trong khi anh lẻo đẻo chạy sau, trên vai phải vác một trọng lượng hai mươi ki lô. Giờ đây, từ ngữ chạy ra khỏi miệng anh, mà không cần phải tìm kiếm, kiểm soát. Tiếng Séc không còn là thứ ngôn ngữ xa lạ dùng quá nhiều âm mũi đã làm anh ngạc nhiên ở khách sạn tại thành phố quê hương nữa. Cuối cùng anh đã nhận ra nó, anh tận hưởng nó. Với nó, anh cảm thấy nhẹ nhàng như sau một kỳ điều trị giảm cân. Anh nói như thể đang bay và, lần đầu tiên trong chuyến đi, anh thấy hạnh phúc tại đất nước của mình và cảm thấy nó thuộc về anh.

Được khích lệ bởi niềm hạnh phúc đang tỏa rạng từ người bạn, N. ngày càng thêm thoải mái hơn; với một nụ cười đồng lõa, ông nói tới người tình bí mật ngày xưa và cảm ơn Josef đã một lần đứng ra làm bằng chứng ngoại phạm trước vợ ông. Josef không nhớ chuyện đó và chắc chắn là N. đã nhảm anh với một người khác. Nhưng câu chuyện bằng chứng ngoại phạm, mà N. kể cho anh thật lâu đẹp đến mức, hài hước đến mức rớt cuộc Josef cũng nhận là mình đã đóng vai chính ở trong đó. Anh ngửa đầu ra sau và mặt trời, xuyên qua tán lá, rọi chiếu một nụ cười mãn nguyện trên mặt anh.

Chính trong cái lúc sung sướng ấy bà vợ của N. bất chợt xuất hiện: “Anh dùng bữa với chúng tôi chứ?” bà nói với Josef.

Anh nhìn đồng hồ và đứng dậy. “Tôi có một cuộc hẹn trong nửa tiếng nữa.”

“Thế thì tối nay đến nhé! Chúng ta sẽ ăn tối cùng nhau”, N. nhiệt tình nói.

“Tối nay thì tôi đã về tới nhà rồi.”

“Khi anh nói về tới nhà, thì nghĩa là...”

“Ở Đan Mạch.”

“Thật là lạ khi nghe anh nói điều đó. Nhà anh lại không phải là ở đây sao?” bà vợ N. hỏi.

“Không. Ở đó.”

Một lúc im lặng kéo dài và Josef chờ đợi các câu hỏi: Nếu Đan Mạch thực sự là nhà anh, thì anh sống ở đó như thế nào? Và với ai? Kể đi! Nhà của anh trông như thế nào? vợ anh là ai? Anh có hạnh phúc không? Kể đi! Kể đi!

Nhưng cả N. lẫn vợ đều không hỏi câu nào trong số đó. Trong một giây, một hàng rào thấp bằng gỗ và một cây thông hiện ra trước mặt Josef.

“Tôi phải đi đây”, anh nói, và cả ba đi về phía cầu thang. Khi đi lên, họ im lặng và, trong sự im lặng ấy, Josef đột nhiên bị chấn động bởi sự vắng mặt của vợ mình; ở đây không có dấu vết nào của cô hết. Trong ba ngày ở tại đất nước này, không một ai nói lời nào về cô. Anh đã hiểu: nếu ở lại đây, anh sẽ mất cô. Nếu anh ở lại đây, cô sẽ biến mất.

Họ dừng lại trên vỉa hè, bắt tay nhau thêm một lần nữa và con chó lại tì chân lên bụng Josef.

Rồi cả ba đứng nhìn anh đi khỏi, cho tới khi hết tầm mắt.

Khi, sau chừng ấy năm, nhìn thấy Irena ở quán ăn giữa những người phụ nữ khác, Milada đã cảm thấy một tình cảm triu mến với cô; một chi tiết đặc biệt thu hút bà: khi ấy Irena đã đọc cho bà một khổ thơ của Jan Skacel. Ở cái xứ Bohême bé nhỏ, thật dễ dàng gặp và tiếp cận một nhà thơ. Milada có quen Skacel, một người đàn ông to béo với khuôn mặt nghiêm nghị, như tạc bằng đá, và bà đã rất thích ông với sự ngây thơ của một cô gái còn rất trẻ thuộc một thời đại khác. Toàn bộ thơ của ông vừa được xuất bản thành một tập và Milada mang nó đến để tặng cho bạn.

Irena lật giở cuốn sách: “Ngày nay người ta vẫn còn đọc thơ cơ à?”

“Không nhiều lắm nữa đâu”, Milada nói và rồi, thuộc lòng, bà đọc cho cô nghe vài câu: *“Buổi trưa, đôi khi, người ta nhìn thấy đêm đi về phía dòng sông... Hoặc nữa, nghe này: những cái hồ, nước nằm ngửa lên. Hoặc nữa, có những tối, Skacel nói, khi không khí dịu dàng và mong manh tới mức người ta có thể đi chân trần trên các mảnh thủy tinh vỡ”*.

Nghe những câu đó, Irena nhớ đến những hình ảnh đột ngột hiện lên bất ngờ trong đầu mình những năm đầu cuộc sống nhập cư. Đó là những mảnh của cùng một cảnh trí.

“Hoặc hình ảnh này nữa: ... *trên lưng một con ngựa, thân chết và một con công.*”

Milada nói những lời đó bằng một cái giọng hơi run lên: chúng luôn gợi lại cho bà hình ảnh này: một con ngựa đi qua cánh đồng; trên lưng nó là một bộ xương tay cầm lưỡi hái và, đằng sau, trên mông ngựa, một con công xòe rộng đuôi, đẹp rực rỡ và óng ánh như sự phù phiếm vĩnh cửu.

Đầy biết ơn, Irena nhìn Milada người bạn duy nhất mà cô tìm được ở đất nước này, cô ngắm nhìn khuôn mặt tròn xinh đẹp của bạn được mái tóc khuôn tròn thêm nữa; rồi Milada im lặng, tư lự, những nếp nhăn biến mất trong sự bất động của làn da và bà trông một người phụ nữ trẻ; Irena muốn

bà đừng nói nữa, đừng đọc thơ nữa, muốn bà cứ bất động và đẹp như thế thật lâu.

“Chị vẫn luôn để kiểu tóc như thế này, phải không? Em chưa bao giờ nhìn thấy chị để kiểu đầu nào khác.”

Như thế muốn né tránh chủ đề này, Milada nói: “Thế là một ngày nào đó cuối cùng em cũng sẽ quyết định chứ?”

“Chị biết rõ là Gustaf có văn phòng ở cả Praha và Paris mà!”

“Nhưng nếu mình hiểu đúng, thì anh ấy muốn sống ở Praha.”

“Nghe này, đi lại giữa Paris và Praha không có gì phiền hà với em cả. Em có công việc ở đây và ở đó. Gustaf là sếp duy nhất của em, bọn em sẽ thu xếp, bọn em sẽ tùy theo tình hình mà ứng biến.”

“Điều gì giữ em ở lại Paris? Mấy cô con gái à?”

“Không. Em không muốn dính liền vào cuộc sống của chúng nữa.”

“Em có ai đó à?”

“Không có ai hết cả.” Rồi: “Căn hộ của em”. Rồi: “Sự độc lập của em”. Và nữa thật chậm rãi: “Lúc nào cũng thế, em luôn có cảm giác cuộc đời em là do người khác điều khiển. Trừ vài năm sau khi Martin mất. Đó là những năm khó khăn nhất, em chỉ có một mình với hai đứa con, em phải tự xoay xở. Thật là cảnh bần cùng. Chị sẽ không tin em đâu, nhưng hôm nay, trong ký ức của em, đó là những năm hạnh phúc nhất của em”.

Bản thân cô cũng thấy sốc vì đã coi những năm sau cái chết của chồng là những năm hạnh phúc nhất nên chữa lại: “Em muốn nói đó là dịp duy nhất em được tự làm chủ đời mình”.

Cô im lặng. Milada không phá vỡ sự im lặng và Irena tiếp tục: “Em lấy chồng khi còn rất trẻ, chỉ để thoát khỏi mẹ em. Nhưng cũng chính vì vậy, đó là một quyết định bị ép buộc và không hoàn toàn tự do. Và còn hơn thế nữa: để thoát khỏi mẹ em đã lấy một người đàn ông là bạn thân của bà ấy. Bởi vì em chỉ quen biết những người quen của bà ấy. Vì vậy, ngay cả khi đã lấy chồng, em vẫn phải nằm dưới sự kiểm soát của bà ấy”.

“Khi đó em bao nhiêu tuổi?”

“Mới hai mươi. Và, ngay từ đó mọi chuyện đã được quyết định, một lần cho tất cả. Chính vào thời điểm ấy em đã phạm một lỗi lầm, một lỗi lầm rất khó định vị, không thể nắm bắt, nhưng chính nó là điểm xuất phát cho toàn bộ đời em và em chưa bao giờ sửa chữa được nó.”

“Một lỗi lầm không thể sửa chữa phạm phải vào cái tuổi ngu dốt.”

“Đúng.”

“Chính vào cái tuổi ấy mà người ta lập gia đình, có đứa con đầu tiên, lựa chọn nghề nghiệp. Và rồi một ngày người ta biết và hiểu ra nhiều điều, nhưng đã quá muộn, vì cả cuộc đời đều đã được quyết định vào cái lúc người ta còn chưa biết gì cả.”

“Đúng, đúng, ngay cả việc ra nước ngoài của em nữa! Cả nó cũng chỉ là hậu quả của các quyết định trước đó của em mà thôi. Em đã ra nước ngoài bởi vì cảnh sát mật không để yên cho Martin. Anh ấy thì không thể sống ở đây được nữa. Nhưng em thì có. Em đã ở bên cạnh chồng và không hối tiếc về điều đó. Nhưng chuyện này không ngăn cản việc ra nước ngoài của em không phải là chuyện của em, quyết định của em, tự do của em, số phận của em. Mẹ em đã đẩy em về phía Martin rồi Martin đã đưa em ra nước ngoài”

“Phải, mình nhớ rồi. Điều đó đã được quyết định mà không có sự tham gia của em.”

“Ngay cả mẹ em cũng không phản đối điều đó.”

“Ngược lại, chuyện ấy còn có lợi cho bà ấy.”

“Chị muốn nói gì? Cái biệt thự à?”

“Tất cả đều là vấn đề tài sản thôi.”

“Chị đang trở lại là người mác xít đây”, Irena mỉm cười đáp.

“Em đã thấy bằng cách nào mà tư sản, sau bốn mươi năm của chủ nghĩa cộng sản, sống lại trong vài ngày chưa? Họ đã sống sót bằng hàng nghìn cách, một số bị bỏ tù, những người khác bị đuổi khỏi chỗ của mình, những người khác nữa xoay xở giỏi và có được những sự nghiệp xuất sắc, đại sứ, giáo sư. Giờ đây, con cháu họ lại một lần nữa cùng với nhau, một kiểu tình anh em bí mật, họ nắm giữ các ngân hàng, các tờ báo, nghị viện, chính phủ.”

“Nhưng thực sự chị vẫn là một người cộng sản đấy.”

“Từ đó không có nghĩa gì cả. Nhưng đúng là mình vẫn luôn là con gái một gia đình nghèo khổ.”

Bà im lặng và trong đầu bà những hình ảnh chạy qua: một cô gái trẻ con nhà nghèo yêu một cậu con trai nhà giàu; một người phụ nữ trẻ muốn tìm thấy ở chủ nghĩa cộng sản ý nghĩa cuộc đời mình; sau năm 1968, một người đàn bà chín chắn gia nhập phong trào ly khai và đột ngột biết tới một thế giới rộng lớn hơn trước rất nhiều: không chỉ là những người cộng sản nổi loạn chống đảng, mà còn các tu sĩ, những tù nhân chính trị cũ, những nhà tư sản lớn mất vị thế. Và rồi, sau 1989, như thể vừa ra khỏi một giấc mơ, bà trở lại thành người bà đã từng là: một cô gái trẻ già đi của một gia đình nghèo.

“Thứ lỗi nhé, chị đã nói rồi nhưng em không chắc lắm: chị sinh ở đâu?” Irena hỏi.

Bà nói tên một thành phố nhỏ.

“Hôm nay em sẽ ăn trưa với một người cũng quê ở đó.”

“Anh ta tên là gì?”

Khi nghe thấy cái tên, Milada mỉm cười: “Mình thấy là lại thêm một lần nữa anh ta mang tới vận rủi cho mình. Mình đang định mời em đi ăn trưa. Tiếc thật.”

Anh đến đúng giờ nhưng cô đã chờ anh trong sảnh khách sạn. Anh dẫn cô vào phòng ăn và bảo cô ngồi xuống trước mặt anh ở cái bàn mà anh đã đặt trước.

Sau vài câu, cô ngắt lời anh: “Thế nào anh có thích ở đây không? Anh có muốn ở lại không?”

“Không”, anh nói; rồi đến lượt anh hỏi: “Còn cô? Điều gì giữ cô ở lại đây?”

“Không gì cả.”

Câu trả lời cả quyết và giống câu của anh đến mức cả hai phá lên cười. Sự thông hiểu của họ đã được đóng dấu và họ bắt đầu nói một cách tự nhiên, đầy thoải mái.

Anh gọi món và khi người phục vụ đưa cho anh thực đơn rượu vang, Irena bèn đỡ lấy: “Anh gọi món, tôi gọi rượu!” Cô nhìn thấy trên thực đơn vài thứ rượu vang Pháp và gọi một trong số đó: “Với tôi rượu vang là một vấn đề danh dự. Họ không biết gì về rượu vang, đồng bào của chúng ta ấy, còn anh, bị cùn mòn đi bởi cái xứ Scandinavia man dã đó, anh còn biết ít hơn nữa”.

Cô kể cho anh chuyện những người bạn gái của cô đã từ chối uống rượu vang Bordeaux mà cô mang về cho họ như thế nào: “Thử tưởng tượng mà xem, rượu vang đặc biệt ngon năm 1982! Còn họ thì lại cố tình dạy tôi một bài học về chủ nghĩa yêu nước, họ uống bia! Sau đó, họ thương hại tôi và, khi đã say bia họ lại chuyển sang uống rượu!”

Cô kể chuyện, cô tỏ ra rất hài hước, họ cùng cười.

“Điều tôi tệ nhất là họ nói với tôi về những việc và những người mà tôi không biết gì hết cả. Họ không muốn hiểu là thế giới của họ, sau chừng ấy thời gian, đã bay biến khỏi đầu tôi rồi. Họ nghĩ rằng, với những điều đã quên, tôi muốn trở nên thú vị. Xóa dấu vết của tôi. Đó là một cuộc trò chuyện kỳ quặc: tôi đã quên mất họ là ai; họ không quan tâm tôi đã trở

thành người như thế nào. Anh có tin được là không có ai ở đây đặt câu hỏi nào về cuộc sống của tôi ở đó không? Không có câu hỏi nào! Không lần nào! Lúc nào tôi cũng có cảm giác ở đây người ta muốn cắt đi hai mươi năm của đời tôi. Thực sự là tôi có cảm giác về một vụ cắt bỏ. Tôi cảm thấy như bị thu ngắn lại, như một con lùn.”

Anh thích cô và thích cả những gì cô kể. Anh hiểu cô, anh đồng ý với tất cả những gì cô nói.

“Thế còn ở Pháp thì sao, bạn bè cô có hỏi không?”

Cô suýt nói là có nhưng, sau đó, cô nghĩ lại: cô muốn thật chính xác nên nói chậm rãi: “Tất nhiên là không! Nhưng khi người ta thường xuyên gặp nhau, họ giả định rằng đã biết nhau. Họ không đặt những câu hỏi và không bức tức vì những câu hỏi. Họ không quan tâm đến nhau hoàn toàn là vì ngại thơ thuần túy. Họ chỉ không nhận ra thôi.”

“Đúng vậy. Chỉ đến khi trở về nước sau khi vắng mặt thật lâu thì người ta mới hoảng hốt với điều hiển nhiên ấy: người ta không quan tâm đến nhau và điều đó là bình thường.”

“Vâng, điều đó là bình thường.”

“Nhưng tôi vừa nghĩ đến chuyện khác. Không phải về cô, về cuộc đời cô, về con người cô. Tôi vừa nghĩ đến trải nghiệm của cô. Những gì cô đã nhìn thấy, những gì cô đã biết. Những cái đó thì những người bạn Pháp của cô không thể có ý niệm gì được.”

“Người Pháp, anh biết đấy, họ không có nhu cầu về trải nghiệm. Những lời phán xét, ở chỗ họ, đi trước trải nghiệm. Khi chúng tôi đến đó, họ không có nhu cầu hỏi thông tin. Họ đã quá đủ thông tin về việc chủ nghĩa Staline là một điều xấu và rằng di cư là một bi kịch. Họ không quan tâm tới những gì chúng tôi nghĩ, họ quan tâm tới chúng tôi với tư cách các bằng chứng sống cho những gì họ nghĩ. Chính vì vậy họ rất nhân ái với chúng tôi và tự hào về điều đó. Khi, một ngày chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, họ nhìn tôi chăm chăm, một cái nhìn dò xét. Và khi ấy, điều gì đó đã bị hỏng đi. Tôi đã không cư xử như họ trông chờ.”

Cô uống rượu vang; rồi: “Thực sự là họ đã làm rất nhiều việc cho tôi. Họ nhìn thấy ở tôi nỗi đau khổ của một người nhập cư. Rồi đến lúc tôi phải

khẳng định niềm đau khổ đó bằng niềm vui trở về. Thế nhưng lời khẳng định đó không hề có. Họ cảm thấy bị đánh lừa. Và cả tôi nữa bởi vì, trong thời gian đó, tôi đã nghĩ là họ yêu quý tôi không phải vì niềm đau khổ mà vì chính bản thân tôi”.

Cô nói cho anh về Sylvie: “Cô ấy thất vọng vì tôi không chạy bỏ về Praha tham gia chiến lũy ngay ngày đầu tiên!”

“Chiến lũy nào?”

“Tất nhiên là làm gì có, nhưng Sylvie tưởng tượng ra. Tôi chỉ có thể đến Praha nhiều tháng sau khi mọi chuyện đã xong xuôi, và ở lại một thời gian. Khi quay lại Paris, tôi cảm thấy một nhu cầu vô cùng lớn là được nói chuyện với cô ấy, anh biết đấy, tôi thực sự yêu quý cô ấy và những muốn kể cho cô ấy mọi chuyện, bàn luận về tất cả, về cú sốc khi trở lại đất nước sau hai mươi năm, nhưng cô ấy không muốn gặp tôi lắm.”

“Hai người các cô cãi cọ à?”

“Không hề. Chỉ đơn giản là tôi không còn là một người nhập cư nữa. Tôi không còn thú vị nữa. Bởi vậy, dần dà, một cách lịch thiệp, với một nụ cười, cô ấy thôi không còn tìm kiếm tôi nữa.”

“Thế thì cô nói chuyện với ai? Có ai hiểu cô?”

“Không có ai cả.” Rồi: “Với anh”.

Họ im lặng. Và cô nhắc lại với cái giọng gần như là nghiêm trang: “Với anh”. Cô còn nói thêm: “Không phải ở đây. Mà ở Pháp. Hoặc là nơi khác. Bất kỳ đâu”.

Bằng những lời này, cô đã tặng cho anh tương lai của cô. Và dù cho Josef không quan tâm đến tương lai, thì anh cũng cảm thấy hạnh phúc với người phụ nữ này, người rõ mồn một là đang thêm muốn anh. Như thể anh đang gặp lại mình rất xa xôi trước đây, vào những năm anh còn đi tán tỉnh những cô gái ở Praha. Như thể những năm ấy giờ đây đang mời anh nối lại sợi dây tại chính nơi anh đã cắt đứt. Anh cảm thấy trẻ lại bên cạnh người phụ nữ không quen biết này và, đột nhiên, anh thấy thật không thể chấp nhận được ý nghĩ sẽ phải rút ngắn buổi chiều hôm nay vì một cuộc hẹn với cô con riêng của người vợ cũ.

“Cô thứ lỗi được không? Tôi phải gọi điện cho một người.” Anh đứng dậy đi về phía một cabin điện thoại.

Cô nhìn anh, cái lưng hơi vồng lên, đang nhắc điện thoại: với độ lùi này, cô nhìn được rõ hơn tuổi tác của anh. Khi cô nhìn thấy anh tại sân bay, trông anh có vẻ trẻ hơn; giờ đây cô nhận ra là hẳn anh phải nhiều hơn cô mười lăm, hai mươi tuổi; cũng như Martin, như Gustaf. Cô không thất vọng vì điều đó, ngược lại, điều đó cho cô cái cảm giác đầy khích lệ rằng cuộc phiêu lưu này, dù cho táo bạo và liều lĩnh đến đâu, vẫn thuộc vào trật tự cuộc đời cô và ít điên rồ hơn về bên ngoài của nó (tôi xin lưu ý: cô cảm thấy được khích lệ giống như Gustaf, ngày trước, khi anh biết tuổi của Martin).

Anh vừa mở miệng giới thiệu là cô con riêng đã tấn công ngay: “Chú gọi cho cháu là chú sẽ không đến”.

“Cháu hiểu ra rồi đấy. Sau ngàn ấy năm, chú có biết bao nhiêu việc phải làm. Chú không có đến một phút rỗi rãi. Cháu cảm phiền nhé.”

“Khi nào chú đi?”

Thiếu chút nữa anh đã nói “tối nay” nhưng anh chợt nghĩ ra là cô có thể sẽ đến tìm mình ở sân bay. Anh nói dối: “Sáng mai”.

“Và chú không có thời gian để gặp cháu? Thậm chí là chỉ giữa hai cuộc hẹn khác mà thôi? Ngay cả tối muộn hôm nay? Cháu sẽ đi ngay khi nào chú muốn!”

“Không.”

“Dù sao thì cháu cũng là con gái của vợ chú!”

Sự nhấn mạnh gần như là gào lên của câu cuối cùng này nhắc anh nhớ lại tất cả những gì, ngày xưa, tại đất nước này, từng làm anh kinh sợ. Anh bực mình và tìm kiếm một câu trả lời thật xóc.

Cô nhanh hơn anh: “Chú im lặng! Chú không biết nói gì! Được rồi, thế thì cháu sẽ nói, mẹ đã bảo cháu đừng gọi cho chú. Mẹ đã nói chú ích kỷ tới mức nào! Đồ ích kỷ bản thủ đáng thương!”

Cô bỏ máy.

Anh quay lại bàn và cảm thấy như thể vừa bị vấy bẩn. Đột nhiên, không một chút logic nào, một câu nói chạy ngang qua tâm trí anh: “Mình đã có nhiều đàn bà tại đất nước này nhưng không có chị em gái nào”. Anh ngạc nhiên với câu nói đó và bởi cái từ: chị em gái; anh đi chậm lại để nhấm nháp cái từ thật êm dịu ấy: một người chị em gái. Quả thực, tại đất nước này, anh chưa bao giờ tìm được người chị em gái nào.

“Có chuyện gì khó chịu à?”

“Không có gì nghiêm trọng đâu, anh vừa ngồi xuống vừa nói. Nhưng khó chịu thì đúng là có.”

Anh im lặng.

Cô cũng vậy. Những viên thuốc ngủ của cái đêm mất ngủ nhắc nhở cô thông qua sự mệt mỏi. Những muốn đuổi nó đi, cô đổ nốt chỗ rượu còn lại vào cốc của mình rồi uống. Cô đặt tay lên tay Josef: “Ở đây không ra sao hết cả. Tôi mời anh đi uống cái gì đó nhé”.

Họ đi sang quán bar đang vọng ra tiếng nhạc bật rất to.

Cô lùi lại, rồi tự chủ được: cô thêm rượu. Ở quầy bar, mỗi người uống một ly cognac.

Anh nhìn cô: “Có chuyện gì thế?”

Cô hát đầu.

“Nhạc à? Thế thì ta về chỗ tôi đi.”

Biết được sự có mặt của anh tại Praha qua miệng Irena, thật là một sự trùng hợp lạ thường. Nhưng ở một độ tuổi nào đó, những sự trùng hợp mất đi ma thuật của chúng, không còn làm người ta ngạc nhiên nữa, trở nên tầm thường. Kỷ niệm về Josef không khơi dậy sự rối loạn ở bà. Với một tâm trạng chua chát, bà chỉ nhớ rằng Josef thích dọa dẫm bà bằng sự cô đơn và vắng, quả thực, anh vừa kết án bà phải ăn bữa trưa một mình.

Những lời của anh về sự cô đơn. Có thể là từ này còn nằm trong ký ức của bà bởi vì khi ấy bà thấy nó thật khó hiểu: khi còn trẻ, có hai người anh trai và hai người chị gái, bà ghê tởm sự đông đúc; để học, để đọc, bà không có phòng riêng và khó khăn lắm mới kiếm được một góc nhỏ để được ở một mình. Rõ ràng là những lo lắng của họ không giống nhau, nhưng bà hiểu rằng trong miệng bạn trai mình từ cô đơn có một nghĩa trừu tượng hơn và cao quý hơn: đi qua cuộc đời mà không làm ai bận tâm; nói mà không được lắng nghe; đau khổ mà không tạo ra sự cảm thông; nghĩa là, sống như cách sau đó bà đã thực sự sống.

Trong một khu phố xa nhà, bà dừng xe xuống đi bộ tìm một quán rượu. Khi không có ai ăn trưa cùng, bà không bao giờ đến quán ăn (nơi, đối diện với bà, trên một cái ghế trống, sự cô đơn ngồi đó quan sát bà), mà thích dựa khuỷu tay lên quầy bar ăn một chiếc sandwich hơn. Khi đi ngang qua một cửa kính, cái nhìn của bà rơi trúng hình ảnh phản chiếu của chính bà. Bà dừng lại. Tự nhìn mình, đó là thói xấu của bà, có thể là thói xấu duy nhất. Vờ như đang nhìn giá bày hàng, bà quan sát chính mình: mái tóc nâu, đôi mắt xanh, khuôn mặt tròn. Bà tự biết là mình xinh đẹp, bà vẫn luôn biết điều đó và đó là niềm hạnh phúc duy nhất của bà.

Rồi bà nhận ra rằng cái mà bà đang nhìn thấy không chỉ là khuôn mặt được phản chiếu một cách mơ hồ của bà, mà còn là cửa kính của một hàng thịt: một bộ xương treo, những cái đùi chặt sẵn, một cái thủ lợn với cái mũi gây cảm động và thân thiện, rồi, lùi sâu hơn vào trong cửa hiệu, những con gia cầm đã vặt lông, những cái chân giò lên của chúng, đầy bất lực, giò lên

theo kiểu con người và, đột nhiên, nỗi kinh hoàng chạy thối qua người bà, khuôn mặt bà rúm ró lại, bà tưởng tượng ra một cái rìu, một cái rìu hàng thịt, một cái rìu của bác sĩ phẫu thuật, bà bèn nắm chặt hai tay lại cố sức đuổi cơn ác mộng đi.

Hôm nay, Irena đã đặt cho bà câu hỏi mà thỉnh thoảng bà vẫn nhận được: tại sao không bao giờ bà thay đổi kiểu tóc. Không, bà đã không thay đổi và sẽ không thay đổi bởi vì bà chỉ đẹp nếu để tóc trùm quanh đầu như thế này. Vì đã biết sự tọc mạch ba hoa của thợ cắt tóc, bà chọn cho mình một người ở vùng ngoại ô nơi không người bạn gái nào của bà lai vãng cả. Bà phải bảo vệ bí mật của cái tai trái bằng cả một kỷ luật nghiêm ngặt và toàn bộ một hệ thống phòng ngừa. Làm thế nào hòa hợp được ham muốn của đàn ông và ham muốn được đẹp trong mắt họ? Thoạt tiên, bà đã thử tìm một thỏa hiệp (những chuyến đi đầy tuyệt vọng ra nước ngoài nơi không ai biết bà là ai và nơi mà không sự tọc mạch nào có thể để lộ bí mật của bà), rồi, sau này, bà trở nên cực đoan và đã hy sinh cuộc đời tình dục cho vẻ đẹp của mình.

Đứng trước một quầy bar, bà chậm rãi uống bia và ăn một chiếc sandwich kẹp pho mát. Bà không vội vã; bà không có việc gì để làm. Cũng như mọi Chủ nhật: buổi chiều bà đọc sách và, tối đến, bà sẽ có một bữa ăn cô đơn.

Irena nhận ra rằng sự mệt mỏi vẫn không ngừng theo đuổi cô. Một mình trong phòng một lúc cô đã mở cái minibar và lấy ra ba cái chai nhỏ đựng ba loại rượu khác nhau. Cô mở nắp một chai và uống. Cô nhét hai chai còn lại vào cái túi xách mà cô để lại trên bàn cạnh giường. Cô nhìn thấy ở đó một cuốn sách bằng tiếng Đan Mạch: *Odyssée*.

“Cả tôi nữa, tôi cũng nghĩ đến Ulysse”, cô nói với Josef vừa quay trở lại.

“Ông ấy đã vắng mặt khỏi đất nước giống như cô. Trong hai mươi năm”, Josef nói. “Hai mươi năm?”

“Đúng, hai mươi năm, chính xác đây.”

“Ít nhất là ông ấy cũng hạnh phúc khi trở về.”

“Chưa chắc đâu. ông ấy nhận ra là đồng bào đã phản bội lại mình và ông ấy đã giết rất nhiều người. Tôi không tin là ông ấy có thể được yêu quý.”

“Thế nhưng, Pénélope yêu ông ấy.”

“Có thể.”

“Anh không chắc về điều đó à?”

“Tôi đã đọc đi đọc lại đoạn họ gặp lại nhau. Thoạt tiên, cô ấy không nhận ra ông ấy. Sau đó, khi mọi chuyện đã rõ ràng với tất cả mọi người, khi lũ người cầu hôn đã bị giết, bọn phản bội bị trừng trị, cô ấy vẫn bắt ông ấy phải trải qua những thử thách mới để có thể chắc chắn rằng đó chính là ông ấy. Hoặc là để trì hoãn thời điểm phải lên giường cùng ông ấy.”

“Cái đó thì có thể hiểu được chứ, phải không? Người ta hẳn là phải bị tê liệt sau hai mươi năm. Liệu cô ấy có chung thủy với ông ấy trong suốt quãng thời gian đó không?”

“Cô ấy không thể không chung thủy được. Bị canh giữ bởi tất cả. Hai mươi năm tiết hạnh. Đêm tình ái của họ hẳn là phải khó nhọc lắm. Tôi tưởng tượng ra rằng trong hai mươi năm ấy bộ phận sinh dục của Pénélope chắc là đã bé đi, thất nhỏ lại.”

“Cô ấy giống hết tôi.”

“Gì cơ?”

“Không, anh đừng sợ! Cô phá lên cười. Tôi không nói tới bộ phận sinh dục của tôi! Nó không bị thất nhỏ lại!”

Và, đột nhiên bị mê hoặc bởi bộ phận sinh dục của mình vừa được nêu lên rõ ràng, hạ thấp giọng, cô chậm rãi nhắc lại câu cuối cùng đó, thay thế bằng những từ bậy bạ. Và rồi lại thêm một lần nữa, hạ thấp giọng hơn nữa, bằng những từ còn bậy hơn nữa.

Điều này không hề được chờ đợi! Điều này gây thật nhiều choáng váng! Lần đầu tiên kể từ hai mươi năm nay, anh mới nghe thấy những từ bậy bạ bằng tiếng Séc ấy và, ngay lập tức, anh bị kích thích như chưa bao giờ bị kích thích kể từ khi rời khỏi đất nước này, bởi vì tất cả những từ đó, thô bỉ, bẩn thỉu, bậy bạ, chỉ gây quyền lực lên anh trong thứ tiếng mẹ đẻ của anh (trong ngôn ngữ của Ithaque), bởi vì chính là thông qua thứ tiếng ấy, thông qua những cội rễ sâu xa của nó, mà dâng lên đến tận anh sự kích thích của hàng thế hệ, hàng thế hệ. Cho đến lúc này, thậm chí họ còn chưa hôn nhau. Và giờ đây, bị kích thích cao độ, chỉ trong vài chục giây họ đã lao vào yêu nhau.

Sự hòa hợp của họ là toàn diện, vì cô cũng bị kích thích bởi những từ mà cô cũng đã không nói ra và không nghe thấy từ suốt bao nhiêu năm nay. Một sự hòa hợp toàn diện trong một cơn bùng nổ của những lời bậy bạ! A, cuộc đời cô, sao mà nó nghèo nàn đến vậy! Tất cả những tội lỗi bị bỏ lỡ, tất cả những cuộc trăng hoa không thực hiện, tất cả những cái đó, một cách ngón ngấu, cô muốn được trải qua. Cô muốn trải qua tất cả những gì cô từng tưởng tượng ra mà chưa bao giờ được trải qua, thứ rình mò nhìn trộm, thứ chủ nghĩa phô bày, sự hiện diện sẵn sàng của những kẻ khác, những điều vĩ đại của ngôn từ; tất cả những gì giờ đây cô có thể thực hiện, cô tìm cách thực hiện chúng, và những gì không thể thực hiện, cô tưởng tượng ra với anh bằng giọng nói.

Sự hòa hợp của họ là toàn diện, vì từ tâm can mình Josef biết (và có thể là anh muốn điều đó) rằng màn dục tình này là cuối cùng của anh; cả anh cũng làm tình như thể muốn tóm tắt lại tất cả, những cuộc phiêu lưu đã qua và những cuộc phiêu lưu sẽ không bao giờ có nữa. Với cả hai đó đều là một

tiến trình cuộc đời tình dục tăng tốc: những điều táo bạo mà các cặp tình nhân đạt tới được sau nhiều cuộc gặp, nếu không phải là nhiều năm, thì họ hoàn thành trong hồi hải, người này thúc đẩy người kia, như thể muốn dồn nén vào một buổi chiều duy nhất toàn bộ những gì họ đã bỏ lỡ và sẽ còn bỏ lỡ.

Rồi, một nhòai, họ nằm ngửa cạnh nhau trên giường, và cô nói: “Ôi, đã bao nhiêu năm rồi em chưa hề làm tình! Anh sẽ không tin em đâu đã bao nhiêu năm rồi em chưa hề làm tình!”

Sự thành thực này làm anh xúc động, một cách lạ thường, một cách sâu sắc; anh nhắm mắt lại. Cô lợi dụng lúc đó để cúi người về phía cái túi và rút ra một cái chai nhỏ; cô uống thật nhanh, thật kín đáo.

Anh mở mắt: “Đừng uống, đừng uống! Em sẽ say đây!”

“Mặc em đi!”, cô phản đối. Cảm thấy sự mệt mỏi vẫn không chịu bỏ đi, cô sẵn sàng làm bất cứ điều gì để giữ cho các ý thức của mình được hoàn toàn tỉnh táo. Chính vì vậy, ngay cả khi anh đang nhìn, cô vẫn uống hết một phần ba cái chai rồi, như thể để tự giải thích, như thể để xin lỗi, cô nhắc lại rằng từ lâu rồi cô không làm tình, và lần này cô nói điều đó với những từ bầy bạ của xứ Ithaque quê hương cô và, thêm một lần nữa, ma thuật của sự bầy bạ lại kích thích Josef và anh lại khởi sự yêu cô.

Trong đầu Irena, rượu đang đóng một vai trò kếp: nó thả tự do cho sự phóng túng của cô khích lệ sự táo bạo của cô, cùng lúc nó che khuất ký ức của cô. Một cách hoang dã, một cách lừa dối, cô làm tình và, cùng lúc, bức ri đô của lãng quên bao bọc những điều tà dâm của cô trong một bóng đêm đang xóa đi tất cả. Như thể một nhà thơ đang viết bài thơ lớn nhất của mình với một thứ mực có khả năng biến mất ngay tức khắc.

Bà mẹ đặt cái đĩa vào một máy hát lớn và nhấn vài cái nút để chọn những bài mà bà thích, rồi bà ngâm mình vào bồn tắm và, để nguyên cửa mở, nằm nghe nhạc. Đó là lựa chọn của bà, bốn bản nhạc nhảy, một tango, một valse, một charleston, một rock and roll, những bài hát, nhờ vào trình độ kỹ thuật cao của cái máy, lặp đi lặp lại không ngừng mà không cần sự can thiệp nào. Bà đứng lên trong bồn tắm, kỳ cọ thật lâu, đi ra, lau người, khoác cái áo khăn rồi đi ra phòng khách. Rồi Gustaf tới sau một bữa trưa dài với vài người Thụy Điển ghé qua Praha và hỏi bà Irena ở đâu. Bà trả lời (trộn lẫn một thứ tiếng Anh tồi và một thứ tiếng Séc giản thể cho anh): “Nó đã gọi điện. Nó sẽ không về trước buổi tối. Bữa trưa thế nào?”

“Quá nhiều.”

“Làm một chút cho êm bụng đi” bà nói và đổ rượu vào hai cốc.

“Cái này thì cháu không bao giờ từ chối!”

Gustaf kêu lên rồi uống cạn.

Bà mẹ huýt sáo theo giai điệu của bản valse và uốn éo hông; rồi, không nói năng gì, bà đặt hai tay lên vai Gustaf và đi vài bước nhảy với anh.

“Bác đang có tâm trạng tuyệt quá nhỉ”, Gustaf nói.

“Phải”, bà mẹ trả lời, và bà tiếp tục nhảy với những cử động nhấn mạnh và đầy vẻ sân khấu tới mức đến lượt Gustaf cũng có những bước và những cử chỉ mạnh mẽ, điểm xuyết bằng những đợt cười ngượng ngùng ngắn ngủi. Anh chấp thuận vở hài kịch đùa cợt này để chứng tỏ mình không muốn làm hỏng đi câu chuyện đùa nào, và cùng lúc để nhắc nhở, với một sự phù phiếm rụt rè, rằng ngày xưa anh từng là một vũ công điêu luyện và đến nay vẫn vậy. Vừa nhảy, bà mẹ vừa dẫn anh đi về phía cái gương lớn treo trên tường và cả hai quay đầu lại để nhìn vào đó.

Rồi bà thả anh ra và, không hề chạm nhau, đứng trước gương, họ ứng tác các cử động: Gustaf làm những động tác nhảy với hai bàn tay và, cũng như

bà, không rời mắt khỏi hình ảnh của họ, Chính vào lúc đó anh nhìn thấy bàn tay bà mẹ đặt lên bộ phận sinh dục của anh.

Cái cảnh đang diễn ra minh chứng một nhâm lẫn xưa như trái đất của những người đàn ông, vì quá chăm chú vào vai trò người đi quyến rũ, chỉ chú tâm vào những người phụ nữ mà họ có thể thèm muốn; họ không bao giờ nghĩ được rằng một người đàn bà xấu xí và già nua, hoặc chỉ đơn giản là người nằm ngoài trí tưởng tượng dục tình của họ, cũng có thể muốn sở hữu họ. Ngủ với mẹ của Irena trong óc Gustaf là điều không thể hình dung nổi, hoang tưởng, không thực, đến mức, sững sốt trước những sờ soạng của bà, anh không biết phải làm gì: phản ứng đầu tiên của anh là nhấc tay bà ra; tuy nhiên, anh không dám; một điều răn, kể từ khi anh còn rất trẻ, đã in dấu lên anh: mi sẽ không được thô lỗ với một người phụ nữ; vì vậy anh tiếp tục những động tác khiêu vũ và, kinh ngạc, nhìn vào bàn tay đang để giữa hai chân mình.

Bàn tay vẫn để trên bộ phận sinh dục của anh, bà mẹ nhún nhảy trước tấm gương và không ngừng tự ngắm nhìn mình; rồi bà buông cái áo khăn để nó hé mở và Gustaf nhìn thấy cặp vú đồ sộ và cái hình tam giác màu đen ở phía dưới; hoảng hốt, anh cảm thấy dương vật của mình phồng lên.

Không rời mắt khỏi cái gương, cuối cùng bà mẹ cũng nhấc tay ra nhưng là để ngay lập tức luồn nó vào trong quần, nơi bà nắm lấy dương vật trần bằng các ngón tay của mình. Cái dương vật không ngừng cứng thêm lên và bà, vẫn tiếp tục các động tác khiêu vũ và vẫn nhìn chăm chăm vào gương, kêu lên đầy ngưỡng mộ bằng cái giọng alto rung chuyển của mình: “ôi, ôi! Không thể thế được, không thể thế được!”

Vừa làm tình, nhiều lần liên, một cách kín đáo, Josef vừa nhìn đồng hồ đeo tay: còn hai tiếng, còn một tiếng rưỡi; buổi chiều tình ái này thật quyến rũ, anh không muốn mất đi bất kỳ điều gì, bất kỳ cử chỉ nào, bất kỳ từ nào, nhưng kết cục đã đến gần, không thể đảo ngược, và anh phải kiểm soát thời gian đang trôi đi.

Cô cũng nghĩ tới thời gian đang ngán dần lại; sự bậy bạ của cô lại càng vì thế mà thúc đẩy lên và trở nên nồng nhiệt, cô nhảy từ sự phóng túng ngôn từ này sang sự phóng túng ngôn từ khác, nghĩ là đã quá muộn rồi, rằng sự điên rồ này đã đến điểm kết thúc và rằng tương lai của cô vẫn là sa mạc. Cô nói thêm vài từ bậy nữa nhưng vừa nói chúng cô vừa khóc, rồi, người rung lên vì những cơn nức nở, cô không chịu đựng được nữa, cô ngừng mọi cử động lại và đẩy anh ra khỏi người mình.

Họ nằm cạnh nhau, rồi cô nói: “Đừng đi hôm nay, ở lại thêm đi”.

“Anh không thể.”

Cô im lặng một lúc lâu, rồi: “Khi nào em sẽ gặp lại anh?”

Anh không trả lời.

Với một sự cả quyết đột ngột, cô xuống khỏi giường; cô không khóc nữa; đứng đó, trước mặt anh, cô nói với anh, không phải theo lối tình cảm chủ nghĩa, mà với một cơn hung hăng bất chợt: “Hôn em đi!”

Anh vẫn nằm, do dự.

Bất động, cô đợi anh, nhìn thẳng vào mặt anh bằng toàn bộ trọng lượng của một cuộc đời không có tương lai.

Không đủ sức chịu đựng thêm cái nhìn của cô, anh đầu hàng: anh đứng dậy, tiến lại gần, đặt môi mình lên môi cô.

Cô nhắm nháp nụ hôn của anh, đo mức độ lạnh lẽo của nó và nói: “Anh thật độc ác!”

Rồi cô quay về phía cái túi đặt trên bàn cạnh giường. Cô rút ra từ đó một cái gạt tàn và chìa cho anh. “Anh có nhận ra nó không?”

Anh cầm cái gạt tàn lên nhìn chăm chú.

“Anh có nhận ra nó không?” cô nhắc lại, đầy vẻ nghiêm trang.

Anh không biết phải nói gì.

“Nhìn xem ở trên nó có viết gì đi.”

Đó là tên một quán bar Praha. Nhưng điều này không nhắc anh nhớ lại điều gì nên anh im lặng. Cô quan sát vẻ bối rối của anh với một sự nghi ngờ chăm chú và mỗi lúc một thêm thù địch.

Anh cảm thấy bối rối trước cái nhìn ấy và đúng lúc đó, thật ngán ngùi, hình ảnh một bệ cửa sổ với ngọn đèn và chậu hoa chạy qua óc anh. Nhưng hình ảnh biến đi ngay, anh lại nhìn thấy đôi mắt thù địch.

Cô đã hiểu ra mọi chuyện: anh không chỉ đã quên cuộc gặp của họ tại quán bar, mà sự thật còn tệ hơn nhiều: anh không biết cô là ai! anh không biết cô! trên máy bay, anh không biết là mình đang nói chuyện với ai. Và rồi đột nhiên, cô nhận ra: anh chưa bao giờ gọi tên cô!

“Anh không biết tôi là ai!”

“Thế nào cơ”, anh nói vẻ vụng về tuyệt vọng.

Cô nói với anh như một vị thẩm phán- “Thế thì nói tên tôi là gì đi!”

Anh im lặng.

“Tên tôi là gì! Nói tên tôi là gì đi!”

“Tên tuổi thì quan trọng gì.”

“Anh chưa bao giờ gọi tên tôi! Anh không biết tôi là ai!”

“Thế nào cơ!”

“Chúng ta gặp nhau ở đâu? Tôi là ai?” Anh muốn vỗ về cô, anh cầm lấy tay cô, cô đẩy anh ra: “Anh không biết tôi là ai! Anh đã tóm lấy một người không quen biết! Anh đã làm tình với một người không quen biết đến hiến dâng cho anh! Anh đã lạm dụng một sự ngộ nhận! Anh đã coi tôi như một con điếm! Với anh tôi là một con điếm, một con điếm không quen biết!”

Cô ngã vật xuống giường mà khóc.

Anh nhìn thấy ba cái chai không, ném trên mặt đất: “Em uống quá nhiều rồi. uống chừng ấy rượu thì thật là điên rồ.”

Cô không nghe anh nữa. Năm đó, sắp người xuống, cơ thể giật lên từng hồi, trong đầu cô chỉ còn lại sự cô đơn đang chờ đợi cô.

Rồi, như thể bị sự mệt mỏi quật ngã, cô ngừng khóc và nằm ngửa người lên, để mặc hai chân dạn ra một cách trể nải.

Josef đứng ở chân giường; anh nhìn bộ phận sinh dục của cô như thể đang nhìn vào hư vô, và đột nhiên anh nhìn thấy ngôi nhà bằng gạch với cây thông của mình. Anh nhìn đồng hồ. Anh còn có thể ở lại khách sạn thêm nửa tiếng nữa. Anh phải mặc quần áo và tìm được cách bắt cả cô mặc quần áo.

Khi anh ra khỏi cơ thể bà, họ im lặng và người ta chỉ còn nghe tiếng bốn bản nhạc lặp đi lặp lại không ngừng. Sau một lúc lâu, bằng giọng nói rõ nét và gần như trang trọng, như thể đang đọc các điều khoản của một hiệp ước, bà mẹ nói bằng thứ tiếng Séc-Anh của mình: “Chúng ta đều mạnh mẽ, anh và tôi. Were are strong. Nhưng chúng ta cũng tốt, good, chúng ta sẽ không làm điều gì xấu cho ai. Nobody will know. Sẽ không ai biết gì hết. Anh được tự do. Anh có thể khi nào anh muốn. Nhưng anh không bị bắt buộc. Với tôi, anh được tự do. With me you are free!”

Lần này bà nói điều đó không với chút đùa cợt nào, với cái giọng không thể nghiêm túc hơn được nữa. Và Gustaf, cũng rất nghiêm túc, trả lời: “Vâng, cháu biết”.

“Với tôi, anh được tự do”, những từ ấy vang vọng thật lâu trong đầu anh. Tự do: anh đã tìm kiếm nó ở con gái bà nhưng không được. Irena tự trao mình cho anh với toàn bộ trọng lượng cuộc đời cô, trong khi anh muốn được sống không trọng lượng. Anh tìm ở cô một sự vượt thoát thể mà cô đứng đó trước anh như một lời thách thức; như một trò đoán chữ; như một chiến công phải hoàn thành; như một vị thẩm phán phải đối mặt.

Anh nhìn thấy cơ thể người tình mới của mình đang đứng trên đi văng; bà đang đứng, trưng bày cho anh cơ thể bà nhìn từ đằng sau, cặp đùi mạnh mẽ bao bọc bởi xen lu tít làm anh cảm khái như thể nó đang biểu lộ sức sống của một làn da uốn lượn, run rẩy, biết nói, biết hát, ngoe nguẩy, phô bày; khi bà cúi xuống nhặt cái áo khăn rơi trên nền nhà, anh không thể tự chủ được nữa và, nằm đó, trần truồng trên đi văng, anh vuốt ve hai cái mông sẽ xuống một cách tuyệt diệu, anh nắn bóp cái đồng da thịt ngồn ngộn ấy, mà sự ngồn cuồng lớn lao an ủi anh và trấn an anh. Một cảm giác bình yên bao bọc lấy anh: lần đầu tiên trong đời anh, tình dục nằm bên ngoài mọi hiểm nguy, nằm ngoài tất cả những xung đột và thảm kịch, nằm ngoài tất cả những truy hại, nằm ngoài toàn bộ cảm giác tội lỗi, nằm ngoài tất cả những bận tâm; anh không phải lo lắng đến điều gì hết, mà tình yêu lo lắng cho

anh, tình yêu đúng như anh từng muốn mà chưa bao giờ có được: tình yêu – nghỉ ngơi; tình yêu – lãng quên; tình yêu – đào thoát; tình yêu – vô lo; tình yêu – vô nghĩa lý.

Bà mẹ đi vào phòng tắm để anh lại một mình; mới một lúc trước, anh còn nghĩ mình đã phạm phải một tội lỗi to lớn; nhưng giờ đây anh biết rằng cuộc làm tình vừa rồi không có gì chung với một điều xấu xa hết, với một sự vi phạm hay một sự thoái hóa, rằng đó là một điều bình thường thuộc loại bình thường nhất. Với bà, bà mẹ, anh tạo nên một cặp tình nhân, tầm thường, tự nhiên, hợp lý một cách dễ chịu, một cặp đôi những người già thanh thản. Từ phòng tắm vọng ra tiếng vòi nước; anh ngồi lên đi văng và nhìn đồng hồ đeo tay. Hai tiếng nữa con trai tình nhân mới toanh của anh sẽ đến, một chàng thanh niên ngưỡng mộ anh. Tối nay Gustaf sẽ dẫn anh ta tới giới thiệu cho những người bạn làm ăn của mình. Cả đời mình đã bị phụ nữ vây quanh! Thật sung sướng khi rốt cuộc cũng có được một đứa con trai! Anh mỉm cười và bắt đầu tìm kiếm quần áo vứt tung tóe dưới sàn nhà.

Anh đã mặc xong quần áo thì bà mẹ từ phòng tắm đi ra, đã mặc váy. Đó là một tình huống hơi một chút trang trọng và do vậy gây bối rối, như vẫn thế đối với các tình huống khi, sau lần làm tình đầu tiên, cặp tình nhân phải đối mặt với một tương lai mà, đột nhiên, họ phải đảm trách. Nhạc vẫn vang lên và, vào cái thời điểm đầy tế nhị ấy, như thể muốn đến giúp họ, nó chuyển từ nhạc rock sang nhạc tango. Họ vâng theo lời mời này, ôm lấy nhau và buông mình vào đợt sóng âm thanh đơn âm, lười biếng; họ không nghĩ đến gì hết; họ phiêu lãng; họ nhảy, chậm rãi, thật lâu, không chút đùa cợt nào.

Những đợt nức nở của cô kéo dài thật lâu và rồi, như một điều kỳ diệu, chúng ngừng bật, kế tiếp là một tiếng thở nặng nhọc: cô đã thiếp đi; sự thay đổi này thật đáng ngạc nhiên và nức cười một cách buồn bã; cô ngủ, thật sâu, không thể kìm nén. Cô không đổi tư thế, cô vẫn nằm ngửa, hai chân dạng ra.

Anh vẫn nhìn vào bộ phận sinh dục của cô cái nơi nhỏ tí xiu, với một đặc tính tiết kiệm không gian đáng ngưỡng mộ, đảm bảo bốn chức năng tối quan trọng: kích thích; giao hợp; sinh đẻ; tiểu tiện. Thật lâu, anh ngấm nhìn cái nơi đáng thương đã rã rời tỉnh ngộ và cảm thấy một nỗi buồn bã mênh mông, mênh mông.

Anh quỳ xuống bên cạnh giường, cúi xuống cô giờ đây đang ngáy nhẹ; người phụ nữ này thật gần gũi với anh; anh có thể tưởng tượng ra là mình ở lại với cô, chăm lo cho cô; trên máy bay, họ đã hứa với nhau là sẽ không hỏi gì về đời tư của nhau; do đó anh không biết gì về cô, nhưng một điều với anh thật là rõ ràng: cô yêu anh; sẵn sàng ra đi với anh, bỏ tất cả, bắt đầu lại tất cả. Anh biết rằng cô gọi anh đến giúp cô. Anh có một cơ hội, chắc chắn là cơ hội cuối cùng, được có ích, được giúp một ai đó và, giữa đám đông những kẻ xa lạ dày đặc trên hành tinh này, tìm thấy một người chị em gái.

Anh bắt đầu mặc quần áo, thật kín đáo, thật nhẹ nhàng, để không đánh thức cô dậy.

Cũng như mọi buổi tối Chủ nhật khác, bà ở một mình trong căn phòng tồi tàn nhà khoa học của bà. Bà đi lại trong phòng và ăn cùng một thứ với buổi trưa: pho mát, bơ, bánh mì bía. Là người ăn kiêng, bà bị kết án phải chấp nhận sự đơn điệu về đồ ăn. Kể từ khi nằm bệnh viện trên núi, thịt nhắc bà nhớ là cơ thể bà có thể bị cắt ra và bị ăn giống như cơ thể một con bò. Tất nhiên, người ta không ăn thịt người, điều đó làm họ sợ. Nhưng nỗi sợ ấy chỉ khẳng định rằng một người có thể bị ăn thịt, bị nhai, bị nuốt, bị chuyển hóa thành chất bài tiết. Và Milada biết rằng nỗi sợ bị ăn thịt chỉ là hậu quả của một nỗi sợ khác chung hơn nằm ở tận sâu mỗi cuộc đời: nỗi sợ phải là cơ thể, phải tồn tại dưới dạng một cơ thể.

Bà kết thúc bữa tối và vào phòng vệ sinh để rửa tay. Rồi bà ngẩng đầu lên nhìn mình trong cái gương treo phía trên lavabo. Khi đó là một cái nhìn hoàn toàn khác với lúc ban nãy, khi bà quan sát vẻ đẹp của mình trong một cửa kính. Lần này, cái nhìn thật căng thẳng; chậm chậm, bà vén mái tóc phủ xuống hai má. Bà nhìn mình, như thể bị thôi miên, thật lâu, rất lâu, rồi bà để rơi mái tóc xuống, vuốt nó phủ kín khuôn mặt và quay lại phòng.

Ở trường đại học, những giấc mơ du hành tới các ngôi sao quyến rũ bà. Hạnh phúc làm sao được chạy trốn đi thật xa vào vũ trụ, một chốn nào đó nơi cuộc sống biểu hiện một cách khác với ở đây và không cần đến cơ thể! Nhưng mặc cho tất cả những thứ tên lửa tiên tiến nhất, con người sẽ không bao giờ tiến được xa vào vũ trụ. Nỗi ngăn ngại của cuộc đời biến bầu trời thành một cái nắp vung màu đen, mà người ta không ngừng lao lên, vỡ tung đầu, rơi lại xuống đất, nơi tất cả những sinh vật sống đều ăn và đều có thể bị ăn.

Khốn cùng và cao ngạo. “Trên lưng một con ngựa, thần chết và một con công.” Bà đứng trước cửa sổ nhìn lên trời. Bầu trời không có vì sao nào, cái nắp vung màu đen.

Anh cho toàn bộ đồ đạc vào va li và liếc nhìn khắp căn phòng để chắc chắn là mình không bỏ quên thứ gì. Rồi anh ngồi xuống bàn và, trên một tờ giấy ghi tên khách sạn, anh viết:

“Ngủ ngon nhé. Phòng thuộc về em cho đến trưa mai...” Anh những muốn nói thêm điều gì đó thật dịu dàng, nhưng cùng lúc anh tự cấm mình để lại dù chỉ là một từ sai quấy. Cuối cùng, anh viết thêm: “... em gái của anh”.

Anh đặt tờ giấy lên thảm chỗ cạnh giường để chắc chắn là cô sẽ nhìn thấy nó.

Anh cầm lấy tấm bìa ghi dòng chữ: *không quấy rầy*, khi đi ra, anh còn quay lại một lần nữa nhìn cô đang ngủ và; trong hành lang, anh treo tấm bìa lên tay nắm cánh cửa mà anh đóng lại không một tiếng động.

Trong sảnh, từ khắp xung quanh, anh nghe thấy người ta nói tiếng Séc và lại một lần nữa, đó là một thứ ngôn ngữ đơn điệu và ơ hờ một cách khó chịu, một thứ ngôn ngữ xa lạ.

Khi thanh toán tiền, anh nói: “Có một bà đang ở trong phòng tôi. Bà ấy sẽ đi sau”. Và để chắc chắn là sẽ không ai ném lên cô một cái nhìn độc ác, anh đặt trước người tiếp tân một tờ năm trăm korun.

Anh gọi một cái taxi đi ra sân bay. Trời đã tối. Máy bay bay lên một bầu trời tối đen, rồi lao vào những đám mây. Sau vài phút bầu trời mở ra, yên bình và thân thiện, điểm xuyết bởi các ngôi sao. Khi nhìn ra ngoài từ ô cửa kính tròn, anh nhìn thấy, ở góc trời, một hàng rào thấp bằng gỗ và, trước một ngôi nhà bằng gạch, một cây thông mảnh dẻ giống như một cánh tay giơ lên.

Hết